

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,  
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

## YẾU MỤC

- ★ XUNG QUANH CÁI CHẾT CỦA HOÀNG DIỆU VÀ VIỆC  
TẮM THỦ THÀNH HÀ-NỘI NĂM 1882
- ★ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ VẤN ĐỀ KHAI HOANG  
TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM
- ★ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA LỊCH SỬ CÁC DÂN TỘC  
CHÂU PHI
- ★ VỀ PHO TƯỢNG QUANG-TRUNG TÌM THẤY Ở CHÙA BỘC

39

THÁNG 6-1962

VIỆN SỬ HỌC

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TẤN

Số 39

THÁNG 6-1962

## Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Xung quanh cái chết của Hoàng Diệu và việc thất thủ thành Hà-nội năm 1882 . . . . .	1
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Vai trò của nhà nước về vấn đề khai hoang trong lịch sử Việt-nam . . . . .	5
I. PÔ-CHÊ-KHIN — Những vấn đề cơ bản của lịch sử các dân tộc châu Phi . . . . .	15
VĂN-TẤN — Về pho tượng Quang-trung tìm thấy ở chùa Bộc	26
ĐẶNG-VIỆT-THANH — Vấn đề mằm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến ở Việt-nam . . . . .	33
NGUYỄN-VIỆT — Xung quanh vấn đề mằm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam — Lò Chum Thanh-hóa . . . . .	44
NGÔ-VĂN-HÒA — Có phải giai cấp công nhân Việt-nam đã thành hình giai cấp « tự mình » từ trước cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất hay không ? . . . . .	48
TRẦN-QUỐC-VƯƠNG và HÀ-VĂN-TẤN — Về quyển « Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam » tập I (trả lời ông Văn-Tấn) . . . . .	55

---

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

---



# XUNG QUANH CÁI CHẾT CỦA HOÀNG-DIÊU

VÀ VIỆC

## THẤT THỦ THÀNH HÀ-NỘI NĂM 1882

**N** NGÀY 26-4 vừa qua, Viện Sử học và Ủy ban Hành chính Hà-nội cùng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Hà-nội đã tổ chức kỷ niệm năm thứ 80 ngày thành Hà-nội bị mất vào tay thực dân Pháp và Hoàng-Diêu đã chết theo thành.

Chúng tôi trích đăng một đoạn sau đây bài nói chuyện của đồng chí Trần-huy-Liệu nói về nguyên nhân đã làm mất thành Hà-nội 1882 cũng như đã làm mất nước ta hồi ấy.

Tòa soạn tập san N. C. L. S.



RƯỚC hết, nhìn vào tương quan lực lượng, chúng ta thấy kẻ địch là tư bản chủ nghĩa Pháp hồi ấy đương ở vào thế mạnh; trái lại, giai cấp phong kiến

Việt-nam hồi ấy đương ở vào lúc suy tàn. Như chúng ta đã biết, sau thời gian bị đế quốc chủ nghĩa Đức áp đảo năm 1870—1871, Pháp đã khôi phục lại lực lượng sản xuất phần thịnh và đương ra sức phát triển thị trường cùng đánh chiếm thuộc địa. Nó không những tích cực hoàn thành việc xâm chiếm nước Việt-nam ta, mà còn từ năm 1879 đến năm 1885, xâm lược các thuộc địa khác như Tuy-ni-đi, Công-gô, Xu-đăng và Ma-đa-gat-sca. Trong khi hoàn thành việc xâm chiếm nước ta, ngoài căn cứ địa Nam-kỳ mà chúng đã chiếm được trên 20 năm, riêng tại Bắc-kỳ, theo hiệp ước 1874, chúng đã thường trực có mấy trăm quân ở Hà-nội và Hải-phòng, đã được quyền đem tàu chiến sục sạo ven biển và một số sông ở Bắc-kỳ, đã phái đạo quân thứ 5 tỏa đi các nơi để dò xét nội bộ ta hoặc lấy cớ là đi tìm mỏ, đi nghiên cứu đường đặt giây điện tín, hoặc nói là đi khơi luồng buôn bán với Trung-quốc qua đường Lao-cai, Lạng-sơn v.v.... Ấy là chưa kể bọn gián điệp đội lốt thầy tu, đã ngấm ngấm đặt

lưới tình báo khắp mọi nơi, thậm chí đặt được nội công ở ngay trong thành Hà-nội. Giặc Pháp còn liên lạc cả với bọn thổ phỉ Trung-quốc để quấy nhiễu hậu phương ta. Khác với năm 1873, việc chuẩn bị đánh chiếm Bắc-kỳ năm 1882 đã được chu đáo. Chẳng thế mà ngay từ khi phái tướng giặc Henri Rivière ra Hà-nội, thống đốc Nam-kỳ đã nắm chắc phần thắng trong tay và dặn dò Henri Rivière như sau: «*chắc chắn là các quan An-nam sẽ có ý kiến khi ông đòi nhượng địa (lập đồn 'dọc sông Hồng) và sẽ nghĩ kế hoãn binh bằng cách xin để hỏi triều đình Huế. Ông sẽ bắt chấp họ khi thấy thời cơ đã tới. Và lại, tôi có đầy đủ lý do để tin rằng ông sẽ không gặp sự chống cự gì đáng kể*». Và khi tướng giặc Henri Rivière đánh thành Hà-nội cũng không cần phải tiến công bất ngờ theo kiểu Francis Garnier, mà nó đã dàng hoàng gửi tới hậu thư hẹn giờ đánh thành.

Trong khi thế địch mạnh và quyết tâm đánh ván bài cuối cùng với ta thì tình thế nước ta như thế nào? Dưới triều Tự-đức nói riêng, cũng như dưới triều nhà Nguyễn nói chung, nhân dân ta luôn luôn nổi dậy chống lại chế độ hà khắc, những cuộc khởi nghĩa và đàn áp khởi nghĩa luôn luôn diễn ra. Không những thế, suốt giải biên giới Bắc-kỳ và bờ biển Trung, Bắc-kỳ, thổ phỉ và

hải phi quấy nhiễu không ngừng. Năm 1872 nghĩa là trước năm Hà-nội thất thủ lần thứ nhất, Tự-đức đã than vãn một câu rằng: «... bọn giặc không đến tụ họp như đàn kiến ở hạt Sơn-tây thì lại tụ họp như đàn quạ ở hạt Tuyên-quang, Hưng hóa; không lẫn trốn như con cáo ở hạt Thái-nguyên, Lạng-son thì lại tụ họp như đàn muỗi ở Hải-dương, Quảng-yên. Đi đến đâu thì kéo đàn kéo lũ cướp lấy bữa bãi, mỗi lo ở nơi biên giới chưa biết đến bao giờ xong» (1). Đến năm 1879 nghĩa là trước năm Hà-nội thất thủ lần thứ hai 3 năm, Tự-đức lại phải thở dài mà công nhận rằng: «biên giới phía Bắc từ khi nổi việc quân đã vài chục năm nay, quân thì khổ vì lam chương, dân thì nhọc vì đi lại... giặc ấy chưa yên, giặc khác lại nổi lên» (2). Đáng chú ý nữa là chính năm 1882, khi quân Pháp ra đánh Hà-nội thì thổ phi đương nổi lên lung tung ở miền thượng du. Bên cạnh tình hình rối loạn kể trên, cảnh lụt lội thường xuyên xảy ra. Vì bọn vua tôi nhà Nguyễn không quan tâm và cũng không đủ sức bảo vệ để điều nên từ năm 1860 đến năm 1882, trong 22 năm mà có tới 20 lần đê vỡ. Còn nói gì nền kinh tế suy sụp đến mức thấp nhất. Thêm vào đấy, hàng năm, từ hòa ước 1862 đến hòa ước 1874, triều đình Huế phải nộp chiến phí cho Pháp và Tây-ban-nha một món tiền không nhỏ và từ năm 1874 trở đi, tiền thuế thương chính bị mất đi một nửa.

Cũng cần nói qua đến lực lượng vũ trang của triều đình Nguyễn. Chế độ tuyển binh dưới triều nhà Nguyễn là chế độ bắt lính; trong đó người có cửa thuế người nghèo đi thế chân, triều đình bắt những kẻ phạm tội sung vào quân ngũ. Trong doanh trại thì quan trên ăn chặn lương của binh lính; nhiều khi binh lính có tên có số nhưng không có người. Quân đội cũng ít được huấn luyện; trong khi huấn luyện thì binh lính chỉ được bắn súng bằng mồm, chứ không được bắn đạn thật vì đạn được thiếu thốn. Vũ khí chủ yếu vẫn là giáo mác, súng thì thiếu nhiều, lại vì không ai kiểm tra nên tình hình súng hỏng rất nghiêm trọng. Ấy là chưa nói đến dưới chế độ áp bức và lương thực thiếu thốn, binh lính làm sao có được tinh thần chiến đấu. Việc đào ngũ thường thường xảy ra. Lực lượng quân sự của triều Nguyễn kém đến nỗi phải nhờ đến quân nhà Thanh và cả quân Pháp tới Bắc-kỳ để dẹp thổ phi và hải phi. Cũng cần phải nói thêm rằng: dưới triều chính nhà

Nguyễn, nhân dân nổi lên chống cự triều đình và oán ghét quân đội triều đình. Tất cả những điểm kể trên đã nói lên lực lượng so sánh giữa bọn xâm lược và bọn phong kiến suy tàn, nói lên một trong những nguyên nhân làm mất thành Hà-nội và nước ta hồi ấy.

Nhưng xúc tiến việc làm mất thành Hà-nội và làm mất nước ta chính là thái độ đầu hàng của vua tôi triều Nguyễn. Ngay từ khi thực dân Pháp mới bắt đầu đánh chiếm Nam-kỳ, bọn phong kiến nhà Nguyễn hồi ấy, kẻ ngồi trên ghế thống trị và chịu trách nhiệm trước lịch sử đã giữ một thái độ hèn nhất, co rút, trông chờ để đến cuối cùng là đầu hàng dâng nước cho giặc. Tuy vậy, cũng từ khi tiếng súng xâm lược bắt đầu nổ ở Đà-nẵng (1858) và Gia-định (1859), thì trong giai cấp phong kiến Việt-nam đã có sự phân hóa trước cảnh quốc gia lâm nguy: phái chủ hòa và phái chủ chiến. Phái chủ hòa, tiêu biểu của nó là hai mẹ con vua Tự-đức và bọn đình thần như Nguyễn-bá-Nghi, Trần-đình-Túc, Nguyễn-hữu-Độ và Phan-thanh-Giản, v.v.. Gọi là chủ hòa không có nghĩa là giữ vững hòa bình, mà là tìm mọi cách thỏa hiệp với giặc, hàng giặc không điều kiện. Theo lý luận của họ, đánh thì thế nào cũng thua, âu bằng hàng giặc để khỏi hại dân. Cố nhiên là họ không phải thương dân, mà là muốn cứu vãn lợi quyền của họ một phần nào, câu kết với giặc để đàn áp nhân dân.

Phái chủ chiến, tiêu biểu của nó là Nguyễn-tri-Phương, Hoàng-Diệu, Tôn-thất-Thuyết và một số quan trấn thủ ở các địa phương trước áp lực của những văn thân ái quốc và dư luận phản kích của nhân dân. Có điều là phái chủ chiến cũng ở trong khuôn khổ của triều đình, chớ không phải dựa vào nhân dân để đánh giặc. Quan niệm của họ là mình chịu chết để thành điều nhân (sát thân thành nhân), là thấy nghĩa phải làm, nhưng trong chỗ liều chết chống giặc, họ vẫn thiếu tinh thần quyết thắng, mang một tâm lý chiến bại, sẵn sàng mang cái chết tạ vua tạ nước để bảo toàn khí tiết của mình. Còn chiến lược của họ cũng không có gì khác hơn là giặc đến thì đắp lũy cản giặc, giặc đánh vỡ thành thì chết theo thành. Rồi trên hai dòng tư tưởng, hai chủ trương ấy, chúng ta thấy những diễn biến đã lần lượt diễn ra sau đây:

(1) (2) Thực lục, đệ tứ kỷ.

Giặc Pháp đánh Đà-nẵng, Nguyễn-tri-Phương lập đồn Liên-tri và đắp lũy từ Hải-châu đến Phúc-ninh để chống giặc. Giặc Pháp hăm thành Gia-định, hộ đốc Vũ-duy-Ninh tự theo thành. Nguyễn-tri-Phương đắp lũy Kỳ-hòa để chặn bước tiến của địch.

Trong khi quân khởi nghĩa ở các nơi nổi dậy, phối hợp với quân chính quy của triều đình thì ngày 9-5-1862, đại biểu của triều đình Huế là Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp ký nhượng 3 tỉnh Biên-hòa, Gia-định, Định-tường cho thực dân Pháp và cho đến tháng 6-1867, Phan-thanh-Giản lại một lần nữa truyền cho bọn quan lại Nam triều nộp nốt 3 tỉnh Nam-kỳ là Vĩnh-long, An-giang và Hà-tiên trước khi tự uống thuốc độc chết.

Từ năm 1862 đến năm 1867, công việc của phái chủ hòa là lo chuộc lại đất đai đã mất bằng cách van xin quy lụy từ soái phủ Nam-kỳ đến chính phủ nước Pháp nhưng vẫn không đưa lại kết quả gì. À mà họ cũng có nghĩ đến việc « cải cách » và lo « tự cường » như năm 1865 cho người chế tạo được 27 cái xe tát nước do trâu kéo theo kiểu phương Tây; năm 1866 cho 20 người đến Gia-định học các nghề luyện sắt, đúc súng và làm đồng hồ; năm 1875 làm được một chiếc tàu chạy biển nhưng vừa chạy thử đã bị hỏng; năm 1878 lập được một nhà chụp ảnh; năm 1879 cho người sang hải cảng Tirlông để học; năm 1881 cho 20 người vào Gia-định học bắn súng và cho 12 học sinh sang Hương-cảng học nghề máy móc, thiên văn; năm 1882 cho người sang Hương-cảng học cách chũng đậu. Triều đình cũng mua được của Đức của Anh mấy chiếc tàu chạy biển, cũng phiên dịch được của Pháp một vài quyển sách về cách khai mỏ, đi tàu biển v.v... Tất cả những việc gọi là « cải cách » ấy không đi đến đâu. Nhưng một việc mà triều đình Huế rất hăng hái là đàn áp những cuộc khởi nghĩa của nhân dân và giữ « tín nghĩa » với giặc. Trong khi Nam-kỳ đã bị chia cắt và Trung, Bắc-kỳ đương bị uy hiếp, Tự-đức vẫn bắt binh lính và nhân dân xây dựng Vạn-niên cơ làm chỗ nghỉ muốn năm của hắn để gây nên cuộc biến loạn ở kinh thành Huế năm 1866 và vang tiếng căm hờn của dân chúng :

*Vạn niên là vạn niên nào*

*Thành xây xương lính, hào đào máu dân.*

Trước khi quân Pháp chuẩn bị đánh Bắc-kỳ lần thứ hai, triều đình Huế không

phải không biết khi nghe tin nghị viện Pháp đã chuẩn y món tiền quân phí. Cũng trước khi tên tướng giặc Henri Rivière lên đường, triều đình Huế cũng nhận được thư của thống đốc Nam-kỳ báo tin cho biết là quân Pháp sẽ ra Hà-nội. Nhưng việc đầu tiên của triều đình Huế không phải là tích cực chuẩn bị chống Pháp, mà là cử người điếu đình với lãnh sự Pháp ở Huế. Điều đình không được việc gì, Tự-đức chỉ còn than thở : « Hai mặt đều khó, ta không dự bị thì mắc mưu họ, dự bị mà không địch đáng cũng vô ích » (1). Sau đó, Tự-đức phải có thông tư cho các quan ngoài. Bắc với giọng nói lơ mờ nước đôi : « Việc gì cũng nên làm khéo, chớ nên làm lộ ra hình lịch nếu có thể tự nhiên liêu tán đi được thì tốt. Nếu nó ngang trái, việc đến nơi, bất đắc dĩ đều cho lụy việc, nên làm thế nào thì làm cho hết trách nhiệm giữ đất đai » (2).

Đến khi Henri Rivière tới Hà-nội, Hoàng-kế-Viêm xin Tự-đức cho rút quân đóng ở Thái-nguyên về Sơn-tây để thanh viện cho Hà-nội. Hoàng Diệu cũng yêu cầu như thế. Nhưng Tự-đức vẫn nhất định không nghe, vì hấn sợ rằng làm như vậy Pháp sẽ thêm ngờ vực và điều đình sẽ khó khăn. Đến khi Hoàng Diệu chuẩn bị đề phòng, cấp báo các tỉnh và xin triều đình viện binh thì Tự-đức đã không khuyến khích mà còn quở Hoàng Diệu là : « đem binh dọa giặc, chớ ngự sai đường » (3). Chẳng những thế, chính triều đình Huế đã ra lệnh bắt Hoàng Diệu phải làm theo ý muốn của Pháp nhưng vì công vẫn đến quá chậm; sau mấy hôm quân Pháp lấy được thành Hà-nội thì công văn mới tới nơi.

Trở lên trên, chúng tôi mới đề ra những nguyên nhân chính đã làm mất thành Hà-nội cũng như làm mất nước ta; bây giờ nhắc đến những nguyên nhân trực tiếp đã mất thành Hà-nội lần thứ hai năm 1882. Như chúng ta đều biết, chủ trương phòng ngự đơn thuần của Hoàng Diệu hồi đó là hoàn toàn đứng vào thế bị động trong khi quân địch hoàn toàn chủ động. Phòng ngự đơn thuần đến nỗi các cửa thành đều đóng kín. Quân lính muốn ra ngoài thành chỉ còn cách xuống bằng thang dây. Mà thực ra, thành lũy hồi đó dù có kiên cố đến đâu cũng không

(1) Thực lục, đệ tứ kỷ.

(2) Xem chú thích 1 trang trước.

(3) Xem di biểu của Hoàng Diệu.

thề chống lại được đại bác của địch. Trong khi tướng giặc Henri Rivière đóng quân ở ngoài, không hề bị quấy rối hay tập kích một lần nào, vẫn cứ yên ổn chuẩn bị để đủ điều kiện đánh thành. Cũng cần nói qua đến tinh thần của một số quan lại có trách nhiệm giữ thành hồi ấy. Trước những yêu sách của giặc, có kẻ đã bàn kế theo giặc; giặc chưa đánh thành thì tên án sát Tôn-thất Bá đã tìm cơ ra ngoài thành để đầu hàng giặc. Giặc mới đánh thành, bố chính Phạm-văn-Tuyền chưa cầm cự được đã bỏ chạy. Đến lúc giặc đánh rất quá, tuần phủ Hoàng-hữu-Xứng và đề đốc Lê-văn-Trinh đều lục tục bỏ trốn. Khỏi cần phải nói thì ai cũng biết rằng quan đã hèn nhát như vậy thì quân lính làm sao giữ được tinh thần. Theo tài liệu thì những quân lính gọi là thiện chiến hồi ấy đều theo Hoàng-kế-Viem đi tiểu phỉ; còn những quân lính ở lại giữ thành vốn đã ít được huấn luyện, lại có một bộ phận là lính mới nhập ngũ, một bộ phận khác thì chỉ chuyên hầu hạ các quan, nên nói chung, kỹ thuật cũng như tinh thần chiến đấu cố nhiên không cao. Do đó, một khi quân giặc đã leo được vào thành thì không gặp trở ngại nào đáng kể nữa.

Có cần nhắc đến vũ khí giữ thành không? Nhiều khẩu súng thần công bắn không nổ; nhiều khẩu khác đã nổ hậu làm quân mình bị thương vong. Loại vũ khí gọi là có chút công hiệu trong trận đánh bấy giờ là ống phụt lửa đã gây ra nhiều đám cháy sát ngoài thành, khiến cho quân Pháp phải bối rối trong việc lợi dụng địa hình địa vật để bố trí quân. Nhưng hiệu quả của nó cũng không đủ tiêu diệt địch. Nói tóm lại, trước khi mất thành, thành Hà-nội đã bị hãm vào thế cô độc, bị động, cũng như điều kiện giữ thành Hà-nội đã không có một phần nào đảm bảo. Việc thành Hà-nội bị thất thủ lần thứ hai là một việc dĩ nhiên cũng như cái chết của Hoàng Diệu cũng là một việc dĩ nhiên. Hoàng Diệu không làm mất thành Hà-nội.

mà chính vua tôi nhà Nguyễn làm mất thành Hà-nội cũng như làm mất nước ta.

Đến đây, hoặc giả có người đặt vấn đề là: tại sao Hoàng Diệu lại chết một cách tiêu cực? Tại sao Hoàng Diệu không rút quân ra ngoài để tiếp tục kháng chiến? Tôi phải nói ngay rằng: đặt vấn đề như vậy là đem quan điểm ngày nay để thay vào quan điểm Hoàng Diệu ngày xưa cũng như đem bối cảnh lịch sử ngày nay lấp vào bối cảnh lịch sử cách đây 80 năm. Như trên đã nói, thành Hà-nội bị mất, ngoài những nguyên nhân trực tiếp, còn có những nguyên nhân sâu xa của nó. Quan điểm và nhiệm vụ của một tướng giữ thành như Hoàng Diệu lúc ấy, không có con đường nào khác hơn là sống chết với thành. Chính Tự-đức là người vẫn bảm riết chủ trương đầu hàng, cũng đã từng nói: « *Nhận trách nhiệm coi giữ một địa phương thì thân mình phải cùng với thành còn hay mất* » (1).

Dầu sao, trong lúc bọn vua quan nhà Nguyễn rủ nhau hàng giặc bán nước, vẫn nổi bật lên những tinh thần bất khuất của những người thà chết không làm nô lệ hay thành vỡ cùng chết theo thành như Vũ-duy-Ninh đã chết theo thành Gia-định năm 1859, Nguyễn-tri-Phương và Hoàng Diệu đã chết theo thành Hà-nội năm 1873 và 1882 và sau đó Lê-văn-Điểm chết theo thành Nam-định năm 1882; Lê Sĩ, Lê Chuẩn, Lâm Hoàng, Trần-thúc-Nhận đã chết theo thành Trấn-hải ở cửa Thuận-an năm 1883. Hoàng Diệu, người mà chúng ta kỷ niệm hôm nay, đã chết sau một cuộc chiến đấu, đã chết sau khi làm hết nhiệm vụ giữ thành. Hoàng Diệu chẳng những giữ tròn tiết nghĩa, mà còn biểu lộ một tinh thần quả cảm: không hàng giặc, không sống nhục. Hoàng Diệu là một nhân sĩ yêu nước của chúng ta.

(1) *Thực lục, đệ tứ kỷ.*



# VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ VẤN ĐỀ KHAI HOANG TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM

NGUYỄN - KHẮC - ĐẠM

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ



HƯỞNG trình khai hoang trong kế hoạch 5 năm đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cho thấy thực rõ vai trò của Nhà nước chúng ta đối với việc khai hoang.

Công cuộc khai hoang của chúng ta hiện nay đang giữ một vai trò rất quan trọng đối với việc phát triển toàn bộ nền kinh tế nước nhà và cải thiện đời sống nhân dân.

Đề hưởng ứng chương trình to lớn đó, trong bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi xin nêu lên vai trò của các nhà nước khác nhau trong lịch sử Việt-nam đối với việc khai hoang. Nhưng vì sự hạn chế của các nguồn tài liệu lịch sử mà hiện chúng tôi đang nắm được, bài này chỉ nêu lên vai trò của các nhà nước đối việc khai hoang từ thời kỳ các triều đại phong kiến Việt-nam tự chủ đến nay.

Từ khi xuất hiện, nhà nước trong các chế độ khác nhau càng ngày càng đóng một vai trò quyết định trong việc phát triển kinh tế. Do các chính sách của mình, một nhà nước nào đó có thể mở đường cho nền kinh tế phát triển mạnh mẽ hoặc kìm hãm bước đường tiến lên của nó. Riêng đối với công tác khai hoang, các nhà nước từ thời phong kiến tự chủ đến nay cũng không thể không đóng một vai trò quyết định vì hai lý do:

Một là, nhà nước là người có quyền sở hữu tối đại bộ phận đất hoang trong nước. Trong các xã hội phong kiến và thực dân phong kiến, theo chế độ sở hữu thì, ngoài số ruộng đất tư và số ruộng đất công do nhà

nước đề cho các thôn xã được quản lý, tất cả số đất đai khác còn lại đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước với tên gọi là « quốc gia công thổ ». Trong quốc gia công thổ, ngoài phần nhỏ đã được nhà nước khai phá, tối đại bộ phận vẫn là đất hoang và gồm có rừng núi, các vùng đồng bằng còn bỏ hoang không thuộc thôn xã hay tư nhân và các vùng đất sa bồi hàng năm ăn lấn ra biển. Trong xã hội ta, các vùng đất đai đó tuy thuộc quyền sở hữu toàn dân, nhưng vẫn do nhà nước quản lý. Do đó, chúng ta có thể khẳng định rằng, quá trình khai hoang từ thời phong kiến tự chủ đến nay phải phụ thuộc vào thái độ của nhà nước. Quá trình đó có được đẩy mạnh hay không căn bản là do nhà nước đã tổ chức khai hoang như thế nào, đã cho phép ai khai hoang trên khu vực đất hoang mà nhà nước phụ trách quản lý.

Hai là, với ngân quỹ quốc gia to lớn và quyền điều động nhân công nắm trong tay, nhà nước có thể hoặc đẩy mạnh hoặc làm chậm quá trình khai hoang. Công tác khai hoang, nhất là khai hoang to, đều yêu cầu nhiều chi phí và nhân lực (đắp đê, đào sông, phá rừng, làm đường, cung cấp lương thực cho người làm v.v...). Khả năng của tư nhân lại nói chung chỉ có hạn. Do đó, việc nhà nước dành nhiều hay ít tiền của và nhân công vào công tác khai hoang nhất định phải có ảnh hưởng lớn đến quá trình khai hoang.

Do đó, vấn đề đầu tiên cần đặt ra là tìm xem các nhà nước khác nhau có quan tâm đến công tác khai hoang hay không, có chịu bỏ ra tiền của và công sức để đẩy mạnh công tác khai hoang hay không, và đã ảnh hưởng đến tốc độ khai hoang như thế nào?

AI cũng biết công tác khai hoang có mục đích đem lại thêm nguồn lợi cho xã hội. Nhưng nhà nước từ khi xuất hiện bao giờ cũng chỉ là đại biểu của những giai cấp nhất định, nên vấn đề thứ hai cần đặt ra để nghiên cứu phải là xem các nhà nước khác nhau trong công tác khai hoang đã chủ yếu phục vụ ai, phục vụ những người trực tiếp khai hoang, những người lao động nói chung trong xã hội, hay cho riêng giai cấp nào đó trong xã hội.

Sau hết, chúng ta cũng không thể không chú ý tới điều sau đây là với địa lý đặc thù của Việt-nam, quá trình khai hoang đã diễn ra theo hai hướng khác nhau: một là hướng về vùng châu thổ của các con sông lớn, hai là hướng về vùng rừng núi.

Vùng châu thổ có đặc tính là đất đai màu mỡ, dễ làm. Đó là hướng khẩn hoang tiện lợi và dễ thành công nhất. Không kể việc khẩn hoang quá dễ dàng những nơi đã kị ráo còn bỏ hoang trong nội địa các vùng châu thổ, ngay cả việc khẩn hoang các vùng trũng trong nội địa đồng bằng, hoặc các vùng sa bồi lấy lợi ven biển, cũng không phải là khó khăn lắm. Người ta chỉ cần đào sông để nước đọng ở các vùng đó rút đi và đắp đê ngăn nước mặn ở vùng sa bồi là chỉ trong một thời gian ngắn, sau vài vụ khai phá, đã có đất đai để trồng trọt với sự thu hoạch khá cao và tương đối chắc chắn.

Nhưng đất đai các vùng châu thổ lại chỉ rất có hạn. Mỗi năm, các vùng châu thổ ăn lấn ra biển chỉ được rất ít (1). Do đó, nếu chỉ trông vào đất đai vùng châu thổ, thì rõ

ràng là việc phát triển diện tích trồng trọt chỉ có thể tiến hành theo một tốc độ rất chậm chạp.

Vùng rừng núi có đặc tính là đất đai nói chung không thuận tiện cho việc trồng lúa và thứ lương thực chính của nông dân ta. Công việc khai hoang ở các vùng này rất khó khăn, vì không những phải tiến hành những công tác rất nặng nhọc như phá rừng, xẻ núi, xây dựng đường giao thông mới, bảo đảm nước tưới v.v... mà bản thân đất đai ở đó lại khó làm (lấn đá sỏi, rễ cây v.v...). Không những thế, khí hậu ở đây nói chung lại xấu. Đó là nơi trong bao nhiêu thế kỷ bệnh sốt rét ngả nước vẫn hoành hành, nơi « ma thiêng nước độc » không ai muốn tới làm ăn.

Nhưng diện tích vùng rừng núi lại rất rộng. Cho tới ngày nay, diện tích đó vẫn còn chiếm khoảng 4/5 diện tích toàn quốc và nếu tính riêng miền Bắc thì diện tích đó còn chiếm tỷ lệ cao hơn nữa. Đồng thời các miền núi của ta lại là nơi có khả năng để nhân dân trồng trọt rất nhiều loại cây có ích. Như vậy, rõ rệt là muốn đẩy mạnh công tác khai hoang, muốn mở rộng nhiều diện tích trồng trọt một cách liên tục theo tốc độ nhanh, người ta không thể không chú ý đến miền núi.

Với đặc tính địa lý của đất nước như vậy nên vấn đề thứ ba đặt ra phải là tìm xem các nhà nước khác nhau đã có tác dụng cụ thể như thế nào đối với việc khai hoang hai vùng đó, đã tiến hành tổ chức cho nhân dân khai hoang trên hai vùng đó ra sao?

## II. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN TRONG VẤN ĐỀ KHAI HOANG

Đứng về quyền lợi bản thân mà nói, nhà nước phong kiến rất cần đẩy mạnh công tác khai hoang vì ba lẽ:

Một là, để thỏa mãn cho nhu cầu xa xỉ của triều đình, nhà nước luôn luôn cần tăng thêm nguồn thu nhập tài chính. Nhất là, trong xã hội phong kiến với trình độ sản xuất nông nghiệp lạc hậu, nguồn thu nhập tài chính chủ yếu không thể có gì khác là nguồn thuế có liên quan đến ruộng đất. Việc mở rộng diện tích trồng trọt do đó là điều rất cần thiết.

Hai là, trong quá trình các triều đình phong kiến kế tiếp xâm lấn đất mới ở phía Nam và trong quá trình đất sa bồi ngày một ăn lấn ra biển, để củng cố biên giới và để đảm bảo thống trị nhân dân, các triều đình

phong kiến rất cần thành lập ở đó những khu vực có dân cư làm ăn ổn định. Để những vùng đất đó bỏ hoang thì không những nguồn thu nhập tài chính không thể tăng

(1) Thí dụ: vùng châu thổ sông Hồng ăn lấn ra biển được có từ 3 đến 10 cây số trong một thế kỷ (từ 30 đến 100 m một năm). (Tham khảo Võ-văn-Nhung, Nguyễn-khắc-Đạm, «Lưu vực sông Hồng trong lịch sử Việt-nam». *Nghiên cứu lịch sử* số 4 tháng 6-1959). Vùng châu thổ sông Cả tiến ra biển còn chậm hơn nữa: có nơi 2 cây số trong 5 thế kỷ, có nơi 1 cây số trong 4 thế kỷ (từ 2,5 đến 4m trong 1 năm) *Bulletin des amis du Vieux Hué*, 1936, trang 225)

thêm, mà còn rất nguy hiểm đối với chúng. Vì đó chính là những nơi nhân dân thường dùng để lập căn cứ chống triều đình, hoặc chính là nơi mà quân ngoại xâm qua lại dễ dàng và các dân tộc mới bị chinh phục dùng làm chỗ dựa nổi lên chống triều đình.

Ba là, các triều đình không thể làm ngơ trước hiện tượng nông dân vì bị cướp đoạt ruộng đất, bị nạn đói luôn luôn đe dọa, nên đã liên tiếp nổi dậy. Để giảm bớt phần nào mâu thuẫn giữa triều đình với nhân dân, chủ yếu là nông dân, nhà nước phong kiến cũng bắt buộc phải tìm cách mở rộng diện tích trồng trọt.

Nhưng công tác khai hoang lại yêu cầu nhiều chi phí, nhiều nhân công và cần có một sự tổ chức chu đáo. Các triều đình phong kiến đã giải quyết vấn đề đó ra sao? đã có tác dụng cụ thể ra sao đối với công tác khai hoang? Đó là điều chúng ta sẽ tìm hiểu.

### 1. Các chủ trương khai hoang của nhà nước phong kiến.

*Chủ trương thứ nhất: Dành cho giai cấp phong kiến địa chủ quyền ưu tiên khai hoang.*

Đối với nhà nước phong kiến, chủ trương trên luôn luôn là chủ trương hàng đầu vì với chủ trương đó, nó mới làm được đúng chức năng của mình là đại biểu cho giai cấp phong kiến địa chủ. Hơn nữa, để cho giai cấp phong kiến địa chủ tổ chức khai hoang, nhà nước phong kiến sẽ đỡ phải lo chi phí rất nhiều vì bản thân giai cấp đó đã có khả năng kinh tế để tổ chức việc khai hoang.

Qua các tài liệu lịch sử chúng ta thấy:

Năm 1266, triều Trần cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần được phép chiêu mộ nô tỳ để khẩn hoang vùng đất sa bồi ven biển lập thành trang hộ riêng (1). Tồ tiên Hồ-quý-Ly cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV, cũng được nhà Trần cấp cho đất sa bồi để khẩn hoang ở Bào-đột, Thổ-đội, Tam-công thuộc huyện Quỳnh-lưu (Nghệ-an) (2). Thế kỷ XV, Nguyễn-Xí, công thần của Lê-Lợi, với cha và con, đều được nhà Lê cấp cho đất sa bồi ở vùng Cửa Xa, Cửa Lò, Cửa Hội thuộc tỉnh Nghệ-an để khai hoang (3). Cũng trong thế kỷ này, Lê Thánh-tôn đã cử Lê-Niệm đắp con đê ngăn nước mặn dài hơn 20 cây số từ Thành-phủ đến sông Đáy (Ninh-bình) và đã cấp riêng cho

Lê-Niệm cả một vùng sa bồi rộng lớn lập lên làng Phương-tri (4). Thế kỷ XVI, Nguyễn-Thuyền, Nguyễn-Nhiệm, công thần của nhà Lê trung-hưng và là tổ tiên của Nguyễn-Du, cũng được triều đình cấp cho đất sa bồi ở vùng Tiên-diên thuộc tỉnh Hà-tĩnh rồi cũng tổ chức đắp đê ngăn nước mặn để khai hoang (5). Thế kỷ XVII, XVIII, các chúa Nguyễn đã khuyến khích bọn địa chủ được tự do khai khẩn đất hoang ở miền Nam Trung-bộ và Nam-bộ, đất khẩn hoang ra được trở thành của riêng (6). Cũng với chính sách như các chúa Nguyễn, năm 1831, Minh-Mạng đã khuyến khích tư nhân (thực chất là địa chủ) được tự tổ chức khai hoang ở những chân rừng, gò đồng, hai bên đường cái không thuộc thôn xã nào ở phủ Hà-hoa (Nghệ-an) (7). Còn Tự-Đức thì năm 1855 cho địa chủ tự do khai hoang ở dọc hai bên đường trạm vùng dân tộc thiểu số Nam Trung-kỳ (8), năm 1856 ở vùng đất sa bồi thuộc Nam-định (9) v.v...

Bên cạnh việc cấp đất cho bọn phong kiến địa chủ tự tổ chức lấy khai hoang và cho phép họ được biến hoàn toàn số ruộng đất đó thành ruộng tư (ruộng thế nghiệp), nhiều khi nhà nước phong kiến còn đứng ra tổ chức và giúp đỡ phương tiện cho bọn họ bằng cách cho bọn họ vay vốn, hoặc cấp vốn cho dân nghèo được họ mộ đi khai hoang, hoặc tự nhà nước làm những công tác lớn như đào sông, xây dựng doanh trại v.v... ở nơi khẩn hoang. Biện pháp này, triều đình nhà Nguyễn có nhiều lần áp dụng (10), và nhiều khi sự giúp đỡ của triều đình cũng rất cụ thể và quan trọng. Như thời kỳ 1827—1832, trong công cuộc khai hoang, vùng

(1) *Việt sử thông giám cương mục*. Bản dịch Nhà xuất bản Sử học, trang 1266. Những chú thích sau về bộ sách này, chúng tôi sẽ ghi tắt là: *Cương mục*.

(2) *Bulletin des amis du Vieux Huế*, 1936, trang 212. Những chú thích sau ghi tắt là *B.A.V.H.*

(3) *Như trên*, trang 224, 225.

(4) *B.A.V.H.* trang 272.

(5) *B.A.V.H.* 1936, trang 228.

(6) *Đại Nam Thực lục tiền biên*. Những chú thích sau sẽ ghi tắt là *Thực lục*.

(7) *Thực lục*, *Đệ nhị kỷ*, quyển 73.

(8) *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyển 12.

(9) *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyển 15.

(10) *Thực lục*, chủ yếu ở *Đệ nhị* và *Đệ tứ kỷ*.

Kim-sơn, Tiên-hải và vài nơi khác ở ven biển Bắc-kỳ do Nguyễn-công-Trừ phụ trách, nhà nước đã sử dụng bọn địa chủ chiêu mộ người đi khai hoang và đã cấp cho họ đề phân phối cho dân khai hoang như sau: cứ 5 người thì được 1 con trâu, 1 bừa, 1 cày, 1 thuồng, 1 cuốc, 1 liềm. Ngoài ra, dân khai hoang còn được cấp lương ăn trong 6 tháng và tiền làm nhà cửa. Trong trường hợp đó, rõ ràng là bọn địa chủ chỉ còn cần bỏ thêm một số vốn nào đó nữa thôi là có thể tổ chức hoàn hảo công cuộc khai hoang (1). Nhưng trong trường hợp nhà nước tổ chức và cấp vốn như thế thì số tư điền địa chủ được hưởng có khác trường hợp địa chủ tự làm lấy. Thế lệ này được quy định năm 1864 như sau: những ai vay tiền của nhà nước thì trong số ba phần ruộng khẩn hoang, được lấy một phần làm ruộng tư, còn hai phần kia thì để làm ruộng công (2). Đến năm 1882, vì nền tài chính của nhà nước quá kiệt quệ, nên nhà nước tuy có đứng ra tổ chức hướng dẫn khai hoang, nhưng vốn khai hoang nhà nước lại bắt các địa chủ bỏ ra, vì thế, thế lệ mới có quy định là ruộng đất khai hoang ra sẽ để một nửa làm ruộng tư cho địa chủ và cho dân khai hoang, một nửa làm ruộng công cho thôn xã mới lập.

Để khuyến khích hơn nữa địa chủ bỏ vốn ra khai hoang, các triều đình phong kiến còn đặt lệ thưởng rất hậu. Thí dụ, Nguyễn-Ánh khi mới chiếm được Nam-kỳ đã ra lệ hễ ai mộ được 10 người trở lên đi lập ấp thì được làm cai trại và miễn trừ sưu dịch (3). Năm 1853, Tự-Đức ra lệ ai lập ấp mộ đủ 30 người khai hoang ở vùng biên giới Việt - Mên thì được tha thuế và sai dịch suốt đời, ai mộ được 50 người trở lên thì được chánh cửu phẩm bá hộ... (4). Năm 1875, sau khi mất toàn bộ Nam-kỳ, Tự-Đức còn đặt lệ thưởng hậu hơn nữa là: ai mộ được 5 đình, khai khẩn được 10 mẫu trở lên ở miền núi hoặc mộ được 10 đình, khai khẩn được 20 mẫu ở vùng trung châu thì sẽ được miễn lính, phu, thuế thân suốt đời; ai đạt được gấp đôi tiêu chuẩn trên sẽ được tòng cửu phẩm bá hộ, ai lập được một huyện thì cho làm tri huyện và cho con cháu bốn đời kế tiếp làm tri huyện huyện ấy v.v... (5)

Chính sách thuế của nhà nước phong kiến cũng có tác dụng rất lớn đối với việc tổ chức khai hoang của giai cấp phong kiến địa chủ. Như nhà Lê đã hoàn toàn miễn thuế và các tạp dịch cho nhà Nguyễn-Xi ở các

nơi mới khai hoang tại vùng bờ biển Nghệ-an (6). Triều đình nhà Nguyễn đã miễn thuế cho các ruộng mới khai hoang từ 3 đến 10 năm tùy nơi, tùy lúc (nói chung lệ miễn thuế là 3 năm, nhưng cũng có nơi như Kim-sơn, Tiên-hải được miễn 5 năm, vùng biên giới Cao-miên được miễn 10 năm) (7). Các triều đình nói chung lại đều đánh thuế ruộng tư (nghĩa là ruộng địa chủ chiếm nhiều nhất) nhẹ hơn ruộng công khá nhiều. Bảng thuế một mẫu ruộng công và một mẫu ruộng tư của mấy triều đại dưới đây cho thấy rõ:

	Đời Trần Thái - tôn 1242	Đời Hậu Lê: 1723	Đời Tây-sơn
Ruộng công	680 thăng (loại ruộng quốc khổ)	8 tiền (nhất loạt)	150 bát (ruộng hạng 1)
Ruộng tư	100 thăng (8)	3 tiền (ruộng hạng 1) (9)	40 bát (ruộng hạng 1) (10)

Đáng chú ý là triều Hậu Lê, đã có thời kỳ ruộng tư được miễn thuế, và cho đến thời Trịnh - Cương (1723) mới bị đánh thuế. Dưới triều Nguyễn thì trước năm 1875, từ Hà-tĩnh ra Bắc, ruộng công hạng nhất mỗi mẫu nộp 80 cân, ruộng tư 26 cân, còn từ Quảng-bình trở vào Nam thì công tư bằng nhau. Từ 1875 trở đi, chắc vì ruộng tư đã phát triển quá nhiều nên Tự-Đức mới quy định lại là thuế ruộng công

(1) *Thực lục*, Đế nhị kỷ, quyển 51, 54... xem thêm Lê-Thước, *Nguyễn-công-Trừ*, Hà-nội, 1928.

(2) *Thực lục*, Đế tứ kỷ, quyển 29.

(3) *Thực lục*, Đế nhất kỷ.

(4) *Thực lục*, Đế tứ kỷ, quyển 9.

(5) *Thực lục*, Đế tứ kỷ, quyển 54.

(6) B.A.V.H. 1936, trang 225.

(7) *Thực lục*, Đế nhị kỷ, quyển 64 và Đế tứ kỷ, quyển 9.

(8) *Cương mục*, trang 463.

(9) *Cương mục*, trang 1628.

(10) Trần-trọng-Kim: *Việt-nam sử lược*, Hà-nội 1949, trang 382.

và ruộng tư đóng bằng nhau trong toàn quốc là 40 cân (1) để tăng nguồn tài chính cho nhà nước.

Thuế ruộng tư nhẹ hơn thuế ruộng công, địa chủ khai hoang lại được miễn hoàn toàn hoặc bộ phận số ruộng đất khai hoang thành ruộng tư, nhất định phải quan tâm đến việc khai hoang.

Việc cấp đất cho bọn phong kiến địa chủ nhất là cho bọn quý tộc hoặc công thần để khai hoang của nhà nước lại hầu như không có hạn chế nên bọn họ lại càng quan tâm đến khai hoang. Như suốt một dải đất sa bồi vùng Nghệ—Tĩnh trước kia đều do họ Hồ và mấy họ Nguyễn (Nguyễn-Xí, Nguyễn-Thuyền) được quyền khai khẩn (2). Triều Nguyễn, Tự-Đức có lần đã cấp một lúc 1900 mẫu đất sa bồi ở ven biển Bắc-kỳ cho địa chủ (3) v.v... Ngoài ra, nhiều đặc quyền khác còn được nhà nước phong kiến ban cho họ để dễ dàng tổ chức khai hoang. Nguyễn-Xí chẳng hạn đã được nhà Lê cho sử dụng cả bọn tù binh người Minh và người Chăm để khai khẩn đất hoang (4).

Những tài liệu trên, tuy ít, nhưng cũng đủ để chứng minh rằng, nói chung, trong suốt thời kỳ phong kiến, biện pháp dành quyền ưu tiên khai hoang cho giai cấp phong kiến địa chủ đã được các triều đình kế tiếp áp dụng và đã có tác dụng rất lớn trong việc mở rộng sản nghiệp của chúng.

*Chủ trương thứ hai: Để cho các tổ chức thôn xã tự tổ chức lấy việc khai hoang.*

Đối với nhà nước phong kiến, chủ trương này cũng là một chủ trương rất quan trọng vì nhiều lẽ. Một là, để cho các tổ chức thôn xã tự tổ chức lấy việc khai hoang thì nhà nước không phải lo tổ chức và chi phí gì cả. Hai là, diện tích trồng trọt của các thôn xã (ruộng công) được mở rộng, nhà nước sẽ dễ dàng lấy đất công đó phong cấp cho bọn hoàng thân quốc thích và công thần, sẽ có đủ đất để cấp cho gia đình quan lại, binh lính, lý dịch... chân tay của triều đình, sẽ dễ cho giai cấp địa chủ dễ dàng lũng đoạn ruộng công, sau nữa sẽ có phương tiện để phân nào làm giảm nhẹ mâu thuẫn giữa nông dân với nhà nước (5). Mấy sử liệu:

Lê Thánh-tông nhiều lần ra lệnh cho các quan phải điều tra tình hình đất hoang ở các địa phương để thúc giục các thôn xã khai phá (6). Sau khi đại thắng quân Thanh, vì ruộng đất qua nhiều năm binh lửa bị

bỏ hoang nhiều, Quang-Trung đã hạ chiếu bắt các tổ chức thôn xã phải khai khẩn ruộng đất bỏ hoang cho hết (7). Minh-Mạng năm 1840 cũng thông sắc cho các thôn xã ở Nam-kỳ còn nhiều đất hoang phải hợp sức khai khẩn (8) v.v...

Để khuyến khích các thôn xã khai hoang, nhà nước phong kiến cũng có nhiều biện pháp.

Như Quang-Trung đã ra lệnh đánh thuế gấp đôi ruộng đất công của các thôn xã còn bỏ hoang và sung công những ruộng tư không khai phá. Các vua nhà Nguyễn qua các năm 1836, 1839, 1845, 1882... đã tiếp tục ban hành nhiều thể lệ thưởng phạt về khai hoang. Các quan viên chức dịch từ tỉnh đến thôn xã đều ở trong diện thưởng phạt trong phạm vi mình phụ trách. Hình thức thưởng phạt có từ thưởng tiền, huy chương, phẩm hàm, tăng cấp đến phạt tiền, giáng cấp, đánh trượng (9). Thí dụ lệ thưởng phạt Minh-Mạng ban hành ở Nam-kỳ năm 1836 như sau:

Xã thôn trưởng nào xướng xuất bảo dân khai khẩn trong một năm tăng được 20 mẫu trở lên sẽ được thưởng một đồng «phi long ngàn tiền», 50 mẫu trở lên được ba đồng... xã thôn trưởng nào để ruộng bỏ hoang từ 1 mẫu đến 5 mẫu phải phạt 60 trượng, bỏ hoang trên 25 mẫu phải phạt 100 trượng và cách dịch v.v...

Phủ huyện nào khai hoang thêm được 200 mẫu trở lên, tri phủ, tri huyện sẽ được thưởng 3 tháng bổng và tiền lương, từ 400 mẫu trở lên được thưởng 6 tháng bổng, từ 600 mẫu trở lên được kỷ lục một thứ và thêm 3 tháng bổng... Nếu để giảm 50 mẫu trở lên

- (1) *Thực lục*, Đệ tứ kỷ, quyền 54.
- (2) *B.A.V.H.* 1936, trang 212, 224, 225, 228.
- (3) *Thực lục*, Đệ tứ kỷ, quyền 15.
- (4) *B.A.V.H.* 1936, trang 224.
- (5) Vì nếu ruộng công của thôn xã được mở rộng thì với lối chia ruộng công, nông dân cũng phần nào được hưởng.
- (6) *Cương mục*, trang 1166 *Thực lục*, đệ nhất kỷ.
- (7) Văn-Tàn—*Cách mạng Tây-sơn*, trang 161—162.
- (8) *Thực lục*, Đệ nhị kỷ, quyền 210.
- (9) *Thực lục*, Đệ nhị kỷ, quyền 171, 208; Đệ tam kỷ, quyền 53; Đệ tứ kỷ, quyền 67.

sẽ phải phạt 6 tháng bổng, 100 mẫu trở lên phạt 1 năm bổng v.v... (1).

Năm 1882, Tự-Đức ra lệnh làng nào có ruộng hoang đều phải khai khẩn, quá hạn ruộng đất đó sẽ giao cho tư nhân mộ khẩn (2).

Đề khuyến khích các thôn xã, triều nhà Nguyễn cũng ban hành lệ miễn thuế từ 3 đến 6 năm tùy nơi tùy lúc, cho các ruộng mới khai hoang.

Như vậy là, nhà nước phong kiến qua các triều đại kế tiếp có chú ý đến việc các thôn xã phải tổ chức khai hoang. Nhưng nếu chủ trương đó đem lại nhiều lợi ích cho nhà nước phong kiến và giai cấp phong kiến địa chủ như trên đã nói, trái lại, nó không thể trở thành biện pháp quan trọng để mở rộng diện tích trồng trọt được. Vì đất đai của thôn xã chỉ có hạn và khả năng tài chính của thôn xã lại rất thấp, nên nếu ruộng hoang của thôn xã đã khai phá hết, thôn xã cũng không thể nào tổ chức khai hoang xa ở chỗ khác được nữa. Do đó, trong suốt hàng bao nhiêu thế kỷ, khi đất đai của quốc gia Việt-nam còn hạn chế trong địa giới miền Bắc, vấn đề sử dụng các tổ chức thôn xã tự tổ chức lấy việc khai hoang ít được nhà nước phong kiến đặt ra. Vấn đề chỉ được đặt ra một cách thường xuyên và có ghi vào lịch sử khi bờ cõi quốc gia Việt-nam đã mở rộng tới miền Nam rộng rãi, người thưa, đất hoang còn rất nhiều, nên các thôn xã còn có thể tha hồ tùy sức khẩn hoang. Nhưng vì khả năng về nhân lực và tài chính lại rất hạn chế, nên các thôn xã chỉ có thể tổ chức lần hoang dần dần theo một tốc độ rất chậm chạp.

*Chủ trương thứ ba: Sử dụng binh lính và tù phạm vào công tác khai hoang.*

Đối với nhà nước phong kiến, chủ trương này tuy lúc đầu đòi hỏi nhà nước phải bỏ vốn ra, nhưng sau đó sẽ đem lại cho nhà nước nhiều lợi ích. Lý do là đất hoang khi đã sinh lợi sẽ không những giảm nhẹ chi phí cho công quỹ (binh lính và tù phạm sẽ tự túc), mà còn hàng năm đóng góp thêm cho công quỹ và làm cho nhà nước ngày một có thêm ruộng công. Vì thế nhiều triều đình phong kiến đã áp dụng. Mấy sử liệu:

Năm 1044, Lý Thái-tông đem hơn 5.000 tù binh Chiêm-thành về cho đất khai hoang ở Nghệ-an và Hưng-hóa (3). Nhà Trần năm 1230 dùng tội nhân bị đày làm lính Lao-thành

(tức La-thành, vùng Hà-nội bây giờ) phải làm việc phát bỏ cỏ rậm (4). Lê Thánh-tông năm 1481 đã dùng binh lính thành lập những đồn điền tổng cộng được 42 sở ở khắp nước và nhiều nhất là ở miền Nam Trung-bộ là những nơi mới chiếm được của Chiêm-thành (5). Năm 1572, Nguyễn-Hoàng đánh thắng quân nhà Mạc đã bắt tù binh đi khẩn hoang ở huyện Do-linh (Quảng-trị) lập được 36 làng (6). Năm 1741, Trịnh-Doanh dùng binh lính lập được 33 sở đồn điền ở kinh kỳ và các trấn (7). Nguyễn-phúc-Lan, sau các trận đánh nhau với chúa Trịnh, đã bắt tù binh vào Quảng-nam khẩn hoang (8). Đặc biệt là các vua triều Nguyễn, từ Nguyễn-Ánh trở đi, đều hết sức chú trọng dùng binh lính và tù phạm để lập đồn điền, nhiều nhất là ở Nam-kỳ. Thí dụ riêng số đồn điền ở Nam-kỳ năm 1822 đã lên tới con số 117 với nhân số là 9.603 người (9).

Việc sử dụng binh lính và tù phạm nói trên để lập đồn điền, tuy có khi chỉ là việc cướp đoạt ruộng đất của dân (thí dụ loại đồn điền lập ở vùng kinh kỳ hoặc ở các vùng đất Chiêm-thành nhân dân phải bỏ đi), nhưng nhìn chung, các đồn điền có đóng một vai trò nhất định trong việc khẩn hoang. Có thể là, khi mới thành lập, một số đồn điền có lấy một phần ruộng đất của dân, nhưng từ đó, qua năm này năm khác, với việc tăng thêm binh lính và tù phạm làm đồn điền, đất đai nhất định phải được mỗi ngày một khai phá thêm ra. Đó là không kể có nhiều đồn điền, ngay từ khi bắt đầu thành lập đã phải tiến hành khai hoang rồi. Những đồn điền thành lập dưới triều Nguyễn ở những nơi biên viễn như Trấn-ninh, Châu-đốc, Hà-tiên, hoặc ở các miền đất sa bồi ven biển và ở các vùng rừng núi Trung, Bắc-kỳ và các bãi đảo như Côn-lôn, Trảng-sơn (vịnh Bắc-kỳ) v.v..., phần lớn đều thuộc vào loại này.

(1) *Thực lục*, *Đệ nhị kỷ*, quyển 171.

(2) *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyển 67.

(3) *Cương mục*, trang 292.

(4) *Cương mục*, trang 453.

(5) *Cương mục*, trang 1157 và *Thực lục*, *Đệ nhất kỷ*.

(6) *B.A.V.H.* số tháng 10-12, 1921.

(7) *Cương mục*, trang 1755.

(8) *Thực lục*, tiền biên.

(9) *Thực lục*, *Đệ nhị kỷ*.

Về thể thức tổ chức ở các đồn điền thì đầu tiên nhà nước cấp nông cụ, trâu bò, thóc giống, lương ăn, tiền làm nhà để lập cơ sở khẩn hoang. Binh lính vừa phải đảm nhiệm việc công vừa phải lo canh tác. Vì thế, họ phải thay phiên nhau làm đồn điền. Thí dụ, dưới triều Minh-Mạng, binh lính nơi có đồn điền ở miền Nam thường chia làm ba đội, hai đội đi làm việc công hoặc đi tập luyện, một đội làm ruộng, cứ thế luân phiên nhau. Các tù phạm thì làm việc dưới sự đốc thúc của binh lính trong các đồn điền riêng biệt, hoặc cùng chung một nơi với binh lính. Những tù phạm tội nặng như bị kết án phát lưu, khổ sai thì khi làm việc vẫn bị đeo khóa chân và tối về doanh trại vẫn bị đeo gông (1).

Để khuyến khích binh lính và tù phạm quan tâm đến công việc khẩn hoang, nhà nước phong kiến có đặt ra nhiều thể lệ.

Đối với binh lính, trong hai, ba năm đầu mới khẩn hoang, ngoài việc vẫn được hưởng lương bằng tiền và hiện vật như cũ, họ còn được hưởng cả hoa lợi ruộng đất đồn điền. Khi ruộng đã thành thực, ngoài số thuế đóng cho nhà nước, họ sẽ được hưởng số hoa lợi còn lại đồng thời vẫn lĩnh phần lương bằng tiền. Thuế suất của binh lính đồn điền được hưởng mức nhẹ hơn dân thường là 1/3 (2).

Đối với tù phạm, thì những người bị mắc tội nhẹ hoặc tử ra hiền lành chăm chỉ, đặc biệt là những tù phạm người ngoài Bắc bị phát vãng vào trong Nam thì có thể được tha làm lính đồn điền, và hết hạn tù còn có thể được chia ruộng tự để làm ăn lâu dài tại chỗ. Ở những vùng cần khẩn hoang gấp, Minh-Mạng còn cho phép tù phạm được mang vợ con đi theo. Hoa lợi tù phạm thu hoạch được thì hai năm đầu cho hưởng cả, đến năm thứ ba chỉ phải nộp một nửa cho nhà nước, còn một nửa thì được để lại ăn dùng (3).

Về vấn đề sở hữu ruộng đất thì các đồn điền tất nhiên thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Nhưng nếu đồn điền nào đó, vì lý do này lý do khác, thí dụ binh lính bị điều động đi tác chiến lâu, không thể tiếp tục hoạt động nữa, thì có thể giao cho các thôn xã lân cận làm ruộng công. Đối với ruộng đất do tù phạm khai khẩn được thì năm 1840, Minh-Mạng có đặt lệ là, ruộng đất đó có thể đem một phần cấp cho tù đồ hết hạn nếu ở lại địa phương, một phần bán cho dân làm tư điền, và trường hợp hợp khản ai mua thì giao ruộng ấy cho dân sở tại làm ruộng công (4).

Qua những tài liệu trên, chúng ta thấy là các triều đình Việt-nam kế tiếp đều có sử dụng binh lính và tù phạm vào việc khẩn hoang. Nhưng chủ trương này thực tế chỉ được đẩy mạnh từ đời Lê Thánh-tông trở đi, vì từ đó đất đai chiếm được của Chiêm-thành và Chân-lạp đã được mỗi ngày một nhiều. Biện pháp này có phần nào làm cho nguồn lợi của nhà nước được tăng thêm, do đó việc bắt dân đóng góp có phần nào được giảm nhẹ, và mâu thuẫn giữa nhà nước phong kiến với nông dân cũng phần nào bớt gay gắt. Nhưng trong nhiều trường hợp vì việc lập đồn điền xâm phạm đến ruộng đất của nông dân, do đó có những thời kỳ đồn điền lập ra được ít lâu rồi lại phải bãi bỏ. Thí dụ, đời Lê trung-hưng mãi đến tận năm 1741, Trịnh-Doanh mới hạ lệnh lập đồn điền nhưng chỉ 16 năm sau (1757) đã phải bãi bỏ, ruộng đất đồn điền giao cho nhân dân cấy cấy (5). Năm 1878, Tự-Đức cũng bãi bỏ đồn điền lập ở Bình-thuận vì đã bắt thôn Vĩnh-hào nhượng cho một xứ thực điền và chiếm đoạt hai xứ điền thổ mới khai khẩn nên bị nhân dân phản đối kịch liệt (6).

*Chủ trương thứ tư: Tổ chức và giúp đỡ vật chất cho nhân dân đi khai hoang.*

Chủ trương này là chủ trương tốn kém nhất đối với nhà nước phong kiến, vì vốn thì phải bỏ ra nhiều trong một lúc, mà tiền thu về bằng hình thức thuế thì chỉ thu lại được từng ít một. Tuy vậy các triều đình vẫn bắt buộc phải áp dụng, vì chúng không thể không tìm cách vỗ về nhân dân để củng cố sự thống trị của chúng, và nhất là vì, với khả năng kinh tế quá thấp kém, nông dân không thể đơn độc tự tổ chức khai hoang được. Các tài liệu lịch sử cho biết:

Năm 1075, sau khi đánh thắng Chiêm-thành, nhà Lý đã mộ dân phía Bắc đến ở hai châu Đja-ly, Ma-linh (Quảng-binh bây giờ) (7). Năm 1403, Hồ-hân-Thương đem dân miền Bắc đến ở lộ Thăng-hoa (Quảng-nam, Quảng-ngãi bây giờ) vì Chiêm-thành mới cắt đất

(1) *Thực lục*, Đế nhị kỷ, quyền 147, 155, 167, 198...

(2) *Thực lục*, Đế tứ kỷ, quyền 10.

(3) *Thực lục*, Đế nhị kỷ, quyền 74, 147, 155, 198, 210; Đế tam kỷ, quyền 10.

(4) *Thực lục*, Đế nhị kỷ, quyền 215.

(5) *Cương mục*, trang 1819.

(6) *Thực lục*, Đế tứ kỷ, quyền 59.

(7) *Cương mục*, trang 309.

ấy, và thổ dân thì có nhiều người bỏ đi (1). Thế kỷ XV, Lê Thánh-tông di dân Thanh Nghệ vào Bình-thuận, Khánh-hòa (2).

Nhưng ba sử liệu trên quá giản đơn, không cho biết việc đem dân đi như thế, có liên quan gì đến công tác khẩn hoang hay không, hay chỉ là đem dân đi chiếm đất của thổ dân. Dù sao thì ba sử liệu đó cũng cho biết là nhà Lý, nhà Hồ và nhà Lê đã phải đứng ra tuyên mộ, cung cấp lương thực, chuyên chở và tổ chức cho nhân dân miền Bắc xuống miền Nam cấy cấy. Và nếu ngay trong những năm ấy, các người đi xuống phía Nam chưa khai hoang ngay, nhưng họ cũng là những hạt nhân đầu tiên để làm nảy nở công tác khai hoang về sau.

Những sử liệu ở đời Lê trung-hưng thì có cụ thể hơn một chút. Như năm 1773, Trịnh-Sâm hạ lệnh cho Nguyễn-Lệ đắp đê ngăn nước mặn ở vùng đất sa bồi phủ Trường-an (tức Ninh-bình bây giờ) và mộ dân làm đồn điền (3). Năm 1776, Trịnh-Sâm lại hạ lệnh cho các quan mộ dân đi khai hoang, mỗi người được cấp cho 5 mẫu, nhà nước thì cấp cho dân trâu bò, nông cụ và 15 quan tiền mỗi người (4). Năm 1777, Nguyễn-bị đối, Trịnh-Sâm đã theo lời Nguyễn-Lệ, cho dời dân đối đến Thanh-hoa (Thanh-hóa bây giờ) khai hoang (5).

Những sử liệu dưới triều Nguyễn thì có nhiều và nội dung còn cụ thể hơn nữa. Không kể việc triều Nguyễn cấp vốn cho nông dân theo bọn địa chủ đi khai hoang như đã nói ở chủ trương thứ nhất, hai hình thức khai hoang khác đối với nông dân đã được áp dụng:

Một là, hình thức tổ chức các đồn điền với dân nghèo do nhà nước chiêu mộ lập thành đội ngũ, và được cho vay nông cụ, thóc giống, trâu bò và lương ăn để khẩn hoang riêng hoặc cùng chung một nơi với binh lính. Đời Tự-Đức, ở Nam-kỳ cứ 50 người thì lập thành một đội đồn điền, và 500 người thì lập thành một cơ. Khi ruộng đã thành thực thì đội biến thành ấp, cơ biến thành tổng (6). Các vua nhà Nguyễn từ Gia-Long đến Tự-Đức đã nhiều lần dùng hình thức này. Không những nông dân nghèo người Kinh mà cả nông dân thiểu số và dân nghèo Hoa kiều cũng được triều Nguyễn tổ chức cho đi khẩn hoang trong các đồn điền, hoặc ở Nam-kỳ, hoặc ở đảo Côn-lôn, hoặc ở các vùng đất sa bồi ở Bắc và Trung-kỳ. Kết quả cũng khá cụ thể, nhất là ở Nam-

kỳ. Thí dụ năm 1854, dưới sự chỉ đạo của Nguyễn-tri-Phương, đã có tới 10.500 người được chiêu mộ vào các đồn điền để sau thành lập được trên dưới 100 ấp (7). Năm 1866, doanh điền xứ An-giang Hà-tiên đã chiêu mộ được 1.646 người khai khẩn 8.333 mẫu, thành lập 149 thôn ấp; quan tỉnh Vĩnh-long lần lượt mộ được 600 người khai khẩn 2.700 mẫu, thành lập 41 xã thôn, nha doanh điền sứ Thuận-khánh (Nam Trung-kỳ) chiêu mộ được 500 người khai khẩn 300 mẫu v.v... (8).

Hai là, cho dân nghèo và binh lính (mãn hạn) vay tiền để tự tổ chức lấy việc khai hoang. Hình thức này thực ra chỉ đôi khi được áp dụng trong phạm vi nhỏ hẹp, chứ không phải có tính chất thường xuyên và phổ biến như hình thức trên. Thí dụ năm 1833, vì tình hình đói kém gay gắt nên Minh-Mạng có cho dân nghèo Bắc-kỳ và binh lính vùng kinh thành Huế vay tiền để khẩn hoang (9), năm 1837, Minh-Mạng lại cho dân nghèo Biên-hòa vay trâu bò, thóc giống, nông cụ (10) để khai hoang những nơi không thuộc phạm vi thôn xã nào v.v...

Nhưng đối với nông dân, không phải triều Nguyễn chỉ áp dụng hai hình thức trên. Để khỏi tổn phí tiền của, nó còn dùng hình thức cho phép nông dân tự do đi khai hoang nhưng không giúp đỡ gì cả. Hình thức này có được đem áp dụng những năm 1831 ở Nghệ-an (11), 1855 ở Nam Trung-kỳ (12) v.v... Nhưng thực tế, hình thức này không thể áp dụng một cách phổ biến được vì khả năng kinh tế của nông dân không cho phép. Nông dân chỉ có thể tổ chức khai hoang nhỏ và gần. Nhưng đất hoang gọi là gần thì nói chung đã thuộc phạm vi các thôn xã, hoặc là của các địa chủ địa phương. Còn nếu vì lý do gì đó — hoặc vì quá túng thiếu, hoặc vì bị truy nã — nông dân bắt buộc phải dời

- (1) *Cương mục*, trang 731.
- (2) *Thực lục*, *Đệ nhị kỷ*, quyển 202.
- (3) *Cương mục*, trang 1874.
- (4) *Cương mục*, trang 1897.
- (5) *Cương mục*, trang 1893.
- (6) *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyển 9.
- (7) *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyển 11.
- (8) *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyển 34, 35.
- (9) *Thực lục*, *Đệ nhị kỷ*, quyển 101.
- (10) *Thực lục*, *Đệ nhị kỷ*, quyển 182.
- (11) *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyển 73.
- (12) *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyển 12.

làng đi xa, thì với hai bàn tay trắng, nông dân chỉ có thể hoặc đi khai hoang cho địa chủ, hoặc nhập tịch làng nào đó để rồi khai hoang cho thôn xã đó.

Để khuyến khích nhân dân quần tâm đến khai hoang hơn nữa, có khi nhà nước còn cho không tiền vốn. Thí dụ, năm 1840 Minh-Mạng đã cho mộ người Nam-kỳ đi Côn-lôn khai hoang, mỗi người được cấp từ 3 đến 10 quan tiền vốn (1) Năm 1859 Quảng-nam bị đói, Tự-Đức đã cấp cho dân đói mỗi người 30 đồng tiền, 1 bát gạo một ngày để đi Nam-kỳ khai hoang (2). Ngoài ra triều đình cũng miễn thuế mấy năm đầu (từ 3 đến 10, năm tùy nơi tùy lúc) cho ruộng mới khai hoang như đối với địa chủ. Về quyền sở hữu ruộng đất thì, nếu nông dân tự tổ chức lấy việc khai hoang, ruộng đất khai ra được sẽ trở thành ruộng tư, nếu nông dân vay tiền của nhà nước thì được miễn 1/3 ruộng đất mới khai hoang thành của tư. Nhưng đối với binh lính thì nhà nước đôi khi có đặc biệt chiếu cố. Như năm 1835, Minh-Mạng không những cấp vốn cho binh lính khai hoang 1.000 mẫu ở làng Minh-liễn huyện Nghi-dương (Hải-dương) mà còn cho phép họ được miễn hoàn toàn số ruộng ấy thành ruộng tư (3).

## 2. Nhận xét về vai trò của nhà nước phong kiến trong công tác khai hoang.

Qua các chủ trương với sự thực hiện khai hoang nói trên dưới các triều đại phong kiến, đồng thời đối chiếu với tình hình thực tế, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét:

Một là, các triều đình phong kiến nói chung rất ít quan tâm đến việc tổ chức khai hoang. Trong suốt quá trình tồn tại của chúng, chủ trương chủ yếu được đem ra thì hành vẫn là để cho tư nhân — thực chất là địa chủ phong kiến — và các thôn xã tự tổ chức lấy khai hoang. Còn bản thân nhà nước thì rất ít khi đứng ra tổ chức việc đó. Và ngay trong công tác khẩn hoang, nhà nước phong kiến cũng có nhiều hành động kìm hãm sự phát triển. Thí dụ dưới triều Nguyễn: Trong khi bắt binh lính khai hoang lập đồn điền, nhà nước đã bắt họ phải đóng thuế theo đầu người, mà không chú ý đến việc họ phải luôn luôn điều động đi làm việc này việc khác nên thu hoạch của đồn điền rất thấp. Nhiều lính đồn điền bỏ trốn (4) là vì lẽ đó. Trong khi dùng binh lính mở đồn điền lại liên tục sử dụng họ đi xâm

chiếm đất đai và đàn áp nông dân khởi nghĩa, các đồn điền sao có thể duy trì được? Nhiều đồn điền phải bỏ hoang thời kỳ Minh-Mạng đánh Cao-miên và đàn áp dân tộc thiểu số Miên ở Nam-kỳ (5) cũng vì lẽ đó. Sử dụng tù phạm khai hoang mà vẫn bắt xiềng xích (6) vẫn đánh đập tàn nhẫn, tù phạm sao có thể chịu đựng được? Những vụ tù phạm nổi dậy giết lính áp tải đi làm đồn điền và tù phạm mưu chống lại triều đình ở Trấn-tây (Cao-miên) đã nổ ra (7) cũng vì lẽ đó. Giúp đỡ cho dân nghèo đi khai hoang, đó là điều tốt. Nhưng thực tế sự giúp đỡ của nhà nước nhiều khi lại quá ít. Những vụ dân nghèo tuy được trợ cấp mà không chịu đi khẩn hoang hoặc đi theo nha dinh điền khẩn hoang rồi vì đói khổ quá phải đi ăn cướp hoặc bỏ trốn (8) cũng vì lẽ đó.....

Do những lý do trên trực tiếp có ảnh hưởng xấu đến công tác khẩn hoang, và những chính sách phản động khác kìm hãm sự phát triển kinh tế nói chung, gián tiếp ảnh hưởng xấu đến công tác khẩn hoang, nên tốc độ khai hoang dưới các triều đại phong kiến đã tiến triển rất chậm chạp. Qua thực tế, chúng ta có thể thấy rằng đất đai trống rỗng trong gần một nghìn năm phong kiến ở miền Bắc cũng vẫn chỉ tập trung ở các vùng đồng bằng nhỏ bé diện tích chỉ vào khoảng 1/10 toàn bộ đất đai miền Bắc. Không những thế, trong nhiều thời kỳ, các triều đình phong kiến đã để cho các vùng đất sa bồi có thể khai phá được bỏ hoang rất lâu, chứ không phải đã kịp thời tiến hành khẩn hoang. Dưới triều Nguyễn chẳng hạn, riêng ở vùng Nam-định, năm 1828, Nguyễn-công-Trứ đã thấy suốt một giải đất sa bồi bị bỏ hoang lâu ngày, do đó mới có hiện tượng « cây cối rậm rạp », « trộm cướp tụ họp » (9). Qua mấy đợt nhà nước tổ chức khẩn hoang, đến năm 1864, người ta vẫn còn thấy ở đó còn khoảng 3 vạn mẫu bỏ hoang nữa (10).

(1) *Thực lục*, *Đệ nhị kỷ*, 210.

(2) *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyền 21.

(3) *Thực lục*, *Đệ nhị kỷ*, quyền 157.

(4) *Thực lục*, *Đệ nhất, đệ nhị kỷ*, *đệ tứ kỷ*.

(5) *Thực lục*, *Đệ nhị kỷ*, quyền 72.

(6) *Thực lục*, *Đệ nhị kỷ*, quyền 198.

(7) *Thực lục*, *Đệ nhị kỷ*, quyền 177, 203.

(8) *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyền 21, 15.

(9) *Thực lục*; *Đệ nhị kỷ*, quyền 51.

(10) *Thực lục*, *Đệ tứ kỷ*, quyền 30.

Còn ở miền Nam, cụ thể là Nam-kỳ, đất đai do người Chân-lạp khai phá được từ trước công với số đất đai khai phá thêm được dưới triều các vua chúa nhà Nguyễn trong hàng mấy trăm năm cho đến khi Pháp xâm chiếm cũng vẫn chưa được bao nhiêu. Theo các tài liệu của Pháp thì diện tích đó năm 1870 mới đạt được có 522.000 ha (1) nghĩa là còn rất nhỏ so với diện tích toàn bộ Nam-kỳ là 5.600.000 ha.

Hai là, trong các chủ trương khai hoang của mình, nhà nước phong kiến bao giờ cũng nhằm đem lại quyền lợi cho bản thân nhà nước và cho giai cấp phong kiến địa chủ. Trong bốn chủ trương nói trên thì ba chủ trương đầu (sử dụng địa chủ, thôn xã, binh lính và tù phạm khai hoang) đều chủ yếu nhằm mục đích đó. Chúng đã được các triều đại phong kiến áp dụng một cách có tính chất liên tục nên đã làm cho giai cấp phong kiến địa chủ chi phối được đại bộ phận đất đai trồng trọt ở Việt-nam. Còn chủ trương giúp đỡ dân nghèo khai hoang chỉ là chủ trương có tính chất tạm thời và chỉ trong những trường hợp thực đặc biệt mới được đặt ra. Như nhà Lý, nhà Hồ, nhà Lê, nhà Nguyễn trong khi giúp đỡ cho dân nghèo đi khai hoang ở các vùng biên viễn mới xâm chiếm được, thực tế chỉ là để có người giúp cho triều đình bình định các vùng nguy hiểm, chiến sự bất cứ lúc nào cũng có thể xảy ra. Những sự giúp đỡ của Trịnh-Sâm hoặc của Minh-Mạng, Tự-Đức cho dân nghèo đi khai hoang thực tế chỉ được áp dụng để phần nào giảm bớt mâu thuẫn giữa nhà nước phong kiến với nhân dân. Đối chiếu những thời kỳ nhà nước phong kiến áp dụng chủ trương này, chúng ta đều thấy nói chung những thời kỳ đó là những thời kỳ phong trào nông dân chống phong kiến đang diễn ra một cách hết sức gay gắt, những cuộc khởi nghĩa của nông dân đang liên tiếp làm cho các triều đình phải ngả nghiêng.

Cũng vì thế nên nông dân, những người trực tiếp đi khẩn hoang, rút cục vẫn chỉ là phải đem sức lao động ra làm giàu cho giai cấp phong kiến địa chủ, còn bản thân thì vẫn chỉ có rất ít, hay không có ruộng đất. Và cũng vì thế nên mặc dầu đất bỏ hoang trong nước còn rất nhiều, nhưng vấn đề ruộng đất của nông dân vẫn càng ngày càng trở nên nghiêm trọng.

Ba là, dưới các triều phong kiến, công tác khai hoang chỉ được chủ yếu tiến hành ở vùng đồng bằng thuộc châu thổ các con sông lớn. Công tác khai hoang ở các vùng rừng núi chủ yếu đều do các thôn xã địa phương hoặc do cá nhân lẻ tẻ tự túc làm lấy, chứ nhà nước rất ít khi đứng ra tổ chức. Thành hoặc nhà nước có đứng ra tổ chức thì kết quả lại chỉ là thất bại. Thí dụ rõ rệt nhất là mấy cuộc khai hoang cuối triều Tự-Đức khi toàn bộ Nam-kỳ đã bị Pháp xâm chiếm, nên đã phải tiến hành ở các miền núi. Xin kể: các đồn điền tổ chức ở những vùng núi các huyện Lục-ngạn, Đa-phúc, Kim-anh năm 1867 đến năm 1868 phải bãi bỏ (2), năm 1879, các quan sơn phòng tỉnh Sơn-tây mộ dân khai hoang nhưng cũng không thành công (3), năm 1882 Tự-Đức phải bãi nha doanh điền Thừa-thiên vì mười phần chỉ mới làm được một, tuy đã hết hạn 3 năm và được triển hạn thêm 1 năm nữa (4) v.v...

Xem như vậy chúng ta có thể thấy rất rõ là nhà nước phong kiến rất ít quan tâm đến công tác khai hoang miền núi, và cũng vì thế nên rất nhiều đất đai miền núi có chỗ trồng trọt được đều vẫn bị bỏ hoang trong suốt hàng nghìn năm phong kiến.

(Còn nữa)

(1) Gourou. *L'utilisation du sol en Indochine Française*. Paris 1940, trang 265.

(2) *Thực lục*, Đệ tứ kỷ, quyển 38.

(3) *Thực lục*, Đệ tứ kỷ, quyển 62.

(4) *Thực lục*, Đệ tứ kỷ, quyển 67.

# NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA LỊCH SỬ CÁC DÂN TỘC CHÂU PHI

I. PÔ-CHÊ-KHIN



HẾ giới đang trải qua thời đại các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc phát triển như vũ bão. Nếu chủ nghĩa đế quốc đã đàn áp nền độc lập dân tộc và tự do của đại đa số các dân tộc, đã cùm các dân tộc đó trong xiềng xích của ách nô lệ thực dân tàn bạo, thì sự ra đời của chủ nghĩa xã hội đánh dấu sự bắt đầu của kỷ nguyên giải phóng các dân tộc bị áp bức. Làn sóng mãnh liệt của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đang cuốn băng hệ thống thuộc địa, đang phá vỡ thành lũy của chủ nghĩa đế quốc. Trên giải đất thuộc địa và nửa thuộc địa trước kia đã và đang ra đời các quốc gia trẻ tuổi có chủ quyền. Các dân tộc ở các quốc gia đó đã bước vào một thời kỳ phát triển mới của mình. Họ đã vùng dậy—đó là những người sáng tạo ra cuộc sống mới, là những người tích cực tham gia những vấn đề chính trị trên quốc tế, là lực lượng cách mạng phá vỡ chủ nghĩa đế quốc. (Trích Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên-xô).

Các dân tộc châu Phi đang bước vào một thời kỳ phát triển lịch sử mới của mình. Trải qua hàng trăm năm kể từ khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được thiết lập ở châu Âu, các dân tộc châu Phi bắt đầu bị bóc lột và nô dịch một cách cực kỳ tàn nhẫn. Các Mác đã thẳng thắn liệt việc buôn bán bĩ đi các nô lệ châu Phi vào các yếu tố chủ yếu của tiền tích lũy tư bản. Sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đem lại cho các dân tộc châu Phi biết bao nhiêu cảnh đau thương khờ kể xiết: lúc đầu là sự mua bán nô lệ, còn sau đấy là sự thống trị thực dân của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa.

Ngày nay, thời kỳ lịch sử tối tăm đó đang đến ngày kết thúc. Phần lớn lục địa châu Phi đã thoát khỏi ách thống trị trực tiếp về chính trị của bọn đế quốc. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đang tiếp diễn. Bọn đế quốc đang ra sức chống đỡ và tiếp tục tiến hành các cuộc chiến tranh thực dân đẫm máu, nhưng đó là những cuộc chiến đấu cuối cùng; dù thêm muốn, bọn thực dân vẫn phải rút lui. Không bao lâu nữa, trên lục địa châu Phi cũng như trên toàn thế giới sẽ không còn một thuộc địa nào.

Khi phá vỡ xiềng xích của chủ nghĩa thực dân và xây dựng quốc gia dân tộc của mình, các dân tộc châu Phi đã đặc biệt chú ý tới quá khứ lịch sử của mình. Bọn thực dân châu Âu đã nhục mạ và đim các dân tộc châu Phi hàng trăm năm. Đặc biệt các dân tộc da đen đã phải chịu cảnh đau thương đó nhiều hơn. Không một chủng tộc nào sống trên hành tinh chúng ta lại bị nhục mạ như vậy. Màu da đen bị coi là đặc điểm của một chủng tộc thấp hèn nhất. Những người châu Phi bị tước mất phẩm chất con người và bị đối xử như loài súc vật. Khi việc buôn bán nô lệ đã phổ biến trong những phạm vi rộng rãi và thấy cần phải làm dịu bớt dư luận xã hội, năm 1772 linh mục Tô-mát-xơ Tô-m-pờ-xôn đã xuất bản một cuốn sách nhỏ dưới nhan đề đặc biệt là *Việc buôn bán những người nô lệ da đen ở ven biển châu Phi phù hợp với các nguyên tắc nhân đạo và các đạo luật của chân lý tôn giáo như thế nào*. Năm 1796 ở một trong những hội triết học của Anh người ta được nghe « Bản báo cáo về đẳng cấp của các chủng tộc người và các loài khác nhau của động vật và thực vật, và về việc chuyển-hóa từ loài này sang loài khác. Tác giả của bản báo cáo này khẳng định rằng

người da đen « gần giống với súc vật hơn bất kỳ một người nào đại diện cho bộ lạc của người ».

Những kẻ bảo vệ chủ nghĩa thực dân trong hàng trăm năm qua đều viết, như vậy. Và ngày nay chúng cũng đương tiếp tục xuyên tạc các dân tộc châu Phi. Gông-xơ người Anh, cao ủy Liên-bang Nam Phi sống ở Công-gô thuộc Bỉ năm 1955 đã viết rằng: « Những người châu Phi là những đứa trẻ, nên người châu Âu phải thực hiện vai trò bố mẹ đối với nó. Cũng như bất kỳ những đứa trẻ nào, những đứa trẻ này đã được ủy nhiệm cho chính phủ Bỉ săn sóc, chúng cần được sự săn sóc của người khác, cần được người ta quan tâm tới, cần được người ta dạy dỗ và giáo dục, và cần phải có kỷ luật đối với chúng; cũng như đối với bất kỳ những đứa trẻ nào, không thể giao cho chúng quyền hành mà những người lớn biết sử dụng và đang sử dụng ».

Tên đại diện cho các tập đoàn thống trị Liên bang Nam Phi đã « biết rõ » rằng cần phải sử dụng chính quyền như thế nào. Ở nước đó các dân tộc thuộc chủng tộc da đen đương phải chịu đựng một ách thống trị thực dân tàn bạo nhất. Những người châu Phi chiếm 3/4 dân số đã bị tước hết mọi quyền của con người; đây là chưa nói tới việc họ hoàn toàn bị mất quyền làm chủ đất nước riêng của mình. Những kẻ theo chủ nghĩa chủng tộc ở Nam Phi đã trả lời những ý muốn thay đổi chế độ đương tồn tại bằng những vụ khủng bố đẫm máu. Những vụ tàn sát hàng loạt cách đây không lâu ở Saron-pơ-vin-lơ và ở Pôn-đô-len-đơ cũng đủ nói lên điều đó.

Số phận hăm hiu đã đến với những người châu Phi — những người đã bị xuất khẩu khỏi châu Phi. Chế độ nô lệ đã bị thủ tiêu, nhưng 18 triệu người da đen trong toàn liên bang ngày nay vẫn đương sống trong những điều kiện bị tước bỏ quyền bình đẳng về chủng tộc một cách thô bạo. Hàng ngày báo chí đều đưa tin các sự kiện mới về các vụ trấn áp tàn nhẫn đối với con cháu những người nô lệ châu Phi do bọn theo chủ nghĩa chủng tộc gây nên. Ở « thế giới tự do » mà bộ máy tuyên truyền của đế quốc Mỹ đương ca ngợi đó vẫn đương xảy ra các hành động tự do tàn sát những người da đen một cách không bị trừng phạt.

Bọn thực dân đương ra sức mong làm sao để giáo dục cho người châu Phi có cảm giác mình là không có giá trị và buộc họ phải

thừa nhận tình ưu việt của chủng tộc da trắng của chúng. Điều đó không thể không để lại dấu vết trong ý thức của các dân tộc. Bởi vậy một trong các nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc chống đế quốc ở châu Phi là « xóa bỏ chế độ thực dân về tinh thần » như những người tiến bộ ở châu Phi đã nói là giải phóng tinh thần. Trong bức thư gửi hội nghị lần thứ hai của các nhà văn và các nhà hoạt động văn hóa của châu Phi họp ở La-mã hồi năm 1959, tổng thống nước cộng hòa Ghi-nê Xê-cu-tu-rê đã viết: « Xóa bỏ chế độ thực dân không những chỉ ở chỗ phải giải phóng khỏi cảnh thuộc địa; mà còn cần phải hoàn toàn giải phóng khỏi tinh thần đã bị thực dân hóa, nghĩa là phải giải phóng khỏi tất cả những hậu quả nặng nề về đạo đức, tinh thần và văn hóa của chế độ thực dân ».

Khí khôi phục lại sự thật về quá khứ lịch sử của các dân tộc mình, những người tiên tiến của châu Phi đã nhìn thấy một trong những biện pháp « xóa bỏ chế độ thực dân về tinh thần » là phải phục hồi lại phẩm chất quý giá dân tộc của các dân tộc thuộc chủng tộc da đen. Tổng thống nước cộng hòa Ga-na là bác sĩ Co-va-mơ Nơ-co-num-ma đã nói: « Như vậy là chúng ta có quyền tự hào với cái tên gọi Ga-na, đồng thời đối với chúng ta, cái tên gọi đó không còn là vật công hiến của quá khứ nữa, mà nó là nguồn cổ vũ đối với tương lai. Tất nhiên chúng ta cần phải biết về quá khứ của mình. Chính cái tương lai được trưởng thành từ cái hiện tại, cũng như cái hiện tại được ra đời từ cái quá khứ. Và chúng ta không lấy làm hổ thẹn với cái quá khứ của mình. Trong quá khứ đã có biết bao trang sử vẻ vang ».

Lịch sử của các dân tộc châu Phi, trừ Ai-cập và It-ra-trừ cả nước Ma-gơ-rép nữa, đều chưa được viết. Ngày nay, nhiệm vụ to lớn và vinh quang đương đề ra trước các nhà bác học ở các nước châu Phi cũng như trước các nhà sử học tiến bộ trên toàn thế giới là: Phải viết lịch sử các dân tộc châu Phi, phải bổ sung vào chỗ trống rất lớn đó trong lịch sử nhân loại. Chúng ta còn hiểu rất ít về quá khứ lịch sử của châu Phi. Chúng ta còn chưa thể hình dung được quá trình phát triển lịch sử của các dân tộc châu Phi là một bức tranh thống nhất và toàn vẹn. Nhưng khi bức tranh đó sẽ được vẽ nên thì nền khoa học lịch sử thế giới sẽ càng được phong phú hơn biết chừng nào.

..

Vận mệnh lịch sử của các dân tộc trên lục địa châu Phi thật vô cùng độc đáo, phức tạp và bi thảm. Những hiện vật khảo cổ học và nhân loại học cổ đại tìm được trong thời gian gần đây đã chứng minh rằng châu Phi là một lục địa duy nhất của hành tinh chúng ta, tất cả các giai đoạn phát triển của con người từ con vượn cổ ở miền Nam (phát hiện ở châu Phi) cho tới homo-sapiens đều đã phản ánh một cách liên tục theo thứ tự thời gian trên lục địa này. Hiện nay số lớn các nhà bác học kết luận rằng chính châu Phi là tổ quốc của con người, và nếu thật quả như vậy, thì cần phải lấy lịch sử cổ đại của nhân loại bắt đầu từ châu Phi.

Rất nhiều tài liệu đã chứng minh rằng châu Phi là tổ quốc của ngành công nghiệp luyện kim, rằng việc nấu và luyện kim loại lần đầu tiên đã xuất hiện trên lục địa này. Nhà dân tộc học Mỹ Phơ-ran-xơ Bô-át-xơ đã viết rằng: « Chúng ta có thể nói một cách hoàn toàn chắc chắn rằng trong thời kỳ lúc mà tổ tiên riêng của chúng ta đương còn sử dụng các công cụ lao động bằng đá, hoặc trong hoàn cảnh khá hơn chút nữa là lúc tổ tiên ta chỉ mới biết sử dụng đồng đỏ, thì những người da đen đã có nghệ thuật phát triển của ngành nung sắt; như thế có thể tin chắc rằng chủng tộc của họ đã có công cống hiến lớn hơn các chủng tộc khác vào sự nghiệp phát triển sơ kỳ của ngành công nghiệp luyện sắt ».

Châu Phi đã để lại cho thế giới một trong những nền văn minh cổ đại. Như mọi người đã biết, nền văn minh Ai-cập đã đóng một vai trò như thế nào trong việc phát triển nền khoa học và văn hóa của các lục địa khác. Nhưng nền văn minh cổ đại Ai-cập (từ thiên niên kỷ thứ IV đến thiên niên kỷ thứ X trước công nguyên) chính là nền văn minh của châu Phi, nó là sự sáng tạo của bàn tay và khối óc của người châu Phi. Giáo sư V.I.A-vơ-đi-ép đã viết: « Các bộ lạc mà từ đó dần dần hình thành nên dân tộc Ai-cập cổ đại là thuộc về các bộ lạc bản địa của Bắc Phi và Đông Phi ». (1)

Thung lũng sông Nin không phải là nguồn gốc duy nhất của nền văn minh cổ đại trên lục địa. Lịch sử của các dân tộc ở vùng Xa-ha-ra trong thời kỳ ở đây đã có người ở, vẫn còn là điều bí mật. Năm 1958, nhà nghiên cứu người Pháp, Hăng-ri Lốt đã công bố những bức họa tìm được ở Xa-ha-ra. Thế giới đã được nhìn thấy những bức

tranh lộng lẫy về các loài vật, những cảnh chiến đấu trên các đoàn xe, những hình tượng về các vị thần, các mặt nạ và các thân hình. Rất nhiều bức tranh trong số đó là thuộc về thiên niên kỷ thứ IV trước công nguyên. Việc nghiên cứu những bức tranh do Hăng-ri Lốt công bố đã chứng tỏ rằng người châu Phi đã biết thuần thục ngựa vào khoảng 1200 năm trước công nguyên. Vương quốc Ac-co-xum ra đời trong những thế kỷ đầu sau công nguyên mà chúng ta đã biết rất rõ qua tài liệu lịch sử là một nước đã tồn tại ở miền đông thung lũng sông Nin, trên lãnh thổ Ê-ti-ô-pi ngày nay.

Vào trung thế kỷ, trên lục địa châu Phi đã xuất hiện rất nhiều quốc gia lớn và nhỏ, và nhiều quốc vương vĩ đại. Ngày nay nhờ có thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc chống đế quốc, trên bản đồ châu Phi một lần nữa lại bắt đầu xuất hiện tên tuổi của các quốc gia thời kỳ trung cổ ấy. Thuộc địa của Anh trước kia là Bờ biển Vàng đã bắt đầu được gọi là quốc gia Ga-na. Trong các bản đồ cũ đã có tên gọi ấy, về sau trong thời kỳ châu Âu thống trị, tên gọi đó đã bị mất đi, vương quốc Ga-na được thành lập hồi thế kỷ thứ IX sau công nguyên hay còn có thể sớm hơn nữa.

Một thuộc địa cũ khác nữa là Xu-đăng thuộc Pháp, sau khi giành được độc lập, nó được bắt đầu gọi là Ma-li — theo tên của một quốc gia khác hồi trung kỷ. Trên các bản đồ địa lý xuất bản ở châu Âu, tên gọi Ma-li lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1339, nhưng quốc gia Ma-li có thể còn được ra đời sớm hơn nữa, chúng ta chưa hiểu được một cách chính xác là từ bao giờ. Chẳng hạn như chúng ta đã hiểu rằng, hoàng đế Ma-li là Ba-ram-đa-na đã công nhận đạo Hồi từ năm 1050. Trong nhân dân Man-đin-gô đến nay vẫn còn nghe các bài hát, các truyện cổ tích và các truyện thần thoại về đại hoàng đế Xun-đi-a-ta là người đã cầm quyền nhà nước từ năm 1230 — 1255.

Toàn thế giới đều biết các khuôn đúc đồng tuyệt vời của vùng Bê-nin. Thế Bê-nin hồi thế kỷ XVII là cái gì? Chúng ta có thể hiểu được nó qua cuốn sách của nhà địa lý

(1) V.I.A-vơ-đi-ép. *Lịch sử phương Đông cổ đại*. Nhà xuất bản Tài liệu chính trị gia. Năm 1953, trang 163.

Hà-lan là On-phe-ro-lơ Đáp pe-ro, ông kể rằng Bê-nin là một thành phố lộng lẫy, ở đây người ta «tuyệt nhiên không kém người Hà-lan về sự trong sạch của mình».

Lịch sử của các quốc gia Kha-u-xơ đã được nghiên cứu một cách hoàn toàn đầy đủ. Dưới đây, nhà du lịch Đức, nhà ngôn ngữ học Ghen-ri-ích Ba-rơ-lơ đã kể về thủ đô của một trong những quốc gia đó Cô-nô như sau: «Suốt mấy tiếng đồng hồ, tôi đã đi khắp các khu dân đông đúc, được quan sát đủ các cảnh khác nhau trong sinh hoạt xã hội và của cá nhân, được quan sát những cảnh tượng sống phong lưu và hạnh phúc, những cảnh sống xa hoa và nghèo khổ, tôi còn được thấy những đức tính làm lụng chuyên cần và cả những sự lừa dối mà trên đường phố, ngoài chợ búa và trong sân vườn đều có cả. Đó là một bức tranh cực kỳ sinh động của thế giới còn con tự nó, bề ngoài khác hẳn với tất cả những cái mà người ta có thể nhìn thấy ở các thành phố châu Âu, còn bề trong thì hoàn toàn lại giống với các thành phố đó».

Đó là châu Phi miền Tây Nhiệt đới. Nếu chúng ta nhìn lại châu Phi miền Đông, trước hết chúng ta sẽ được nhìn thấy những tàn tích của nền văn hóa kỳ diệu của Dim-bạc-be ở vùng giữa hai con sông Dam-be-di—Lim-pô-pô, trên lãnh thổ của các thuộc địa ngày nay như Mô-dam-bích và Pô-đê-di-a Nam. Ở đây người ta đã tìm thấy những tàn tích của những công trình kiến trúc bằng đá khổng lồ thời cổ đại, các vùng mỏ đã bị vùi dập, các tàn tích của các lò luyện kim, những sản phẩm chế biến khác nhau bằng sắt, đồng, đồng đỏ, thiếc, vàng và các khuôn bằng đất sét để đúc tiền đồng, những cái giếng đào, các con sông đào và những sân gác bằng đất. Bên nay vẫn chưa xác định được một cách chính xác ngày tháng của nền văn hóa Dim-bạc-be. Chẳng hạn như nhà nghiên cứu văn hóa Dim-bạc-be Liên-xô là L.A. Pha-đê-ép cho rằng nền văn hóa của Dim-bạc-be ra đời vào khoảng trước thế kỷ thứ V—VI và suy tàn vào khoảng trước thế kỷ thứ XVII. Cần phải tiếp tục tìm tòi nữa, nhưng đã rất rõ ràng rằng, nền văn hóa phát triển cao đã xuất hiện vào lúc nào đó. Hiện nay cũng đã có cơ sở để phán đoán được rằng, giới hạn phát triển của nền văn hóa này đã kéo dài mãi tới miền Bắc, tới thuộc địa Kê-ni-a ngày nay.

Bọn đế quốc coi các dân tộc của nước cộng hòa trẻ tuổi Công-gô là những dân tộc

lạc hậu, dường như đương cần sự bảo hộ của quốc tế. Nhưng, mọi người đã biết rõ rằng trên lưu vực Công-gô trước khi người châu Âu xuất hiện đã có các quốc gia Công-gô, Lun-đa hay Mu-a-ta—I-am-vô, Ca-xông-gô và Ba-lu-ba, các dân tộc ở các quốc gia này đã đạt được trình độ phát triển khá cao so với thời bấy giờ.

Cũng như ở trên các lục địa khác, không phải tất cả các dân tộc châu Phi đều tiến đều nhau cả. Nhưng nói chung trong thời kỳ trước tư bản chủ nghĩa, châu Phi không phải là lục địa lạc hậu.

Bọn đế quốc cổ tinh tuyên truyền sự lạc hậu về kinh tế và văn hóa của các dân tộc châu Phi là cốt để duy trì ách thống trị thực dân dưới một hình thức này hay hình thức khác. Các dân tộc châu Phi thực sự đã có sự phát triển của mình. Nhưng ở đây kể nào đã có tội? Lối tuyên truyền của bọn đế quốc đang âm mưu đổ tội cho người châu Phi: do bản chất lừa dối biếng của chúng tộc mình nên người châu Phi dường như không có khả năng độc lập sáng tạo. Quá khứ lịch sử đã hoàn toàn bác bỏ những điều bịa đặt đó: đến đầu thời kỳ tư bản chủ nghĩa, đa số các dân tộc châu Phi về mặt phát triển của mình đã không lạc hậu hơn so với các dân tộc khác trên hành tinh chúng ta, nó đã có quốc gia của mình và có nền văn hóa cao. Dưới đây, nhà nghệ thuật học của chúng ta V. Ma-rơ-cốp hồi năm 1914 đã viết rằng: «Đến nay người ta vẫn còn khư khư giữ ý kiến cho rằng ngoài Ai-cập ra, châu Phi nghèo nàn về những di tích nghệ thuật cổ đại, rằng nó không có lịch sử, không có các truyền thuyết và không có các truyện cổ tích; và còn tồi hơn nữa là, vẫn còn điều mơ tưởng hão huyền cho rằng... nó không có quá khứ, bởi vậy nó không có khả năng hấp dẫn của thơ ca...»

Nhưng, ngày nay người ta đã hoài nghi đối với ý kiến đó. Tây châu Phi giàu có... và phong phú về lịch sử và nghệ thuật. Nó *đương giữ một địa vị danh dự trong việc xây dựng cái đẹp cho thế giới* (dòng chữ viết ngả của tôi — I.P.). Khi tìm hiểu các tác phẩm khoa học trong các cuộc thăm dò khác nhau, chúng ta sẽ lấy làm ngạc nhiên về những truyền thuyết, về các di tích và về các bia, các di tích cổ đại đã được tìm thấy trong các bộ lạc ở châu Phi. Thực ra ở đây đã có một quá khứ *phong phú, mạnh mẽ và kỳ diệu*. (Vơ-la-đi-mi-a Ma-rơ-cốp (V.I. Ma-tơ-vây). *Nghệ thuật của người da đen*. P. 1919, trang 17).

Các nhà bác học cần phải nghiên cứu lịch sử các nền văn minh thời trung cổ của châu Phi và nguyên nhân sụp đổ của các nền văn minh đó, nhưng không còn nghi ngờ gì nữa, trước hết là chủ nghĩa tư bản châu Âu đã có tội trong việc làm cho các dân tộc châu Phi ngày nay bị lạc hậu. Năm thế kỷ bị buôn bán nô lệ và nô dịch thực dân — đó là nguyên nhân thực sự của tình trạng lạc hậu.

Sự sụp đổ bắt đầu xảy ra trong giai đoạn phát triển khi các cường quốc chính ở châu Âu bước vào thời kỳ tiền tích lũy tư bản. Vào cuối thế kỷ thứ XV châu Âu khám phá ra một thế giới mới — châu Mỹ. Việc xây dựng hệ thống đồn điền và việc khai thác các lớp khoáng sản quý báu đòi hỏi phải có một số lượng công nhân khá lớn. Việc buôn bán nô lệ châu Phi đã bắt đầu xảy ra, và kéo dài mãi tới nửa cuối của thế kỷ XIX, tức là kéo dài hơn 300 năm.

Việc buôn bán nô lệ và kết hợp với nó là các cuộc chiến tranh nhằm mục đích cướp nô lệ đã mang lại cho châu Phi nhiều thảm họa không tài nào kể xiết. Chỉ cần nói sơ cũng đủ thấy rõ việc buôn bán nô lệ đã kìm hãm và làm đình trệ sự phát triển của các dân tộc châu Phi, nó đã đẩy châu Phi lùi lại phía sau. Do việc buôn bán nô lệ nên châu Phi đã bị mất khoảng 100 triệu con người. Lục địa đã trở nên hoang vắng. Nền kinh tế đã bị sụp đổ. Việc buôn bán nô lệ đem lại một hậu quả tâm lý như: luôn luôn khiếp sợ trước sự đột nhập của bọn chủ buôn nô lệ, không tin ở ngày mai, bị mất những người họ hàng thân thuộc — tất cả những tình trạng đó hợp lại đã áp bức và tước mất của con người nguồn cổ vũ sáng tạo.

Về sau lại liên miên xảy ra các cuộc chiến tranh thực dân là do sự phân chia lục địa có tính chất đế quốc gây ra. Do việc buôn bán nô lệ tàn phá và làm yếu hèn đi, nên châu Phi đã không thể chống đỡ nổi sự tấn công mạnh mẽ của các cường quốc đế quốc. Nhưng nhân dân đã kiên trì chống cự với bọn thực dân. Trong suốt hàng chục năm, đất nước đã bị đổ biết bao nhiêu xương máu. Những người con ưu tú, những nhà hoạt động có tài năng nhất của nhà nước và các vị tướng cầm quân đã bị hy sinh.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở châu Phi và ở châu Âu đã làm tăng thêm sự cướp phá và nô dịch các dân tộc châu

Phi. Bọn đế quốc đã tước mất của các dân tộc châu Phi quyền quản lý công việc nội bộ của mình, chúng đã đặt các tên tỉnh trưởng để giám sát họ, và cùm các dân tộc vào xiềng xích thực dân. Dựa vào bọn quan lại, cảnh sát và các lực lượng vũ trang, những tên tỉnh trưởng của bọn tư bản lũng đoạn đã thiết lập ra các tòa án ác nghiệt và thẳng tay trừng trị các dân tộc đương bị tước mất tính nhà nước của mình. Bọn đế quốc đã biến các thuộc địa châu Phi thành nơi cung cấp nguyên liệu cho chính quốc, biến thành các thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của mình và cố tình làm cản trở sự phát triển công nghiệp của châu Phi. Bọn thực dân đã làm cho nông nghiệp mang thêm tính chất què quặt và nghiêng lệch để bắt nó phải phục vụ cho những nhu cầu trên thị trường thế giới. Các tổ chức lũng đoạn đã dùng mọi thủ đoạn để vơ vét các nguồn giàu có thiên nhiên của nhân dân. Trong suốt hàng chục năm, tất cả những cái gì quý giá do lao động của người châu Phi tạo nên và do sông Vàng đem lại đều chảy vào những két sắt của các nhà băng châu Âu và châu Mỹ. Kết quả là: Châu Phi trở thành một vùng lạc hậu nhất trên thế giới. Nếu ở Anh nguồn thu nhập quốc dân tính theo đầu người theo con số thống kê năm 1954 chiếm 268 đồng bảng Anh, thì ở Ni-gê-ri-a chỉ có 20, ở Kê-ni-a có 14 và ở Tan-ga-nhi-ca vền vẹn chỉ có 8 đồng bảng Anh. Đặc điểm nổi bật của tất cả các nước châu Phi hiện nay là tình trạng cực kỳ nghèo khổ và hầu như hoàn toàn mù chữ.

Việc đồng chí N. S. Khrư-rút-sốp đánh giá thực chất của chế độ thực dân trước hết đối với châu Phi như:

« Nếu như các nước — các chính quốc thực tình theo đúng quyền lợi của các dân tộc thuộc địa, nếu họ thực tình giúp đỡ các dân tộc đó và họ thích nói về sự giúp đỡ ấy, mà không kèm theo âm mưu cướp phá và bóc lột, thì các dân tộc ở các thuộc địa và ở các chính quốc đã được phát triển ngang nhau, và đã không có sự khác nhau một cách kỳ lạ trong sự phát triển của nền kinh tế dân tộc, văn hóa và sự phồn vinh của dân tộc. Thế đây là sự hợp tác gì mà mức độ sinh hoạt của các nước phương Tây và của các nước thuộc địa lại chung không thể nào so sánh được? Đó không phải là sự hợp tác, mà là sự thống trị của một số nước đối với các nước khác, lúc mà một số nước đương lợi dụng sức lao động và của cải của

các nước khác, đương bóc lột và cướp phá, và vơ vét những nguồn giàu có của dân tộc của các nước đó về các chính quốc. Vì thế các dân tộc thuộc địa chỉ có một lối thoát khỏi cảnh nghèo khổ và bất bình đẳng là : Thủ tiêu chế độ thống trị thực dân » (N.S. Khor-rút-sốp — *Vì hòa bình, vì giải trừ quân bị và vì tự do của các dân tộc!* Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mát-scơ-va, năm 1960, trang 50).

Các dân tộc châu Phi đã bị tước mất khả năng nghiên cứu lịch sử của mình. Bọn thực dân đã chặn cánh cửa không cho họ bước vào khoa học. Mãi đến cuối đại chiến thế giới thứ hai, trừ Ai-cập và Liên bang Nam Phi ra, trên lục địa vẫn chưa có một trường đại học nào. Chỉ có một số ít cá nhân có trình độ đại học vì học ở nước ngoài. Việc nghiên cứu lịch sử châu Phi đều do các nhà bác học các cường quốc thực dân châu Âu giữ độc quyền. Ở Đức, Anh, Pháp và ở nhiều nước châu Âu khác, và về sau nữa là ở Mỹ cũng đều thành lập các cơ quan khoa học đặc biệt để nghiên cứu lịch sử dân tộc học và ngôn ngữ của các dân tộc châu Phi.

Các nhà bác học Tây Âu đã xây dựng nhiều tài liệu về lịch sử châu Phi. Nhưng đó không phải là lịch sử của các dân tộc châu Phi, mà là lịch sử hoạt động thực dân của bọn đế quốc châu Âu. Hầu hết trong tất cả các tác phẩm của các nhà bác học Tây Âu trừ một số rất ít, đều có tư tưởng cho rằng lịch sử của các dân tộc châu Phi bắt đầu từ thời kỳ « lịch sử », lúc mà trên lục địa đã xuất hiện người châu Âu đầu tiên. Khi thực hiện đơn đặt hàng đặc biệt của bọn thực dân, các nhà bác học đó tuyên bố rằng các dân tộc châu Phi không có lịch sử, dường như không có lịch sử riêng, không có nền văn hóa riêng. Ta có thể lấy tác phẩm gồm 10 tập của các nhà bác học Đức hồi cuối thế kỷ XIX *Lịch sử nhân loại* do G. Ghen-môn-tơ chủ biên để làm ví dụ. Ở trang 377 tập III đề cập tới miền Tây Á và châu Phi, chúng ta thấy có đoạn nói rằng: « Về về ngoài của nó, châu Phi rất không rõ và khờ dại với những giải đất không ưa chuộng khách, phần lớn bị các tia nắng của mặt trời nhiệt đới đốt cháy, châu Phi... cau có và khó hiểu như một con quái vật ở vùng sa mạc Ai-cập. Đúng là đất đai làm sao thì nhân dân như vậy. Trong suốt hàng chục năm, các chủng tộc anh minh ở châu Á và

châu Âu ít nhiều đều biết tới, có lẽ rằng vì màu da của mình nên nó đã bị hát hủi và bỏ rơi ngoài hàng ngũ của các dân tộc cao thượng, nó đã sống một cách âm thầm qua những năm dài đẳng đẳng mà không sao thoát khỏi biên giới tự nhiên trên lãnh thổ mình để bắt quan hệ hữu nghị hoặc để tấn công thù địch... ». Tác giả của phần nói về « châu Phi », bác sĩ Ghen-ri-ch Su-rơ thậm chí không thấy sự cần thiết phải nghiên cứu lịch sử của các dân tộc châu Phi: « Liệu chúng ta có nên hiểu sâu thêm nữa không, nếu chúng ta đã biết rõ rằng cái bộ lạc da đen ấy với cái tên gọi kỳ dị vào một năm nào đó đã di cư sang ở một vùng lân cận, rặng vào một dải núi nào đó mà nó đã bị phân hóa và bị tiêu diệt ». Ý kiến đó là vào cuối thế kỷ XIX, nhưng hiện nay bọn thực dân vẫn còn tiếp tục lặp lại ý kiến đó. Chẳng hạn như Ma-rơ-ga-rit Pa-rem, người nghiên cứu nổi tiếng về các vấn đề châu Phi, tay sai tin cẩn của bọn thực dân, và tác giả của nhiều tác phẩm về châu Phi, vào năm 1951 đã viết: « Trước khi người châu Âu xuất hiện... phần lớn lục địa châu Phi chưa biết tới các xe cộ, cây bừa và các súc vật kéo; hầu như chưa có nhà ở bằng đá và chưa có quần áo, trừ những bộ quần áo làm bằng da súc vật; chưa có chữ viết và do đó chưa có lịch sử ».

Khoa học biên soạn lịch sử tư sản đã và đang xác định một cách chung chung như vậy. Một số các nhà nghiên cứu riêng biệt cũng muốn nói lên sự thực về quá khứ lịch sử của các dân tộc châu Phi, nhưng tiếng nói của họ đã bị chìm đắm trong dòng nước đục của chính sách ngu dân đầy tính chất phân biệt chủng tộc.

Các tài liệu về các dân tộc châu Phi mà các nhà du lịch châu Âu đã sưu tầm được và đã được công bố trong thời kỳ trước thực dân xâm lược đều đối lập với quan điểm phản động khẳng định rằng, các dân tộc châu Phi không có lịch sử. Cần phải giải thích như thế nào về sự không phù hợp trong những lời khẳng định ấy đối với các sự kiện lịch sử. Thế là sự xuyên tạc lịch sử bắt đầu.

Khi bọn thực dân Anh cướp phá Bê-nin và khi trong các viện bảo tàng của các thủ đô châu Âu đã xuất hiện các mẫu đúc đồng đỏ ở Bê-nin thì nảy ngay ra vấn đề là: Nghệ thuật tuyệt vời đó là của ai? Chắc phải giải đáp câu hỏi này một cách rất đơn giản rằng: chính nhân dân Bê-nin đã tạo nên nghệ thuật đó. Nhưng nếu thừa nhận sự

thật hiển nhiên đó thì có nghĩa là làm cho toàn bộ quan điểm lịch sử đương chịu ảnh hưởng của chính sách và hệ tư tưởng của chủ nghĩa thực dân không còn giá trị nữa. Ban đầu có ý kiến cho rằng việc đúc đồng đồ Bê-nin là người Póc-tuy-gan sáng chế ra, vì họ là những người đầu tiên trong số những người châu Âu xuất hiện trên bờ biển miền Tây châu Phi vào thế kỷ thứ XV. Nhưng giả thuyết đó chẳng bao lâu đã bị đổ vỡ rõ ràng rằng người Póc-tuy-gan và các dân tộc khác của châu Âu lúc bấy giờ chưa có nghệ thuật đúc đồng cao như vậy. Lúc này lại bắt đầu nảy ra các ý kiến khác như : một số người cho rằng nghệ thuật đó đã bắt nguồn từ Ấn-độ, số khác lại qui cho là phát sinh từ các thành phố La-mã ở Bắc Phi, còn số thứ ba lại cho là do người Ả-rập phát minh ra v.v... Vì bị hệ tư tưởng phân biệt chủng tộc ngự trị, nên các nhà sử học tư sản đã không dám công nhận rằng các dân tộc thuộc chủng tộc da đen đã có khả năng lập được những kỳ công như vậy.

Họ không thừa nhận rằng chính nhân dân châu Phi là người sáng tạo ra nền văn hóa của Dim-bạc-be. Ở đây ta có thể đọc qua một đoạn nói về điều đó trong cuốn sách của Ben-tơ xuất bản năm 1895 : « Chúng ta có thể cho rằng những người sáng lập ra các công trình huyền bí đó đã hiểu biết hình học một cách thông thạo và đã nghiên cứu thiên văn học một cách kỹ lưỡng... , điều đó hoàn toàn bác bỏ giả thuyết cho rằng chủng tộc da đen nào đó đã tham gia trong việc sáng lập ra các công trình huyền bí đó, rằng phải chăng đó là những người nô lệ... bởi vì mọi người đã hiểu rõ rằng tư duy của người da đen là họ không bao giờ có thể có sáng kiến trong việc làm có tính chất phức tạp như vậy được ».

Để chứng minh cho các quan điểm của mình về các dân tộc châu Phi, các nhà tư tưởng phi lịch sử của chủ nghĩa thực dân đã đưa ra cái gọi là lý luận về người Ha-mít. Theo quan điểm của lý luận này thì ngày xưa châu Phi gồm có các dân tộc nông nghiệp dốt nát, trước lịch sử và bị động. Những người Ha-mít chăn nuôi di cư từ châu Á sang. Họ đã mang đến một nền văn hóa cao, bắt người bản xứ phải phụ thuộc mình, và đã lập ra các quốc gia. Tất cả những cái có giá trị của nền văn hóa mà người châu Phi lấy làm tự hào dường như được xây dựng nên là nhờ có ảnh hưởng của người Ha-mít. Ở tất cả các quốc gia

châu Phi, người Ha-mít đều chiếm địa vị thống trị v.v... Bản thân các dân tộc châu Phi đã không xây dựng nên được một cái gì và không có một cái gì riêng của mình.

Lý luận về Ha-mít đã được phổ biến rất rộng rãi trong các tác phẩm của các nhà sử học tư sản Tây Âu. Tất cả đều do ảnh hưởng của người Ha-mít. Hai nhà sử học Anh Pan-me-rơ và Đơ-giê-phơ-ri-ch cho việc đúc đồng là của người Ha-mít. Nhà sử học Đức Vét-ste-rơ-man cho rằng các quốc gia hồi trung kỷ của miền Tây Xu-đăng chính là do người Ha-mít xây dựng nên. Theo ý kiến của nhà địa lý Pháp Mô-rét thì người Ha-mít đã tạo nên nền văn minh của Ai-cập cổ đại. Nhà nghiên cứu nổi tiếng của Anh Đê-li-gơ-măng trong cuốn sách *Các chủng tộc châu Phi* xuất bản ở Luân-đôn hồi năm 1957 đã khẳng định rằng người Ha-mít « từ thời tương đối sơ kỳ đã là lực lượng khai hóa văn minh vĩ đại ở châu Phi da đen ».

Như mọi người đã biết, nhân dân Du-lu đã đóng một vai trò xuất sắc trong lịch sử Nam Phi và Đông Phi. Từ đầu thế kỷ XIX, người Du-lu đã lập ra quốc gia của mình và đã chống cự rất quyết liệt với cuộc tấn công của quân Anh. F. Ăng-ghe-n đã viết về người Du-lu như sau : « Họ chỉ vũ trang bằng giáo mác và ngọn dao không có súng, nhưng dưới làn mưa đạn của lối xạ pháo của bộ binh Anh—được coi là đứng hàng đầu trên thế giới về lối tác chiến dàn thành đội ngũ—họ vẫn tiến sát gần lưỡi lê của địch và nhiều lần đánh bộ binh Anh loạn xạ, thậm chí đánh lùi bộ binh Anh nữa » (1).

Nhưng điều đó không thể nào thích hợp với quan điểm về tính thụ động của các dân tộc châu Phi. Người ta lại tìm ra một lối thoát là : họ thừa nhận người Du-lu là người nửa Ha-mít và giải thích rằng người Du-lu đóng vai trò tích cực trong lịch sử là do nó có quan hệ huyết thống với người Ha-mít.

Nhưng có lẽ một trong những kết luận buồn cười nhất của các nhà bác học tư sản là kết luận nói rằng, Ai-cập là nước của châu Á chứ không phải của châu Phi. Từ thế kỷ XIX, người ta đã không xem Ai-cập là một bộ phận của châu Phi, mà chỉ xem lịch sử và nền văn hóa của nó là một bộ phận

(1) Ăng-ghe-n — *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, 1953, trang 100.

của lịch sử châu Phi và của nền văn hóa châu Phi mà thôi. Tác giả của phần « Ai-cập » trong cuốn *Lịch sử nhân loại* do Ghen-môn-tơ và Ca-rơ Nhi-bua-rơ chủ biên đã khẳng định rằng: « Nền văn hóa Ai-cập không thể gọi là nền văn hóa châu Phi được ». Quan điểm đó đã được mọi người thừa nhận trong khoa học lịch sử của chúng ta trước cách mạng. Đến nay ở các nước khác, người ta vẫn còn cho rằng Ai-cập không phải là châu Phi. Nhưng hoàn toàn không thể chối cãi được rằng nền văn minh cổ đại của Ai-cập chính là nền văn minh của châu Phi. Và người Ai-cập ngày nay chính là con cháu của nhân dân Ai-cập cổ đại, là nhân dân đã hấp thụ ngôn ngữ và tôn giáo của người Ả-rập di cư.

Lịch sử nửa cuối của thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, tức là thời kỳ bọn đế quốc phân chia châu Phi và thời kỳ bọn thực dân nô dịch hóa các dân tộc châu Phi, đã bị xuyên tạc một cách vô cùng thô bỉ. Các sự kiện lịch sử thời kỳ đó đã bị xuyên tạc một cách đến nỗi khó lòng mà nhận ra được. Các cường quốc đế quốc châu Âu đã tiến hành các cuộc chiến tranh thực dân có tính chất ăn cướp trên lục địa; các dân tộc đã chống lại cuộc xâm nhập của bọn thực dân một cách rất anh dũng. Nhưng trong các tài liệu lịch sử tư sản lại miêu tả điều đó như thế này: các bộ lạc châu Phi dường như đã tiến hành các cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, các cường quốc châu Âu đã buộc phải can thiệp vào để lập lại trật tự và khôi phục lại hòa bình giữa các dân tộc.

Bọn thực dân đã đem lại cho người châu Phi hòa bình như thế nào, ta có thể phán đoán được điều đó không những nhìn vào những điều đã xảy ra trong quá khứ, mà còn có thể nhìn thấy những việc hiện nay đang xảy ra. Bọn thực dân Pháp đã tiến hành cuộc chiến tranh ở An-giê-ri đến nay là năm thứ bảy, và cách đây không lâu chúng đã tiến hành cuộc xâm lược chống lại Tuni-di ở vùng Bi-déc-ta. Bọn phát-xít Bồ-đào-nha đã gây ra cuộc chiến tranh tiêu diệt An-gô-lá. Quân đội Pháp đương tổ chức các cuộc viễn chinh binh đi ở Cam-mơ-run. Các sự kiện bi thảm đã xảy ra ở nước cộng hòa Công-gô trẻ tuổi và vụ giết hại một cách hết sức tàn nhẫn người đứng đầu chính phủ hợp pháp Pa-tơ-rít Lum-mum-ba đều là do bàn tay của bọn thực dân.

Trong cuộc đấu tranh chống bọn thực dân, các dân tộc châu Phi đã đào tạo ra một

lớp người kiệt xuất nhất là những người hoạt động nhà nước có tài năng và những nhà cầm quân nổi tiếng như: Xa-mô-ri, Bê-an-din, Điu-ga-an, Lô-ben-gun và một số người khác nữa. Trong các tài liệu lịch sử viết theo ý muốn của bọn lũng đoạn, các anh hùng dân tộc này đều bị miêu tả là những tên kẻ cướp, những bạo chúa, những kẻ tin mù quáng và thậm chí còn bị miêu tả là những kẻ điên rồ nữa. Chẳng hạn như người Xô-ma-li đã thừa nhận Kha-át-gi Mô-kha-mét-bin A-bơ-đu-lắc Kha-xan, người lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Xô-ma-li trong thời kỳ từ năm 1899 — 1920 là người anh hùng dân tộc, nhưng trong tài liệu của bọn Anh thân thực dân lại gọi ông là « tên đầu nậu điên rồ ». Nhưng khoa học biên soạn lịch sử tư sản lại xếp bọn thực dân châu Âu kiểu như Xê-xin Rốt-xơ, Schen-li, Gô-ơ-đôn và những kẻ cùng loại tương tự vào bậc các nhà hoạt động vĩ đại.

..

Ngày nay nền khoa học biên soạn lịch sử trẻ tuổi châu Phi đương đứng trước các nhiệm vụ phức tạp. Bi-ô-ba-cu, giáo sư trường đại học I-ba-đan (Nhi-ghe-ri-a) đã viết rằng: « Nếu nhà sử học châu Phi nói rằng châu Phi có nền văn hóa riêng của mình, thì nhà sử học đó sẽ bị hoài nghi bởi những kẻ đã tự xưng mình là người tiêu biểu cho nền văn hóa châu Phi, hoặc sẽ bị hoài nghi bởi những kẻ chỉ nhìn thấy sự biểu hiện của chủ nghĩa quốc gia châu Phi trong sự khẳng định ông. Các nhà sử học châu Phi đương vấp phải sự chống đối của những kẻ cho rằng châu Phi không có lịch sử gì cả ». Giáo sư Bi-ô-ba-cu kêu gọi các nhà bác học — sử học châu Phi lột trần bộ mặt thật của truyện hoang đường cho rằng các dân tộc châu Phi không có lịch sử riêng của mình. Sự thống trị thuộc địa lâu dài của các cường quốc châu Âu đương nhiên là đã kìm hãm sự phát triển của khoa học lịch sử ở châu Phi. Tất nhiên là nền khoa học lịch sử ở Ai-cập đã được phát triển song song với trường đại học Ca-i-rơ lâu năm nhất trên lục địa của nó (được xây dựng năm 1908) và cùng với các truyền thống văn hóa cổ đại nhất. Ở các nước châu Phi nhiệt đới, các tác phẩm lịch sử hoặc dân tộc học dưới ngòi bút của người châu Phi đã bắt đầu xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX, nhưng tiếc thay các tác phẩm đó còn quá ít ỏi. Từ cuối thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX hàng loạt các

tác phẩm dân tộc học và xã hội học đã được người châu Phi trên Bờ biển Vàng xây dựng như: ông Kê-dơ-li Xây-phơ-rơ-đơ, Át-tô A-khu-ma, Êt-vin-Xam-xôn và Xa-rơ-ba Đơ-giôn Men-xa. Vào cuối thế kỷ vừa qua, một linh mục người Nhi-ghe-ri tên là Đờ-rôn-xôn đã viết cuốn *Lịch sử dân tộc I-ô-rúp-bơ*; cuốn sách này vừa được xuất bản vào năm 1921. Trong những năm thứ 20 — 40 của thế kỷ thứ X đã xuất bản các tác phẩm của Nam-đi A-di-ki-vơ, hiện nay ông là tổng đốc Nhi-ghe-gi, của A-li-a-cơ Tai-ơ ở Ê-ti-ô-pi, của Đờ-ra-phơ Đờ-rông-xông, Đam-cơ-vơ và của Át-na-i trên Bờ biển Vàng, của Ca-ga-mơ ở Ru-an-đa, Ca-gờ-vô ở U-gan-đa và của Đờ-giô-mô Kê-nhi-át ở Kê-ni-a.

Sau chiến tranh thế giới thứ 2, do áp lực của các phong trào giải phóng dân tộc, bọn thực dân đã buộc phải mở một số trường đại học và chuyên nghiệp ở các thuộc địa châu Phi. Sự hoạt động khoa học của tất cả các cơ quan này đều phục vụ cho mục đích thống trị của bọn thực dân. Các cơ quan đó dưới sự chỉ đạo của các nhà bác học châu Âu, còn các công nhân viên chức phục vụ hầu như đa số là người châu Âu, hay người châu Mỹ; cũng như trước kia, các nhà bác học châu Phi chỉ có một số ít mà thôi. Trong cuốn sách « *Ma-rốc. Những kết quả của một thuộc địa hóa* », tác giả An-be A-i-a-sơ đã nhận xét việc tổ chức các công trình nghiên cứu khoa học ở Ma-rốc như sau: « Về thực chất đã rõ ràng rằng trong suốt bao nhiêu năm gần đây lại còn hơn trước nữa, tất cả các tác phẩm khoa học về lịch sử, về xã hội học, về địa lý và về kinh tế vẫn theo đuổi mục đích biện bạch và ca ngợi chế độ thực dân ở Ma-rốc. Bọn chuyên gia người Pháp đều được bổ sung vào tất cả các cơ quan nghiên cứu khoa học của Ma-rốc; trong các cơ quan này không có một nhà bác học nào người Ma-rốc cả ».

Ý kiến nhận xét đó về tất cả các cơ quan nghiên cứu khoa học ở các thuộc địa châu Phi là rất chính xác. Dầu sao, việc thành lập các cơ quan đó cũng đã mở ra trước những người châu Phi một số khả năng để hoạt động khoa học, mặc dù tất cả vẫn còn do các nhà bác học của các cường quốc thực dân nắm độc quyền.

Việc hình thành nền khoa học lịch sử châu Phi do bản thân người châu Phi xây dựng lên chỉ bắt đầu khi cuộc cách mạng dân tộc

chống đế quốc phát triển. Trong những năm gần đây, lực lượng khoa học đã được sống lại thể hiện khá rõ trong lĩnh vực lịch sử. Các tên gọi mới dần dần đã xuất hiện, các cơ quan mới và các báo chí khoa học cũng đã được xây dựng. Các bộ sách giáo khoa đầu tiên về lịch sử các dân tộc châu Phi đã được xuất bản. Như chúng ta đã biết, bộ sách giáo khoa đầu tiên do giám đốc Viện nghiên cứu khoa học nước cộng hòa Ghi-nê, người Pháp tên là Giảng Xuy-rê-ca-nan hợp tác với một người Ghi-nê là Đu-sim-chin Ta-men-rơ Nhi-an-xơ đã viết, và bộ thứ hai do nhà sử học mới của Ma-li, Am-bát-tơ Ba viết. Hiện nay đang thực hiện bước ngoặt lớn trong công tác nghiên cứu từ chỗ nghiên cứu lịch sử thống trị của các cường quốc thực dân đến chỗ nghiên cứu quá khứ của các dân tộc châu Phi.

Bước ngoặt trong việc nghiên cứu lịch sử châu Phi do các nhà bác học châu Phi thực hiện đã được một số các nhà sử học tiến bộ Tây Âu hưởng ứng. Năm 1958, cuốn sách của Giảng Xuy-rê—Ca-nan *Châu Phi da đen; Địa lý, văn minh và lịch sử* đã được xuất bản. Cuốn sách này miêu tả về mặt dân tộc học các dân tộc miền Tây Xu-đăng, lịch sử thời kỳ trung cổ của các dân tộc đó và lịch sử về sự xâm lược của thực dân Pháp. Phần lịch sử xâm lược của thực dân Pháp đặc biệt có giá trị là ở chỗ, khi dựa vào các nguồn tài liệu lưu trữ từ xưa đến nay chúng ta chưa biết tới, Xuy-rê — Ca-nan đã miêu tả về việc các dân tộc châu Phi chống lại sự xâm lược, và vạch trần những hành động dã man của bọn thực dân Pháp. Một nhà sử học Pháp khác là Ang-đơ-rê Co-le-rơ năm 1959 đã xuất bản cuốn sách nhỏ phổ thông về lịch sử nhà nước Ma-li thời kỳ trung cổ. Năm 1958, nhà sử học mác-xít Pháp Pe-rơ Bu-a-tơ đã xuất bản một chuyên đề lớn về lịch sử Ma-đa-gát-sca. Một ký giả người Anh nổi tiếng là Bê-din Đa-vít-xôn đã viết một tác phẩm lớn phổ thông *Sự phát minh mới của châu Phi cũ*. Đây chỉ là một số tác phẩm đáng chú ý nhất chứng tỏ rằng đã có quan điểm mới về lịch sử châu Phi. Trong hàng ngũ các nhà bác học Tây Âu của trường phái cũ đã có sự chuyển biến nhất định.

Các nhà bác học Liên-xô đã có cống hiến to lớn vào việc nghiên cứu phương Đông cổ đại (như V.S. Gô-len-nhi-sép, B.A. Tu-ra-ép, v.v... Stờ-ru-vê, V.I. A-vơ-đi-ép và I.U.P. Phơ-ran-xép v.v ..), đã công bố hàng loạt các công trình nghiên cứu quý giá về lịch sử

thời kỳ trung cổ của các nước châu Phi trên bờ Hồng-hải và Địa-trung-hải. Cuốn sách của G. G. Đê-li-ghen-ski *Bắc Phi từ thế kỷ IV—V*, vừa được xuất bản cách đây không lâu. Mãi đến nay các nhà bác học chúng ta vẫn chưa nghiên cứu về lịch sử của các dân tộc châu Phi Nhiệt đới và Nam Phi. Chúng ta ít tiến hành các công trình nghiên cứu cụ thể về lịch sử châu Phi. Dù còn rất ít các tác phẩm về lịch sử thế kỷ XIX và XX, nhưng các tác phẩm đó đã có tác dụng quan trọng trong việc lột trần chính sách thực dân của các cường quốc đế quốc. Rõ ràng rằng, bằng hình thức phê phán hệ thống thuộc địa, các nhà bác học Liên-xô đã hết lòng giúp đỡ các dân tộc thuộc địa trong cuộc đấu tranh chính nghĩa của họ để khôi phục lại nền độc lập dân tộc. Đặc điểm nổi bật trong tất cả các công trình nghiên cứu của Liên-xô về châu Phi đã và đang là khuyến khích chống chủ nghĩa thực dân và chống chủ nghĩa đế quốc. Các nhà bác học chúng ta lúc nào cũng tỏ ra là những người bạn chân thành của các dân tộc châu Phi, họ luôn luôn chống lại các học thuyết phân biệt chủng tộc trong việc nghiên cứu lịch sử châu Phi.

Nhóm những người nghiên cứu châu Phi trong viện Dân tộc học mang tên N. N. Mi-cơ-lu-khơ — Ma-cơ-lai-a thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô có dự định xây dựng một hình ảnh tổng quát về lịch sử của các dân tộc Tây Phi và châu Phi Nhiệt đới từ cổ đại đến nay. Năm 1954, viện đã công bố một chuyên đề tập thể lớn « Các dân tộc châu Phi ». Sau đó lại xuất bản các cuốn sách như: *Ma-la-beq-lơ và Ma-sô-na trong cuộc đấu tranh chống sự xâm lược của thực dân Anh từ năm 1888 — 1897* của A. B. Đa-vít-xôn (năm 1958) và cuốn *Miền Tây Xu-đăng từ thế kỷ XV — XIX* của Đ. A. Ô-n-đê-rô-ghe (năm 1960). Trước đây, vào năm 1950, S. R. Smi-rơ-nốp đã công bố chuyên đề của mình « Cuộc khởi nghĩa của người Ma-kho-đít ở Xu-đăng ».

Nhiệm vụ lớn lao và nặng nề đang được đề ra trước các nhà bác học chúng ta là: làm thế nào để các bạn đọc Liên-xô được đọc các tác phẩm nghiên cứu khoa học có giá trị về từng dân tộc và từng nước trên lục địa châu Phi từ thời cổ đại. Đặc biệt cần phải chú ý tới các vấn đề như: Nguồn gốc dân tộc của các dân tộc châu Phi, lịch sử về các cuộc di cư lớn trên lục địa, lịch sử các quốc gia và các nền

văn minh của thời kỳ trung kỳ, lịch sử buôn bán nô lệ và ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển của các dân tộc châu Phi, và lịch sử cuộc đấu tranh anh dũng của các dân tộc châu Phi chống sự xâm lược của thực dân châu Âu hồi thế kỷ XIX. Lẽ dĩ nhiên cũng như trước đây, trọng tâm chú ý vẫn là phải tập trung vào việc nghiên cứu lịch sử tan rã của hệ thống thuộc địa, vì đề tài này hiện nay là nòng cốt chủ yếu, nên cuộc đấu tranh tư tưởng giữa các lực lượng tiến bộ và các lực lượng phản động đế quốc đang diễn ra chung quanh nó.

Do áp lực mạnh mẽ của các phong trào giải phóng dân tộc nên bọn đế quốc đã buộc phải trao lại cho các dân tộc thuộc địa quyền độc lập về chính trị. Nhưng vì bọn đế quốc đương còn duy trì các địa vị kinh tế trước kia trong tay mình nên chúng âm mưu chỉ trao lại quyền độc lập có tính chất hình thức, dù đã có văn bản chính thức. Ở nhiều nước độc lập về hình thức, chúng đã đưa những tên bù nhìn lên nắm chính quyền, và ràng buộc các quốc gia trẻ tuổi của châu Phi bằng một mạng lưới các hiệp ước nô dịch. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân vẫn chưa kết thúc, nó chỉ mang một nội dung khác và các hình thức khác mà thôi. Các nhà tư tưởng của chủ nghĩa thực dân đã buộc phải chùn bước, nhưng họ không chịu rút lui. Bởi vậy việc lột trần bộ mặt của chủ nghĩa thực dân dưới các hình thức cũ cũng như đặc biệt dưới các hình thức mới của nó trước hết phải là trọng tâm chú ý của các nhà bác học tiến bộ.

Khó khăn chủ yếu trong việc viết lịch sử các dân tộc châu Phi hiện nay vẫn là ở chỗ cơ sở tài liệu lịch sử quá yếu. Các dân tộc châu Phi đều không có chữ viết, trừ các dân tộc nói tiếng Ả-rập và Ê-ti-ô-pi. Chữ viết của đa số các dân tộc châu Phi đều mới có từ cuối thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX, tức là trong điều kiện dưới ách thống trị của chế độ thực dân. Các loại tài liệu chính cần chú ý như: các tài liệu khảo cổ học và nhân loại học cổ đại, các tác phẩm của các nhà du lịch và của các nhà bác học người Ả-rập thời kỳ trung kỳ, các bài miêu tả của những người châu Âu đầu tiên đến thăm châu Phi và các tài liệu lưu trữ của các cường quốc thực dân. Nhưng các tài liệu lưu trữ của các cường quốc thực dân vẫn còn là điều bí mật đối với chúng ta, đến nay các nhà bác học Tây

Ấu vẫn chưa công bố các tài liệu đó. Các tác phẩm của các nhà du lịch và các nhà bác học người Á-rập đã được sử dụng vào việc nghiên cứu khoa học trong một mức độ nhất định. Theo sáng kiến của Đ.A. Ôn-đê-rô-ghe, chúng ta quyết định xuất bản khá nhiều tập tài liệu lịch sử Á-sập, tập đầu tiên đã xuất bản vào năm 1960 (1). Cũng như mọi dân tộc chưa có chữ viết, những truyền lịch sử truyền khẩu rất phát triển ở các dân tộc châu Phi. Các nhà dân tộc học và các nhà ngôn ngữ học đã công bố một số tài liệu sưu tầm về các sáng tác truyền khẩu dân gian.

Trong những năm gần đây, mặt trận nghiên cứu khảo cổ đã được phát triển rộng lớn. Rất nhiều tài liệu đã được công bố. Tiếc rằng các nhà khảo cổ học chúng ta vẫn chưa nghiên cứu và tổng hợp được các tài liệu khảo cổ của các nhà bác học Tây Âu. Việc nghiên cứu lịch sử châu Phi đòi hỏi phải tập trung sự cố gắng của nhiều nhà bác học của đủ các ngành chuyên môn khác nhau.

Việc nghiên cứu lịch sử châu Phi không những là nhiệm vụ khoa học, mà còn là nhiệm vụ chính trị nữa. Bọn đế quốc châu Âu và châu Mỹ vẫn còn sử dụng rộng rãi thứ vũ khí đầu độc của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chúng đang ra sức thuyết phục dư luận thế giới, trước hết là các dân tộc châu Phi thuộc chủng tộc da đen rằng họ không thể đứng vững được nếu không có sự

ủng hộ của các nước. Bọn thực dân khoác những cái áo giáo sư đương tiếp tục nhai đi nhai lại về những bản tính đặc biệt nào đó của chủng tộc da đen, và giải thích về các con đường phát triển lịch sử đặc biệt nào đó của châu Phi. Trong việc nghiên cứu gần đây nhất, những sự giải thích về các con đường mới cũng chỉ là theo đuổi những sự giải thích của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa phát triển cao nhất.

Sự thật về quá khứ lịch sử của các dân tộc châu Phi là phương tiện mạnh mẽ nhất để lột trần sự che giấu tư tưởng dưới các hình thức « mới nhất » của chủ nghĩa thực dân. Bởi vậy, việc nghiên cứu lịch sử châu Phi là một bộ phận hữu cơ của cuộc đấu tranh chống lại sự đe dọa của chủ nghĩa thực dân mới đối với các dân tộc châu Phi, của cuộc đấu tranh cho nền độc lập thực sự và cho sự tự do lựa chọn các con đường phát triển hơn nữa.

TRƯƠNG-NHU-NGẠN dịch

Tạp chí Liên-xô Người cộng sản  
số 12/1961

(1) Tài liệu thời kỳ cổ đại và trung kỳ về dân tộc học và lịch sử của các dân tộc châu Phi ở miền Nam Xa-ha-ra. Tập I. Tài liệu lịch sử Á-rập từ thế kỷ VII — X. Các chủ biên V.I. Bê-lai-ép và Đ.A. Ôn-đê-rô-ghe. Mát-scơ-va — Lê-nin-gơ-rát. Năm 1960.

TẬP san Nghiên cứu lịch sử số 38 đã giới thiệu bài « Đánh giá Lưu Vinh-Phúc, cần thấy mặt tích cực là chủ yếu » của bạn Đàm-xuân-Linh sẽ đăng vào tập san số 39 này. Nhưng vì số này nhiều bài dài quá, nên bài của bạn Đàm-xuân-Linh đành phải hoãn đến một kỳ sau. Vậy xin lỗi các bạn đọc.

Tòa soạn tập san N. C. L. S.

## VỀ PHO TƯỢNG

# QUANG-TRUNG TÌM THẤY Ở CHÙA BỘC

VĂN-TÀN



ÁN bộ Vụ Bảo tồn Bảo tàng và cán bộ Sở Văn hóa Hà-nội ngày 22 tháng tư năm 1962 vừa qua đã tìm ra pho tượng có đề sáu chữ «*Bình ngọc tạo Quang-trung tượng*» (丙午造光中像) ở chùa Bộc. Báo Nhân dân số ra ngày 13-5-1962, báo Thủ đô Hà-nội số ra ngày 4-5-1962, báo Thời mới số ra ngày 4-5-1962, tập san Nghiên cứu lịch sử số 38 đã đăng tin, và đều nhận rằng pho tượng tìm thấy ở chùa Bộc có ghi sáu chữ «*Bình ngọc tạo Quang-trung tượng*» đó là tượng vua Quang-trung Nguyễn-Huệ, vị anh hùng dân tộc đã cả phá trong một trận hai mươi vạn quân xâm lược Mãn Thanh vào những ngày cuối năm 1788 và đầu năm 1789.

Vậy pho tượng «*Bình ngọc tạo Quang-trung tượng*» có phải là tượng Quang-trung thật hay không? Bình ngọc là năm 1846 đời Thiệu-trị. Nếu pho tượng kia quả là tượng vua Quang-trung Nguyễn Huệ, thì sao lại tạc ở chùa Bộc? và tại sao lại tạc vào năm 1846, mà không tạc vào năm 1792 là năm vua Quang-trung mất, hay tạc vào những năm trước năm 1846?

Trước khi trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy xét xem quá trình phát hiện pho tượng «*Bình ngọc tạo Quang-trung tượng*» diễn ra như thế nào. Mùa hạ năm 1959, cán bộ Vụ Bảo tồn Bảo tàng đi khảo sát chùa Bộc có tìm thấy một tấm bia đề niên hiệu Quang-trung tứ niên (1792), và một quả chuông đề niên hiệu Cảnh-thịnh (Nguyễn-quang-Toản). Đến năm 1960 cán bộ Vụ Bảo tồn Bảo tàng và cán bộ Sở Văn hóa Hà-nội lưu ý tới tấm

hoành phi và hai đôi câu đối ở chùa Bộc. Tấm hoành phi treo ở bên phải bái đường khắc bốn chữ «*Uy phong lẫm liệt*» (威風凜烈). Đôi câu đối thứ nhất cũng treo ở tường bên phải bái đường:

*Động lý vô trần, đại địa sơn hà lưu đồng vũ,  
Quang-trung hóa Phật, tiều thiên thế giới  
chuyên phong vân.*

洞裡無塵大地山河留棟宇  
光中化佛小天世界轉風雲(1).

Ở một nơi khác trong chùa, lại có đôi câu đối mà ý nghĩa cũng không hợp với không khí chùa chiền:

*Hiện thập bát thế già lam, kinh thiên vĩ địa,  
Quản tam thiên thống thế giới, hộ quốc bảo  
dân.*

顯十八世伽藍經天緯地  
管三千統世界護國保民

Dịch nghĩa đôi câu đối này: Nổi bật mười tám trần già lam, ngang trời dọc đất; Cai quản ba ngàn khắp thế giới, giúp nước giữ dân (2).

Cán bộ Vụ Bảo tồn Bảo tàng và cán bộ Sở Văn hóa Hà-nội lại lưu ý đến một pho tượng đặt trên bệ sơn son ở sát tường. Đây là một pho tượng khác thường dáng tự nhiên, một chân xỏ hài, một chân không giẫm lên

(1) Trên báo Thủ đô Hà-nội trước đây ông Trần-huy-Bá đã từng viết về đôi câu đối này, và ngờ rằng đôi câu đối nói về vua Quang-trung.

(2) Do đồng chí Trần-huy-Liệu dịch đăng báo Nhân dân.

hài. Tượng mặc áo hoàng bào, lưng thắt đai ngọc, trước ngực có «bổ tử» vẽ hình con bạch trạch phun lửa. Tượng đội mũ binh đình «xung thiên», vẽ mặt đường bệ. Dưới pho tượng này, có hai pho tượng nhỏ hơn, một tượng mặt đỏ, một tượng mặt trắng, ngồi bắt chàn và chống tay, dáng điệu rất tự nhiên.

Hai tháng trước đây, Sở Văn hóa Hà-nội mở một cuộc hội nghị tại đình làng Khương-thượng, tham gia hội nghị có cán bộ Vụ Bảo tồn Bảo tàng và các cụ già làng Khương-thượng. Trong buổi họp, các cụ cho biết quả gò trong khu nghĩa địa gần chùa xưa kia có cây đa, có núi Cây cò, có gò Kèo công, có hồ Tắm tượng, có giếng Tiên đực, có đền Tuái-thú. Trong dân gian lại có câu ca dao:

*Đồng-đa ghi đề lại đây,*

*Bên kia Thanh miếu, bên này Bộc am (1).*

Các cụ già còn cho biết trong chùa Bộc có pho tượng lạ thường gọi là tượng Đức ông, và «Đức ông đã từ Thanh-hóa ra đánh tan quân Thanh» ở vùng này. Căn cứ vào tất cả các tài liệu trên, cán bộ Vụ Bảo tồn Bảo tàng kết luận rằng: Pho tượng đội mũ binh đình xung thiên và mặc áo hoàng bào kia chính là pho tượng vị anh hùng dân tộc Quang-trung Nguyễn Huệ. Chiều ngày 20 tháng tư 1962, một cuộc họp nữa lại mở ra tại ngay chùa Bộc, có các cụ già làng Khương-thượng tham gia. Sau khi thảo luận, mọi người đều nhất trí rằng pho tượng nói trên là tượng vua Quang-trung Nguyễn Huệ: tám hoành phi, hai đôi câu đối, và các lời của các cụ già đã chứng minh như thế. Đến ngày 22 tháng tư 1962 với sự giúp đỡ của sư cụ Nguyễn-văn-A, cán bộ Bảo tàng là ông Trần-huy-Bá đã tìm thấy liền sát tường chùa, sau cái bệ gỗ của pho tượng, sáu chữ «Binh ngô tạo Quang-trung tượng». Từ đấy, theo ý kiến chung, thì pho tượng mặc áo hoàng bào, đội mũ xung thiên là tượng vua Quang-trung Nguyễn Huệ. Một vài người đi xa hơn lại cho rằng hai pho tượng nhỏ hơn ngồi dưới, pho mặt đỏ là Ngô-văn-Sở, pho mặt trắng là Ngô-thời-Nhiệm (Báo Thủ đô Hà-nội số 1.101 ra ngày 4-5-1962). Đôi câu đối:

*Động lý vô trần, đại địa sơn hà lưu đồng vũ;  
Quang-trung hóa Phật, tiếu thiên thế giới  
chuyển phong vân.*

cho đến nay, mỗi người dịch một khác. Ông Trần-huy-Bá, cán bộ Vụ Bảo tồn Bảo tàng dịch là:



*Ảnh chụp pho tượng Quang-trung tìm thấy ở chùa Bộc*



*Ảnh chụp sáu chữ «Binh ngô tạo Quang-trung tượng» khắc giấu vào sau bệ gỗ của pho tượng*

*Trong động này, không còn mây may bụi  
nơ nào, chỉ chốn non sông đất rộng lớn này  
còn để lại tòa lâu đài rường cột làm dấu vết;*

*Khi vua Quang-trung đã hóa thành Phật,  
thì thế giới cõi tiếu thiên gió mây đều cảm  
động mà chuyển vân.*

(1) Bộc am là chùa Bộc, Thanh miếu là miếu thờ Sầm Nghi-Đống, tướng quân Thanh.

Cụ Lê-Thước, một cán bộ bảo tàng khác lại dựa vào binh pháp mà dịch là:

Sau phá thành quét sạch bụi bậm (quân xám lãng) trên dải đất núi sông rộng lớn, còn lưu lại ngôi chùa cao rộng

Vua Quang-trung hòa hăng hà sa số (đội nhiên tung ực vạn binh linh) đánh một trận phong vân (một thể trận trong bát trận đồ của Gia-cát Lượng) làm chuyển động cõi trần.

Giản dị hơn, đồng chí Trần-huy-Liệu căn cứ ngay vào nghĩa chữ mà dịch là:

Cửa động không bụi trần, nền cột còn đây, giữa núi sông rộng lớn.

Trong sáng hóa thành Phật, gió mây chuyển cả thế giới dưới trần.

Nhưng có người lại cho rằng không thể căn cứ vào đôi câu đối nói trên mà kết luận rằng pho tượng mặc áo hoàng bào, ngồi dưới tấm hoành phi khắc bốn chữ « Uy phong lâm liệt » là tượng vua Quang-trung Nguyễn Huệ được. Vì sao? Vì rằng Quang-trung trong sách Phật là tên một vị bồ tát hóa Phật. Trong các kinh Phật của Việt-nam như *Chư kinh nhật tụng* (諸經日誦) hay *Nhật tụng tập yếu* (日誦集要) v.v... không có ai tên là Quang-trung, nhưng Quang-trung là tên một vị bồ tát có nói nhiều trong các kinh Phật của Ấn-độ dịch ra chữ Hán đời nhà Tấn (280—420). Trong *Vị lai tinh tú kiếp thiên Phật danh kinh* (未來星宿劫天佛名經) bản Đại tạng kinh từ 348a hàng 2 dòng 12 có câu: « Nam vô Nguyệt Quang-trung thượng Phật » (月光中上佛). Cũng trong *Vị lai tinh tú kiếp thiên Phật danh kinh* từ 350 hàng 1 dòng 3, có câu: « Nam vô La võng Quang-trung duyên khởi trung vương Phật » (羅網光中緣起中王佛). Trong các sách kinh Phật khác như *Phật thuyết Phật danh kinh* (12 quyển), *Quá khứ trang nghiêm kiếp thiên Phật danh kinh* (1 quyển), *Hiện tại hiền kiếp thiên Phật danh kinh* (1 quyển), *Ngũ thiên ngũ bách thần chú trừ chướng diệt tội kinh* (8 quyển), và một số sách kinh Phật khác cũng có nói nhiều lần đến Quang-trung. Quang-trung như vậy là tên một vị bồ tát, là tên Phật, cho nên tượng phải làm ở chùa (ở trường hợp chúng ta nói đây là chùa Bộc). Vị Đức ông ở chùa Bộc cũng như vị Đức ông ở các chùa khác, không thể coi đó là vua Quang-trung Nguyễn Huệ được.

Đúng! Có vị bồ tát là Quang-trung thật. Đúng! Có nhiều sách Phật nói đến tên vị bồ tát là Quang-trung. Nhưng có phải vì thế mà chúng ta cho rằng pho tượng « Binh ngọc tạo

Quang-trung tượng » không phải là tượng vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ không? Chúng tôi nghĩ rằng chúng ta không thể kết luận như thế được. Chúng ta phải nhớ rằng pho tượng mà chúng ta nói đây không phải là tượng Trần-hưng-Đạo, cũng không phải là tượng Lý-thường-Kiệt hay tượng Lê Thái tổ, mà là tượng Quang-trung Nguyễn Huệ, một quốc thủ của nhà Nguyễn. Cái thù của các vua nhà Nguyễn đối với anh em Tây-sơn và các tướng lĩnh của Tây-sơn là cái thù của giai cấp phong kiến địa chủ đối với nông dân khởi nghĩa, vì vậy nó độc ác, dã man đến chỗ không thể tưởng tượng được. Sau khi bắt được Trần-quang-Điệu và vợ là Bùi-thị-Xuân cùng hai đứa con nhỏ của Diệu, Gia-long thân ra cửa Đông thành Thăng-long xem hành hình bọn Diệu. Hai đứa con nhỏ của Diệu bị treo ngược rồi đập vào tường thành cho đến chết. Bùi-thị-Xuân bị quấn vải bôi sáp vào người rồi đốt chết. Nguyễn-quang-Toản (Cản-lì-thịnh) bị giải vào Phú-xuân rồi bị tử tượng phanh thây. Mả Nguyễn Nhạc và mả Nguyễn Huệ bị khai quật, hài cốt vứt xuống sông, còn đầu lâu thì bỏ vào một cái chum con đặt vào ngục tối, chum bị xích vào một cái cột để tỏ cho mọi người biết rằng cái đầu lâu Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ vẫn bị tù. Sự thù hận của vua nhà Nguyễn đối với anh em Tây-sơn còn kéo dài mãi đến năm Minh-mạng thứ 12. Năm ấy, bọn quan lại nhà Nguyễn bắt được Nguyễn-văn-Đức và Nguyễn-văn-Lương là con Nguyễn Nhạc, và Nguyễn-văn-Đầu là cháu Nguyễn Nhạc. Những người này đều bị Minh-mạng sai đem chém ngang lưng. Dòng họ anh em Tây-sơn ở Bình-định bị các vua nhà Nguyễn giết đến không còn một người nào. Các vua nhà Nguyễn lại cấm nhân dân ở Bình-định không được thờ các lãnh tụ Tây-sơn. Nhưng đối với nhân dân Bình-định, anh em Tây-sơn là những bậc anh hùng dân tộc, cho nên bất chấp sự cấm đoán gắt gao của triều đình nhà Nguyễn, nhân dân Bình-định vẫn thờ Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ. Nhân dân Bình-định được chứng kiến nhiều việc làm của khởi nghĩa Tây-sơn, do đó nhớ ơn khởi nghĩa Tây-sơn. Trường hợp nhân dân Bình-định ở những phương diện nhất định cũng là trường hợp nhân dân làng Khương-thượng. Chúng ta đều biết rằng cuối năm 1788, quân Mãn Thanh chiếm Thăng-long, chúng tự coi chúng là chủ Thăng-long. Chúng thì nhau cướp bóc của nhân dân Việt-nam. Ở ngay

giữa Thăng-long, đặc biệt là ở phường Hà-khẩu, quận Mãn-Thanh công nhiên hăm hiếp đàn bà con gái ngay trước mặt mọi người. Nông dân ở các nơi, nhất là nông dân ở các miền phụ cận Thăng-long trong đó có nông dân làng Khương-thượng hàng ngày hẳn phải khổ sở về việc phải cung đốn cho quân Mãn-Thanh các thứ như bò, lợn, gà, vịt, thóc gạo, rơm, cỏ, tre nứa, để quân Mãn-Thanh ăn uống, nuôi ngựa và làm đồn lũy. Trước Tết nguyên đán năm Kỷ Dậu (1789), chắc nhân dân ở Thăng-long và các miền phụ cận còn phải cung đốn cho quân Mãn-Thanh nhiều hơn nữa để chúng ăn tết. Chúng ta có thể tưởng tượng rằng nhân dân Thăng-long và các miền phụ cận trong đó có nhân dân làng Khương-thượng hồi cuối năm 1788 và đầu năm 1789 đã sống những ngày vô cùng tối tăm đau khổ. Giữa lúc nhân dân Thăng-long và các miền phụ cận đang rên xiết dưới gót chân bọn xâm lược, thì vua Quang-trung kéo quân ra Bắc, và chỉ một trận buổi sáng ngày 5 tháng giêng năm kỷ Dậu (1789), nhà vua đã san phẳng đồn Ngọc-hồi kiên cố, phá tan các đồn Khương-thượng, Nhân-mục và đến chiều ngày mồng 5, nhà vua cưỡi voi chiến dẫn quân Tây-sơn kéo vào làm chủ Thăng-long. Chỉ một buổi sáng, nhân dân làng Khương-thượng trút hết cái ách xâm lược và tất cả những thống khổ do cái ách ấy gây ra. Công ơn của quân Tây-sơn vô địch do vua Quang-trung lãnh đạo đối với nhân dân làng Khương-thượng nói riêng cũng như đối với nhân dân Thăng-long và các miền phụ cận nói chung quả là vĩ đại. Cái hình ảnh vua Quang-trung ngồi trên mình voi, áo chiến xám xịt vì khói thuốc súng, dẫn đầu đại đội hùng binh và 80 thớt voi rầm rộ kéo vào Thăng-long vào chiều ngày mồng 5 tháng Giêng năm kỷ Dậu quả là đẹp và không thể phai lạt được. Đó là lý do chủ yếu khiến cho nhân dân làng Khương-thượng đã làm bức hoành phi « Uy phong lâm liệt », những đôi câu đối đã nói, và tạc tượng vua Quang-trung để ghi lại công đức của vua Quang-trung đối với nhân dân. Nhưng hồi năm 1846, năm tạc tượng Quang-trung, là hồi nhà Nguyễn vẫn còn cho lũng bắt con cháu Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và những người có liên quan đến phong trào Tây-sơn. Công nhiên tỏ ý ngưỡng mộ những nhân vật lãnh đạo phong trào Tây-sơn có thể gây ra tai vạ tây trời. Những người ngưỡng mộ vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ đã tìm cách che giấu chủ ý của họ trước

con mắt của bọn quan lại nhà Nguyễn: họ đã mượn tếp một vị bồ tát là Quang-trung để biểu thị lòng kính mến của họ đối với vua Quang-trung Nguyễn Huệ, anh hùng của dân tộc Việt-nam, vì vậy mà có đôi câu đối:

*Động lý vô trần, đại địa sơn hà lưu đồng vũ;  
Quang-trung hóa Phật, tiều thiên thế giới  
chuyên phong vân.*

mời đọc, có thể tưởng đôi câu đối chỉ nói một vị bồ tát, nhưng suy nghĩ một chút thì thấy đôi câu đối ấy đã ca tụng sự nghiệp của vua Quang-trung Nguyễn Huệ. Về hai đôi câu đối, sau bốn chữ *Quang-trung hóa Phật* 光中化佛 đến bốn chữ *tiều thiên thế giới* 小天世界. Theo Phật học thì tam thiên thế giới 三千世界 tức ba ngàn thế giới gồm có một ngàn tiều thiên thế giới 小千世界, một ngàn trung thiên thế giới 中千世界, và một ngàn đại thiên thế giới 大千世界. Nếu đôi câu đối quả chỉ nói vị bồ tát tên là Quang-trung, thì sau bốn chữ *Quang-trung hóa Phật* 光中化佛 không thể viết 小天世界 mà phải viết là 小千世界 vì đối với Phật, chỉ có 小千世界 mà thôi. Nhưng tác giả khuyết danh của đôi câu đối lại viết 小天世界 mà không viết 小千世界, vì tác giả muốn ca tụng vua Quang-trung Nguyễn Huệ, mà không muốn nói vị bồ tát tên là Quang-trung. Nói khác đi, tác giả chỉ mượn tên vị bồ tát để ca tụng vị anh hùng dân tộc nhằm tránh các tai vạ có thể xảy ra. Đọc bốn chữ *uy phong lâm liệt* ở bức hoành phi chúng ta cũng thấy ở đây điều người ta muốn nói không phải là Phật, mà là một nhân vật đã làm nên sự nghiệp phi thường, vì đối với Phật, thì chỉ có *từ bi bác ái* chứ không thể có *uy phong lâm liệt*. *Uy phong lâm liệt* chỉ thích hợp đối với một vị anh hùng làm nên sự nghiệp khiến cho người đời phải kính sợ. Đôi câu đối thứ hai:

*Nồi bát mươi tám trần già lam, ngang trời  
đọc đất;*

*Cai quản ba ngàn khắp thế giới, giúp nước  
giữ dân.*

đã dành có những từ của Phật học như « già lam », « ba ngàn thế giới », nhưng điều làm cho chúng ta chú ý nhiều lại là những câu *ngang trời đọc đất, giúp nước giữ dân*. Những câu này đều nói lên được sự nghiệp vĩ đại của vua Quang-trung Nguyễn Huệ, vị anh hùng dân tộc có những hành động thật sự *ngang trời đọc đất, giúp nước giữ dân*. Còn Phật, thì không làm gì có

sự nghiệp ngang trời dọc đất, giúp nước giữ dân, mà chỉ có sự nghiệp cứu nhân độ thế, từ bi bác ái thôi. Nhìn pho tượng, chúng ta cũng không thấy có gì là Phật, mà chỉ thấy những cái tiêu biểu của các bậc đế vương: Mũ bình đỉnh «xung thiên», áo hoàng bào, đai ngọc, rõ ràng không phải là những thứ của nhà Phật, mà là của một vị đế vương; cổ kim chưa bao giờ lại có một vị Phật ăn mặc như một vị đế vương như pho tượng ở chùa Bộc bao giờ. Nhưng đế vương gì mà lại vén một tà áo bên trái, một chân không, giẫm lên một chiếc hài? Rất có thể có người vận chúng ta như thế. Phải, chính cái tà áo vén kia, chính cái chân không giẫm lên hài kia có vẻ thiếu phong thái của bậc đế vương chính cống, nhưng chính cái tà áo vén lên ấy, chính cái chân không giẫm lên hài ấy lại nói lên được phong thái của vua Quang-trung Nguyễn Huệ, một anh hùng áo vải từ địa vị nông dân vừa mới lên ngôi ở ngai vàng.

Còn sáu chữ *Bình ngô tạo Quang-trung tượng* giấu kín ở sau bệ phải đứng lên cao mới nhìn thấy. Nếu pho tượng chỉ là tượng một vị bồ tát, thì việc gì phải giấu sáu chữ ấy ở sau bệ? Việc giấu kín sáu chữ kia ở sau bệ cũng chứng minh thêm rằng pho tượng đội mũ bình đỉnh xung thiên, mặc áo hoàng bào là tượng vua Quang-trung Nguyễn Huệ. Những người tạc pho tượng ấy đã mượn Phật ngữ hay mượn chiêu bài Phật giáo để che giấu việc họ ca công tụng đức vị anh hùng dân tộc là vua Quang-trung Nguyễn Huệ. Họ phải làm như vậy là vì họ biết rằng triều đình nhà Nguyễn sẽ không dung thứ họ, nếu chúng biết rằng họ đã sùng bái vua Quang-trung Nguyễn Huệ. Nhưng sau khi dùng Phật ngữ hay cái chiêu bài Phật giáo che đậy dụng ý của họ, những người tạc tượng Quang-trung Nguyễn Huệ vẫn muốn cho hậu thế biết rằng pho tượng mà họ tạc đó là tượng Quang-trung Nguyễn Huệ, những câu đối và hoành phi mà họ viết ra đó là đề ghi công đức của Quang-trung Nguyễn Huệ. Ý nghĩ này đã khiến cho những người tạc tượng Quang-trung ở chùa Bộc khắc sáu chữ *Bình ngô tạo Quang-trung tượng* giấu ở sau bệ để chờ cho có ngày hậu thế sẽ tìm ra và hiểu rõ khổ tâm và dụng ý của họ. Cái hậu thế mà những người tạc tượng Quang-trung Nguyễn Huệ trông chờ ấy là thế hệ chúng ta, thế hệ những người đã hoàn thành cách mạng dân tộc giải phóng ở trên già nira đất nước — những người

đánh giá cao sự nghiệp của vua Quang-trung Nguyễn Huệ.

Như thế là chúng ta đã trả lời ổn thỏa những câu hỏi: Vậy pho tượng «*Bình ngô tạo Quang-trung tượng*» có phải là tượng Quang-trung thật không? Nếu pho tượng kia quả là tượng Quang-trung Nguyễn Huệ, thì tại sao lại tạc ở chùa Bộc?

Bây giờ đến câu hỏi: Tại sao lại tạc tượng Quang-trung Nguyễn Huệ vào năm 1846, mà không tạc vào năm 1792 là năm Quang-trung mất, hay tạc vào những năm trước năm 1846?

Năm 1792 là năm vua Quang-trung mất, lúc này chế độ Tây-sơn vẫn còn vững, lực lượng bọn Nguyễn Ánh vẫn chỉ luân quần ở vài miền Gia-dinh. Những người yêu Tây-sơn, yêu Nguyễn Huệ, đề ghi nhớ công lao Nguyễn Huệ, có thể làm những cái to lớn hơn là tạc một pho tượng ở một ngôi chùa. Thời Minh-mạng là thời thịnh nhất của nhà Nguyễn, nhưng cũng là thời bộ mặt phản động của nhà Nguyễn đã lộ ra khá rõ ràng. Hồi thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII, địa tô tiền đã chiếm một vị trí trọng yếu để «*chuẩn bị điều kiện có lợi cho quan hệ tư bản chủ nghĩa xâm nhập vào nông nghiệp*» (1), nhưng sau khi đánh đổ nhà Tây-sơn, nhà Nguyễn thu tô hiện vật là thứ địa tô lạc hậu so với địa tô tiền. Thuế thân là thứ thuế đè nặng lên nông dân. Riêng nông dân miền Bắc lại phải chịu một thứ thuế thân rất nặng. Tráng đinh ở miền đất từ Thanh-hóa trở ra mỗi năm phải nộp một quan một tiền thuế thân, còn tráng đinh từ Quảng-bình trở vào Huế, mỗi năm chỉ phải nộp từ hai tiền đến bốn tiền thuế thân. Sản xuất nông nghiệp thời Minh-mạng, Thiệu-trị mỗi ngày một sa sút. Sản xuất công nghiệp cũng suy đốn. Thời Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, chính sách hạn chế thương nghiệp của nhà Nguyễn nhằm bảo vệ quan hệ sản xuất phong kiến, đem lại những hậu quả rất tai hại đối với đời sống của nhân dân. Phong trào khởi nghĩa nông dân mỗi ngày một phát triển. Thiệu-trị chỉ ở ngôi có bảy năm (1840—1847), nhưng bảy năm ấy là bảy năm liên tiếp có khởi nghĩa nông dân. Tình hình này làm cho nhân dân càng ngày càng luyến tiếc triều đại Tây-sơn, riêng nhân dân làng Khương-thượng được quân Tây-sơn giải phóng lại càng luyến tiếc triều đại Tây-sơn.

(1) Theo *Tư bản* của Mác.

Họ thấy cần phải ghi lại những sự việc của thời oanh liệt cũ để biểu thị lòng kính mộ của họ đối với triều đại Tây-sơn và gián tiếp để cho mọi người thấy sự thối tha của triều đại mới (triều Nguyễn). Theo lời văn ghi ở bia, thì chùa Bộc năm 1789 đã bị chiến tranh tàn phá hoàn toàn, năm 1792, chùa được nhân dân địa phương, cụ thể là được họ Đỗ, họ Đào, họ Nguyễn, họ Hoàng, họ Vũ v.v... góp tiền xây dựng để không những là thờ Phật, mà còn để ghi lại chiến công của quân đội Tây-sơn nữa. Câu ca dao:

*Đồng-đa ghi để lại đây,*

*Bên kia Thanh miếu bên này Bộc am.*

đã nói lên rằng nhân dân làng Khương-thượng dựng nên chùa Bộc còn là để đối chọi lại với miếu thờ tượng sĩ quân Thanh (Thanh miếu) mà nhà Thanh buộc vua Việt-nam phải làm ở khu Đồng-đa. Năm 1835, nhân dân làng Khương-thượng tiến lên một bước nữa trong việc biểu thị lòng kính mộ triều đại Tây-sơn: họ làm đôi câu đối có bốn chữ « Quang-trung hóa Phật » như đã nói ở trên. Bọn quan lại dốt nát của nhà Nguyễn hình như không nhìn thấy dụng ý của nhân dân. Vì vậy, đến năm 1846, nhân dân làng Khương-thượng lại tiến lên làm hẳn pho tượng Quang-trung Nguyễn Huệ ở chùa Bộc để ghi lại thái độ của họ đối với vị anh hùng áo vải đã cả phá trong một trận hai mươi vạn quân Thanh. Để che mắt bọn quan lại nhà Nguyễn, họ tuyên bố là họ tạc tượng Đức ông như tượng Đức ông ở các chùa, nhưng thật ra không phải tượng Đức ông như chúng ta thường thấy, mà là tượng một vị đế vương. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* quyển XX *Lễ nghi chí*, mục « Quy chế về mũ áo đế vương », thì các đế vương « mặc áo hoàng bào, đội mũ xung thiên » (đã dẫn tập II trang 103). Xem tượng « Bình ngô tào Quang-trung tượng » chúng ta thấy tượng cũng mặc áo hoàng bào và đội mũ binh đỉnh xung thiên. Vì vậy chúng ta có thể kết luận rằng đó không phải là tượng Đức ông mà là tượng vua Quang-trung Nguyễn Huệ. Sáu chữ « Bình ngô tào Quang-trung tượng » giấu kín ở sau bệ đã nói lên rằng tượng là tượng Quang-trung Nguyễn Huệ. Những người làm hoành phi, câu đối và tạc tượng Quang-trung Nguyễn Huệ đã cố gắng thể hiện một dụng ý làm cho người đọc hoành phi, câu đối xem tượng, phải nghĩ rằng tượng là tượng Quang-trung Nguyễn Huệ, nhân vật ca tụng trong hoành phi, câu đối cũng là Quang-trung Nguyễn

Huệ. Việc cán bộ bảo tàng trước ngày tìm ra sáu chữ « Bình ngô tào Quang-trung tượng », chỉ căn cứ vào bức hoành phi và hai đôi câu đối mà dám kết luận rằng pho tượng mặc áo hoàng bào, đội mũ xung thiên là tượng Quang-trung Nguyễn Huệ, đã chứng minh rằng những người làm hoành phi, câu đối và tạc tượng đã đạt được ý muốn: họ làm cho mọi người hiểu được dụng ý của họ. Một mặt họ cần làm cho mọi người hiểu dụng ý của họ, nhưng một mặt khác, họ cũng cần đề phòng những tai vạ có thể rơi xuống đầu họ, do đó, họ đã bố trí mọi cách để đối phó với những bất trắc có thể xảy ra: họ đã mượn Phật ngữ và chiêu bài Phật giáo để giấu kín ý muốn của họ. Những người làm hoành phi, câu đối, và tạc tượng Quang-trung Nguyễn Huệ là những người yêu Quang-trung, chống lại triều đình nhà Nguyễn, họ tin tưởng ở tương lai, họ biết rằng tất cả ngày nhân dân Việt-nam hiểu rõ dụng ý và khổ tâm của họ, cho nên họ đã khắc sáu chữ « Bình ngô tào Quang-trung tượng » giấu ở sau bệ. Ai làm hoành phi, câu đối? Ai làm tượng Quang-trung? Theo chúng tôi, đây không phải là việc làm của một người mà là việc làm của một số người. Số người ấy đã bàn bạc với nhau làm hoành phi, câu đối và tạc tượng để vừa giấu được dụng ý của họ (đối với bọn quan lại nhà Nguyễn) vừa làm cho mọi người hiểu được dụng ý của họ. Sự cụ Nguyễn-văn-A năm nay 70 tuổi, tu ở chùa Bộc từ thừa nhỏ, có kể lại rằng hồi sự cụ còn nhỏ đi chăn trâu, gặp các cụ già hồi ấy đã 60 tuổi hay 70 tuổi, các cụ già này có gỡ vào đầu sự cụ Nguyễn-văn-A mà hỏi rằng: « Trong chùa có tượng Đức ông là lắm, chú có biết không? » Phải chăng các cụ 60, 70 tuổi kia đã biết dụng ý của những người tạc tượng, và biết pho tượng ấy là tượng Quang-trung Nguyễn Huệ? Thế rồi lại còn lời truyền của nhân dân làng Khương-thượng nữa: Nhân dân vẫn truyền cho nhau rằng chùa Bộc có một vị Đức ông « đã từ Thanh-hóa ra đánh tan quân Thanh » ở miền chùa Bộc. Vị Đức ông « từ Thanh-hóa ra đánh tan quân Thanh » không phải ai khác là vua Quang-trung Nguyễn Huệ vậy.

Như thế là những người làm hoành phi câu đối, và tạc tượng Quang-trung Nguyễn Huệ đã hoàn toàn đạt được ý muốn: họ đã che mắt được bọn quan lại nhà Nguyễn, và họ đã làm cho nhân dân đi đến chỗ phát hiện ra tượng Quang-trung Nguyễn Huệ. Vì

những người làm cầu đối, hoành phi và tạc tượng là một tập thể, cho nên có thể ở gia phả các họ trong làng Khương-thượng còn có dấu vết về tượng Quang-trung, và các hoành phi, cầu đối ca tụng Quang-trung nữa.

Đến đây, một câu hỏi khác cần đặt ra: Pho tượng tìm thấy ở chùa Bộc là tượng vua Quang-trung, nhưng đó có phải là tượng chân dung vua Quang-trung không? Ngày nay, chúng ta không có tài liệu lịch sử nào để có thể biết được chân dung vua Quang-trung ra sao. Năm 1846 năm tạc tượng cách năm 1792 là năm vua Quang-trung mất, đã 54 năm, cách năm 1789, năm vua Quang-trung ra Bắc phá quân Thanh cũng tức là ra Bắc lần cuối cùng, đã 57 năm, những người tạc tượng nếu lại là những người có dịp được trông thấy mặt vua Quang-trung trong lần ra Bắc lần cuối cùng, thì năm 1846 cũng đã ngoài 70 tuổi hay 80 tuổi rồi, cho nên năm 1846 nếu họ còn nhớ mặt vua Quang-trung, thì họ chỉ có thể nhớ được một vài nét đặc biệt nào. Vì vậy chúng tôi nghĩ rằng pho

tượng phát hiện ở chùa Bộc chỉ là tượng tượng trưng vua Quang-trung, chứ không phải là tượng chân dung vua Quang-trung. Và lại, đối với người Việt-nam hồi năm 1846 là hồi nhà Nguyễn vẫn còn thù ghét các lãnh tụ Tây-sơn, thì điều cần thiết nhất, không phải là một pho tượng chân dung, mà lại là cái gì có thể tượng trưng cho lòng ngưỡng mộ vua Quang-trung. Vì vậy pho tượng tìm thấy ở chùa Bộc chỉ là pho tượng tượng trưng về vua Quang-trung thôi.

Còn hai pho tượng ngồi ở dưới vua Quang-trung nữa? Đó có phải là tượng Ngô-văn-Sở và tượng Ngô-thời-Nhiệm không? Theo chúng tôi, hai pho tượng này không nhất thiết phải là tượng Ngô-văn-Sở và tượng Ngô-thời-Nhiệm. Điều mà những người tạc tượng muốn thể hiện không phải chỉ là cá nhân vua Quang-trung, mà là một lực lượng mà lãnh tụ là vua Quang-trung, lực lượng này vừa là võ vừa là văn, tác giả pho tượng đã mượn một nhân vật mặt đỏ để tượng trưng cho bên võ, và nhân vật mặt trắng tượng trưng cho bên văn.

\* \*

Qua việc phát hiện ra pho tượng vua Quang-trung ở chùa Bộc, chúng ta rút được điều gì? Điều nổi bật lên trong việc phát hiện ra pho tượng vua Quang-trung ở chùa Bộc là lòng kính mến của nhân dân đối với những anh hùng cứu quốc. Chúng ta đều biết rằng trước mặt chùa Bộc là lăng Hoàng-cao-Khải và từ đường Hoàng-cao-Khải. Khi còn sống Hoàng-cao-Khải đã bỏ ra rất nhiều tiền để xây dựng lăng của y và từ đường để thờ y. Cái lăng làm bằng đá xanh vẫn còn ở Thái-hà, cái nhà từ đường của y cũng vẫn còn, hiện nay dùng làm nơi học tập của nhân dân, nhưng từ lâu trong lòng nhân dân Việt-nam, Hoàng-cao-Khải chỉ là một tên Việt gian bán nước, và ngày nay nếu có ai nhắc đến tên Hoàng-cao-Khải thì chỉ nhắc đến để mà chửi rủa thôi. Còn vị anh hùng dân tộc là Quang-trung Nguyễn Huệ, thì mặc dầu các vua Nguyễn đã thi hành đủ mọi biện pháp để xóa cho hết mọi hình ảnh trong đầu óc nhân dân Việt-nam, chúng đã viết rất nhiều về Quang-trung, về các lãnh tụ Tây-sơn, và cố chứng minh rằng Nguyễn Huệ chỉ là giặc. Nhưng bằng những việc làm kinh

thiên động địa, Nguyễn Huệ đã khắc vào trái tim nhân dân những chữ rất sâu. Vì vậy mặc dầu các vua nhà Nguyễn tàn sát dòng họ Nguyễn Nhạc Nguyễn Huệ, và khủng bố các người có cảm tình với các lãnh tụ phong trào Tây-sơn, nhân dân Việt-nam vẫn nhớ ơn các lãnh tụ phong trào Tây-sơn, đặc biệt là vẫn nhớ ơn Nguyễn Huệ và đã dùng đủ mọi cách để ghi lại công đức của Nguyễn Huệ. Ở chùa Bộc, một lần nữa, một sự thực lại được chứng minh: nhân dân là vị thẩm phán cuối cùng các nhân vật lịch sử, nhân dân là vị thẩm phán công bằng nhất của lịch sử, chỉ những người thật sự mang lại lợi ích cho nhân dân, đấu tranh vì nhân dân mới chiếm được trái tim và khối óc của nhân dân.

Việc phát hiện ra tượng Quang-trung Nguyễn Huệ ở chùa Bộc lại nói thêm rằng việc giới sử học mác-xít ở Việt-nam đánh giá cao sự nghiệp của vua Quang-trung là rất đúng: vua Quang-trung quả là một nhân vật lịch sử đáng được hưởng sự tôn trọng của nhân dân Việt-nam.

Tháng Năm 1962

# VẤN ĐỀ MẦM MỔNG TƯ' BẢN CHỦ NGHĨA DƯỚI THỜI PHONG KIẾN Ở VIỆT-NAM

(GÓP Ý KIẾN VỚI ÔNG NGUYỄN-VIỆT)

ĐẶNG - VIỆT - THANH

**T**ừ trước tới nay, trong giới sử học, thường thấy đề cập và bàn luận về vấn đề mầm mống tư bản dưới thời phong kiến ở Việt-nam.

Gần đây, ông Nguyễn-Việt ở Viện Sử học còn làm thành hẳn một chuyên đề nghiên cứu.

Trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 30 tháng 9-1961, ông đã viết bài đề bác các quan điểm của các ông Minh-Tranh, Nguyễn-Kiến-Giang và nhất là của ông Đoàn-trọng-Truyền ở trong các sách của các ông trên đây bàn về chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản ở Việt-nam do nhà Sự thật xuất bản.

Gần đây, trong hai số tập san *Nghiên cứu lịch sử* (số 35 và số 36) tháng 2 và tháng 3-1962, ông Nguyễn-Việt còn đi sâu hơn nữa về vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam. Sau khi đã duyệt lại các nhận định từ trước tới nay về vấn đề này (của các ông Đào-duy-Anh, Nguyễn-hồng-Phong v.v...), ông Việt đã đi tới kết luận rằng ở vào thế kỷ thứ 18 ở nước ta, do ngoại thương kích thích,

các chủ bao mua đã xuất hiện, nắm lấy người sản xuất hàng hóa để sản xuất hàng hóa nhiều và đồng loạt, cung cấp cho thị trường ngoài nước, đồng thời với việc hình thành thị trường nội địa thống nhất ở trong nước do việc thúc đẩy của kinh tế hàng hóa phát triển. Ngoài ra ông còn về tận làng Bát-tràng hỏi thăm các cụ bô lão và tìm ra quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở trong các lò bát Bát-tràng, Thổ-hà v.v...

Phải nhận rằng ông Nguyễn-Việt đã bỏ ra nhiều công phu sưu tầm nghiên cứu về vấn đề này, do đó đã đóng góp không ít vào công việc nghiên cứu và giải quyết vấn đề này. Nhưng theo ý chúng tôi, ông Nguyễn-Việt vẫn chưa có một cơ sở lập luận vững chắc mặc dù đã đưa ra nhiều tài liệu, vì thế ông vẫn chưa tiến xa hơn các ông nói trên đây được bao nhiêu. Vấn đề vẫn chưa được giải quyết, và còn cần phải thảo luận bàn bạc, nghiên cứu đi sâu hơn nữa.

Vì vậy, chúng tôi viết bài này để góp ý kiến riêng đối với ông cũng như để đóng góp vào việc nghiên cứu và giải quyết vấn đề nói chung nữa.

## VỀ MẦM MỔNG TƯ' BẢN CHỦ NGHĨA Ở TRONG CÁC CÔNG TRƯỜNG MỎ

Trước hết cần phải nói rằng ông Nguyễn-Việt đã quan niệm không rõ về nội dung khái niệm mầm mống tư bản chủ nghĩa.

Xác định nội dung khái niệm mầm mống tư bản chủ nghĩa, ông viết: « Chúng ta đều khẳng định với nhau rằng những hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa, dù chỉ mới ở trạng thái mầm mống thôi, cũng chỉ có thể xuất hiện được trong hoàn cảnh mà tư liệu sản xuất đã tập trung trong tay một số người

và một số người khác đã bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất phải đem bán sức lao động của mình cho tư bản để sống. Thiếu một trong hai điều kiện trên thì không thể có mầm mống tư bản chủ nghĩa được. Vì như chỉ mới có tư liệu sản xuất tập trung trong tay một số người cũng chưa đủ cho sự hình thành những mầm mống tư bản chủ nghĩa. Bằng chứng là từ dưới thời nô lệ, một số chủ nô đã tập trung rất nhiều tư liệu sản xuất

trong tay nhưng họ không phải là nhà tư bản, vì nỗ lực mà họ bóc lột không phải là những người tự do bán sức lao động của mình. Ngược lại ở một xã hội nào đó, nếu chỉ có hiện tượng thuê nhân công lẻ tẻ mà những người thuê nhân công ấy chưa phải là những người đã tập trung được trong tay một số tư liệu sản xuất đến mức độ nhất định nào đó nghĩa là nền kinh tế hàng hóa ở xã hội ấy đã phát triển đến mức độ mà có một số thương nhân hoặc người sản xuất nhỏ vì làm ăn phát tài đã tập trung được tư liệu sản xuất — thì hiện tượng thuê nhân công này chưa phải là hình thức bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa... ».

Nếu quan niệm nội dung khái niệm mầm mống tư bản chủ nghĩa như vậy thì tức là đã khẳng định sự ra đời của tư bản theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tất nhiên những mầm mống (hiểu theo nghĩa là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa) này còn nằm ở trong giai đoạn đầu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng như vậy là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng đã ra đời. Ở vào một thời kỳ của chế độ phong kiến, khi mà nền kinh tế hàng hóa ở một xã hội nào đó đã tương đối phát triển, mặc dầu chưa nảy sinh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng đã có mầm mống tư bản chủ nghĩa. Nhưng những mầm mống đó chỉ là những yếu tố của sự vật mới chứ chưa phải là bản thân sự vật mới. Bản thân sự vật mới chỉ nảy nở khi có đầy đủ điều kiện của nó. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng vậy, phải có đầy đủ hai điều kiện như ông Việt đã nói ở trên thì nó mới ra đời. Nếu sản xuất hàng hóa giản đơn là cơ sở có thể đưa tới nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, so với nền sản xuất hàng hóa giản đơn, là một sự biến chuyển về chất. Nếu ông Việt quan niệm mầm mống tư bản chủ nghĩa như trên thì chính là ông đã khẳng định sự ra đời của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở trong lòng xã hội phong kiến Việt-nam, mặc dù rằng những quan hệ sản xuất mới ấy còn chưa thực sự là phổ biến.

Nhưng nếu ông muốn thuyết minh sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì ông không có cách nào khác là phải dựa vào những quy luật kinh tế chung mà Mác đã tìm ra trong khi nghiên cứu sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Trong *Tư bản tập 3*, (quyển I), chương 26, Mác viết rằng :

« Chúng ta đã thấy tiền tệ trở thành tư bản như thế nào, tư bản lại trở thành nguồn gốc của giá trị thặng dư và giá trị thặng dư lại trở thành tư bản phụ thêm như thế nào. Nhưng tiền đề của tích lũy là giá trị thặng dư và tiền đề của giá trị thặng dư là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa còn nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì đến lượt nó, nó chỉ xuất hiện khi nào những khối lượng khá lớn về tư bản và sức lao động đã được tích lũy trong tay những người sản xuất hàng hóa. Thế là toàn bộ sự vận động đó hình như xoay trong cái vòng luân quần mà muốn thoát ra khỏi cái vòng luân quần đó thì không thể không thừa nhận một sự tích lũy nguyên thủy (A-đam Smit gọi là *previous accumulation*) là sự tích lũy có trước sự tích lũy tư bản chủ nghĩa và vừa làm điểm xuất phát cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứ không phải do sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra.

« ... Toàn bộ sự phát triển bao gồm cả sự phát sinh ra người làm thuê và sự phát sinh ra nhà tư bản và điểm xuất phát của sự phát triển đó là sự nô dịch những người lao động; bước tiến của sự phát triển đó là sự thay đổi những hình thức nô dịch, ở chỗ làm cho sự bóc lột phong kiến chuyển biến thành sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Muốn giải thích bước đường chuyển biến ấy tôi không nên tìm ở quá khứ xa. Tuy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã gồm có những mầm mống đầu tiên trong vài thành thị ven bờ Địa-trung-hải nhưng thời đại tư bản chủ nghĩa cũng chỉ bắt đầu từ thế kỷ thứ 16 mà thôi. Chủ nghĩa tư bản xuất hiện ở nơi nào thì nơi ấy chế độ nông nô cũng đã bị phế bỏ từ lâu rồi (trừ nước Nga - Đ.V.T) và chế độ các thành thị có chủ quyền, cái quang vinh ấy của thời Trung cổ cũng đã hoàn toàn suy tàn rồi.

« Trong lịch sử của tích lũy nguyên thủy, tất cả những cuộc cách mạng làm đôn bầy cho sự tiến tới của giai cấp tư sản đang thành hình, đều mở ra một thời đại mới, nhất là những cuộc cách mạng đã làm cho quảng đại quần chúng bị tước mất các tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt cổ truyền và ném họ một cách bất ngờ ra thị trường lao động. Nhưng cơ sở của toàn bộ quá trình tiến triển này, chính là sự tước đoạt ruộng đất của nông dân.

« Sự tước đoạt ruộng đất của nông dân chỉ được thực hiện một cách triệt để ở nước Anh thôi; vì vậy trong sự phức tạp sau đây

của chúng ta, tất nhiên là nước Anh sẽ giữ địa vị bậc nhất. Nhưng tất cả các nước Tây Âu khác đều trải qua cùng một sự biến chuyển như thế, tuy rằng tùy theo hoàn cảnh của sự biến chuyển đó có những sắc thái địa phương khác nhau, hoặc là thu lại trong một phạm vi hẹp hơn hoặc có tính chất kém rõ rệt hơn hoặc là theo một trật tự khác.

«... Trong lịch sử hiện thực còn truyền lại thì sự xâm lược, sự nô dịch, sự cướp đoạt bằng vũ khí, sự thịnh hành của bạo lực bao giờ cũng thắng thế...

«Quan hệ chính thức giữa nhà tư bản và người làm thuê là hoàn toàn có tính chất mua bán. Sở dĩ nhà tư bản đóng vai trò chủ nhân ông và người làm thuê đóng vai trò đầy tớ đó là nhờ một bản khế ước, theo bản khế ước này thì người làm thuê không những phải làm việc cho nhà tư bản và do đó phải lệ thuộc vào nhà tư bản, mà còn từ bỏ mọi quyền sở hữu của kết quả lao động của chính mình. Nhưng tại sao người làm thuê lại giao ước như vậy? Vì người đó không có gì hết ngoài sức lao động của bản thân ra, tức là lao động còn ở trong trạng thái tiềm thể, còn tất cả những điều kiện bên ngoài cần có để biến tiềm thể đó thành hiện thể, vật liệu và những công cụ cần thiết cho lao động tiến hành một cách có ích, quyền sử dụng những tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì sức lao động và để biến sức lao động thành sự vận động sản xuất, tất cả những cái đó đều ở phía bên kia.

«Vậy trong bản chất của chế độ tư bản chủ nghĩa, có sự tách rời căn bản giữa người sản xuất với những tư liệu sản xuất. Một khi chế độ tư bản chủ nghĩa đã được xác lập, thì sự tách rời đó tái diễn trên quy mô ngày càng mở rộng. Nhưng vì sự tách rời đó giữa người sản xuất với tư liệu sản xuất lại là cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa nên nếu không có sự tách rời đó thì chế độ tư bản chủ nghĩa cũng không thể xác lập được. Vậy muốn cho chế độ tư bản chủ nghĩa xuất hiện thì ít ra một bộ phận tư liệu sản xuất phải bị tước lấy của những người sản xuất là những người đã dùng tư liệu ấy để thực hiện lao động của bản thân mình và những tư liệu sản xuất ấy đã nằm trong tay những người sản xuất hàng hóa là những kẻ đang dùng những tư liệu ấy để mưu lợi bằng lao động của người khác. Vậy sự biến chuyển lịch sử làm cho lao động tách rời những điều kiện bên ngoài của lao động, đó là cái bí mật của sự tích

lũy gọi là tích lũy nguyên thủy vì nó thuộc về thời tiền sử của thế giới tư bản... Còn về phần người lao động tức là những người trực tiếp sản xuất muốn có thể làm chủ được bản thân mình thì trước hết phải không bị trói buộc vào ruộng đất nữa hay không bị lệ thuộc vào một người khác nữa; người lao động cũng không thể trở thành người tự do bán sức lao động của mình, mang cái hàng hóa đó của mình đến bất cứ nơi nào có thể bán được, nếu chưa thoát khỏi sự chi phối của chế độ phường hội, với những chế độ thợ cả, chế độ chức công tở hợp, các luật lệ về học nghề trong phường hội. Vậy sự biến chuyển lịch sử làm cho người sản xuất trở thành người làm thuê, biểu hiện thành sự giải phóng họ thoát khỏi chế độ nông nô và khỏi đẳng cấp công nghiệp. Mặt khác, những người mới được giải phóng này cũng chỉ có thể biến thành người tự bán mình đi, sau khi bị tước hết tất cả những tư liệu sản xuất và những bảo đảm về sinh sống do chế độ cũ trước kia cung cấp. Lịch sử về sự tước đoạt họ không phải là một vấn đề nghi vấn. Nó được ghi chép trong sử sách của nhân loại bằng những chữ máu và lửa, không bao giờ phai. Còn những nhà tư bản sản nghiệp thì những người quyền quý mới này không những cần gạt bỏ những người trùm phường mà còn phải gạt bỏ những chúa phong kiến nắm giữ mọi nguồn của cải. Về mặt này, sự xuất hiện của họ là kết quả của một cuộc đấu tranh thắng lợi, chống lại thể lực phong kiến với những đặc quyền đáng căm ghét và chống lại chế độ phường hội với những trở ngại mà chế độ này gây ra cho sự tự do phát triển của nền sản xuất và cho việc người tự do bóc lột người. Song những nhà hiệp sĩ công nghiệp chỉ thay chân những hiệp sĩ đeo kiếm bằng cách lợi dụng những sự biến không phải do bản thân họ làm ra. Họ đắc thắng bằng những thủ đoạn hèn hạ như những thủ đoạn của người được giải phóng ngày xưa ở La-mã đã dùng để trở thành người chủ của kẻ bảo hộ mình...»

Đáng lẽ là ông Việt phải dựa vào những quy luật kinh tế chung đó về sự ra đời của chủ nghĩa tư bản mà Mác đã tổng kết ở trong bộ *Tư bản* thì ông lại công nhận trước mà không cần nghiên cứu cụ thể quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở các công trường mỏ. Dựa vào một vài chữ trong tài liệu sử cũ nói về việc cho phép các chủ mỏ bỏ vốn ra sản xuất và chiêu tập người làm, ông đã vội khẳng định rằng các mỏ lúc bấy giờ không còn

hoạt động theo phương thức sản xuất phong kiến nữa mà đã xuất hiện ở đó quan hệ tư bản chủ nghĩa ngoài ý muốn của tập đoàn phong kiến thống trị.

Chỉ với một tài liệu sau này về mỏ Tu-long mà ông đã dám khẳng định vội vàng rằng mỏ lớn này hoạt động theo phương thức tư bản chủ nghĩa :

«... Năm 1756, đời Hiền-tông năm 18 Cảnh-hưng, cho biên thú châu Vị-xuyên là Hoàng-văn-Kỳ khai mỏ đồng Tu-long... cho Văn-Kỳ chiêu tập người làm, hẹn hai năm thành mỏ và cho miễn thuế ba năm. Ngoài hạn ấy thì theo lệ nộp thuế ».

Thế là ông Việt chỉ bẳng vào tài liệu ấy đặt câu hỏi rằng: « có phải vì bọn chủ mỏ là quan lại phong kiến mà đã kết luận rằng những công trường mỏ lúc bấy giờ hoạt động theo phương thức sản xuất phong kiến không? Tôi không đặt câu hỏi ngược lại là nếu các chủ mỏ đã tư sản hóa thì sao? Vì không có tài liệu nào chứng thực điều đó. Tuy vậy cũng không thể khẳng định rằng những người chủ mỏ lúc bấy giờ hoạt động theo phương thức phong kiến. Tại sao? một là vì không có tài liệu sử cũ nào nói thế, để chúng ta có thể dựa vào đó mà quyết đoán như vậy được? ». Nhưng ông lại chỉ dựa vào có một tài liệu như trên để quyết đoán rằng « khác với tên đại quý tộc Nga là Morozov trong tay có nhiều xưởng thủ công mà vẫn kinh doanh theo lối phong kiến vì ở vào thế kỷ thứ 17 ở Nga là lúc mà chưa nơi nào có và chưa có ngay cả những hình thức mầm mống tư bản chủ nghĩa (có thực đúng thế không ông bạn?) thì ở Việt-nam vào thế kỷ thứ 17, 18 những người chủ mỏ này xuất thân ở một giai cấp phong kiến đã khá thông thạo về thương mại đã biết cho vợ con buôn bán hoặc chính bản thân nhúng tay vào buôn bán... Mà trong lúc họ khai thác mỏ thì bên cạnh họ, mỏ Tu-long — với hình thức thuê mướn nhân công Trung-quốc, theo lối tư bản chủ nghĩa — rất phát đạt, đã cung cấp nhiều đồng tốt đến mức mà danh từ « đồng tệ » đã trở thành phổ biến và chỉ một thứ đồng tốt nhất ở Việt-nam thời bấy giờ... Không có lý nào tình hình đó lại không thúc đẩy những người chủ mỏ nơi khác bắt chước mỏ Tu-long, nhất là khi những người chủ mỏ ấy, mặc dầu là quan lại phong kiến, vẫn phải bỏ vốn riêng ra để khai thác chứ không phải như ở các quan xưởng, vốn bỏ ra để sản xuất

đều lấy ở công quỹ của triều đình... Và mỏ Tu-long là nơi áp dụng hình thức thuê mướn nhân công vì những người Trung-quốc sang làm ở đó vốn là những người thợ quê hương ở Vạn-nam, Quảng-tây không khi nào lại chịu làm việc như những người dân thiểu số bị chủ phong kiến bắt đi làm theo kiểu lao dịch. Ấy cũng là vì mỏ lớn như mỏ Tu-long hoạt động theo phương thức tư bản chủ nghĩa — sự thực này ông Hồng-Phong và ông Đào-duy-Anh đều công nhận — cho nên mỏ này là một trong những mỏ phồn thịnh nhất thời bấy giờ ».

Trước ông Nguyễn-Việt, ông Minh-Tranh cũng đã nhấn mạnh vào những điểm xuất vốn, chiêu mộ người làm trả tiền công, đề đi tới kết luận rằng những công trường mỏ là những công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Ông Nguyễn-Việt, sau khi đã bác quan điểm của ông Minh-Tranh, cũng chỉ khác ông Minh-Tranh ở chỗ cho rằng đó là những công trường thủ công nữa tư bản chủ nghĩa (vì nếu phần tư bản chủ nghĩa của quan hệ sản xuất ở công trường mỏ — theo ông Việt — là ở chỗ các chủ mỏ tự bỏ vốn ra sản xuất, có thể thuê mướn nhân công), và bán một phần sản phẩm của họ ra thị trường thì quan hệ đó vẫn còn tính chất phong kiến vì việc phân phối mỏ này hoặc mỏ khác cho các quan lại là đặc ân của triều đình và kim loại sản xuất ra vẫn chưa phải hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của người chủ mỏ ».

Cũng như ông Minh-Tranh, ông Nguyễn-Việt đã không đi sâu hơn vào việc khai mỏ đồng, ở thế kỷ thứ 17, 18 ở nước ta.

Đáng lẽ ông phải đặt câu hỏi: « Vì đâu mà chúa Trịnh khai mỏ đồng? ». Mỏ đồng không phải đến thế kỷ thứ 17, 18 ở nước ta mới có mà đã có từ thế kỷ thứ 14, 15 ở nước ta. Đến thế kỷ 17, 18, chúa Trịnh chỉ chủ trương khôi phục lại các mỏ cũ và đẩy mạnh thêm việc khai thác mà thôi.

Một là vì chúa Trịnh cần dùng đồng để đúc súng đồng tàu để đánh nhau với chúa Nguyễn hoặc đem trao đổi với lái buôn phương tây để lấy vũ khí. Hai là chúa Trịnh cần dùng đồng để đúc tiền, nhưng chủ yếu là để đem lại số lợi lớn về thuế để bù vào lỗ hồng ngân sách do việc nông dân xiêu tán không thể đóng góp gây ra. Chúng ta bẳng vào tài liệu thì có thể biết rõ tình hình, tài chính của chúa Trịnh rất là nguy ngập: phải chi tiêu nhiều cho chiến tranh mà nông

nghiệp lại luôn luôn bị mất mùa, đói kém, nông dân khởi nghĩa lung tung chống lại việc chấp chiếm ruộng đất của quan lại và địa chủ, không thể đóng góp được nhiều cho những chi tiêu càng ngày càng lớn ấy. Vì vậy, có lúc chúa Trịnh đã phải cho binh lính về lập 3.300 sở đồn điền vì chúa không thu được thuế đủ nuôi binh lính nữa.

Như vậy việc khai mỏ lúc bấy giờ chủ yếu là do nhu cầu của nhà nước, chứ không phải tự bản thân sự phát triển của nền kinh tế trong nước. Không có sử sách nào nói đã có những tư nhân (thương nhân hay là địa chủ bình dân nữa) bỏ vốn ra khai thác mà là chúa Trịnh ủy cho các quan đại thần, các quan trấn thủ địa phương độc quyền khai thác, những quan này phần lớn lại giao cho các thổ ty, thổ hào «chiêu mộ» người làm. Ngoài số khoáng sản chiếu lệ phải nộp thuế, việc mua bán đồng còn lại cũng bị thuộc quyền chuyên mại của triều đình.

Việc họ được xuất vốn riêng và chiêu tập người làm, nhưng tất cả đều ở dưới quyền quan giám đương các mỏ, cũng nói lên một phần nào sự tác động của kinh tế hàng hóa. Trong nhân dân đã dùng nhiều đồng và tiền đồng cho nên Triều đình có thể thu lợi bằng việc khai mỏ và chuyên mại đồng, và triều đình cũng san sẻ cái lợi ấy cho các quan lại phong kiến ở dưới. Viên quan nào được đặc quyền bỏ vốn riêng và chiêu tập người làm tất nhiên cũng nhằm thu về chút ít lợi riêng để tiêu xài xa xỉ ngoài cái việc thực hiện chủ trương chính sách của triều đình. Mà sự cần thiết có tiền để tiêu xài xa xỉ cũng không phải là không có sự tác động của kinh tế hàng hóa. Nhưng từ những điểm đó mà đi tới khẳng định rằng các mỏ này không còn sản xuất theo phương thức sản xuất phong kiến nữa thì thật là không đúng.

Không cần nói về vai trò và bản thân những người chủ mỏ vì chúng ta đã thừa biết rõ — chỉ cần xét xem những nhân công làm việc ở các mỏ này đã có tính chất công nhân tự do của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa chưa?

Chúng ta thấy có nói tới việc «chiêu tập thuê người làm» (năm 21 (1760) sai quan quản giám các mỏ... đến nay triều đình bàn định sai những kẻ thân qui trọng thần cùng trấn quan địa phương, mỗi viên quan lĩnh một hai trường mỏ, cho xuất vốn riêng, chọn những phiên thần thổ mục, tùy tiện chiêu tập thuê người làm, chờ khi thành mỏ trình

lên, miễn thuế 5 năm, sau đó chiếu sổ đạc mỗi năm mà lượng bỏ thuế).

Việc «phiên thần thổ mục tùy tiện chiêu tập thuê người làm» chính là việc bắt dân đinh đi lao dịch chứ đâu có phải là việc mua bán sức lao động theo giá trị của nó, sức lao động của những người công nhân «tự do»? Giả thử có nơi có hiện tượng giả công người làm nhưng về hiện tượng giả công cho người làm thì nhà nước phong kiến ở ta cũng đã ấn định từ lâu rồi, từ thời Trần cũng đã thấy nói đến.

Ngay ở thế kỷ thứ 18, chúa Trịnh cũng đặt thể lệ trả tiền công lực dịch như sau: «Phàm những việc công mà phải thuê mướn dân đinh làm thì, trả công mỗi người mỗi ngày một tiền sử tiền (36 đồng). Nếu việc gì có tính chất nặng nhọc hơn một chút thì trả thêm 30 đồng sử tiền. Nếu việc làm có tính chất nặng nhọc quá thì trả thêm lên 2 tiền sử tiền (72 đồng), nếu việc nhẹ nhàng làm không đầy một ngày, thì trả 30 đồng sử tiền... Những khi vua chúa đi du lịch bắt dân phải phá núi đắp đường hoặc làm cầu cống cung điện thì cũng trả công theo thể lệ đã ấn định trên»(1).

Nhà nước phong kiến còn thống trị cho các địa phương áp dụng thể lệ ấy như sau:

«Phàm những việc doanh tác to lớn được phép lấy dân đinh ở huyện gần nơi doanh tác đi làm, số dân đinh lấy đi làm cho phép lấy 1/2 số chính đinh trong huyện. Viên huyện chiêu theo số dân đinh làm việc trả công hàng ngày cũng theo thể lệ mỗi ngày một tiền»(2).

Dựa vào đặc quyền khai mỏ, đặc quyền của triều đình ban cho không có lý nào các trấn quan địa phương, các phiên thần thổ mục... lại không huy động số dân đinh đi làm và trả công theo thể lệ trên?...» Nhất là đối với biên thú châu Vị xuyên (một châu ở tận tỉnh Hà-giang giáp giới Trung-quốc, dân đinh gồm toàn người thiểu số), không có lý nào vị biên thú kiêm thổ ty, lang đạo này lại không huy động dân thiểu số thuộc quyền mình đi làm công việc lực dịch cho hẳn ở các mỏ?

Các mỏ, như chúng ta đã biết, phần lớn đều ở miền núi. Ở các mỏ này, các quan lại phong kiến hay các thổ ty lang đạo, thường bắt dân địa phương người thiểu số tới mỏ làm theo mùa vì việc khai thác mỏ cũng thường tiến hành theo mùa. Theo tài liệu

(1) (2) *Lịch triều tập kỷ* của Cao-Lãng.

thì nói chung qui mô các mỏ cũng không to lắm, việc làm ở đó lại có tính chất hoàn toàn thủ công. Ngay đến thế kỷ thứ 19 dưới Triều Nguyễn việc khai mỏ cũng rất là hủ lậu. Có nơi như ở Trung-kỳ, cả dân làng ra suối đãi cát, lấy bạc, lấy vàng, lấy thiếc, thế mà nhà nước phong kiến cũng kể đấy là các mỏ. Tình hình các mỏ dưới Triều Nguyễn cũng chẳng có gì là ổn định : « Nguyễn Phan, khi đi kinh lược Bắc-kỳ về Kinh có báo cáo rằng ở Sơn-tây có một người Thanh tên là Hồ-sở-Kỳ được phép mở 20 phu mỏ nhưng lại tụ tập tới hơn 1.000 người, không tiện cho việc trị an ». Chúng ta thường nói tới những thương nhân Trung-hoa sang khai mỏ, và họ thuê những công nhân tự do để bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa? Nhưng tại sao triều đình lại phải sai những « bọn Nguyễn-dinh-Huấn, Ngô-thời-Sĩ đến mỏ Tổng-tỉnh tùy nghi tiểu phủ người khách »? Vì một khi các mỏ đã mở rộng cho người Trung-hoa khai thác trong số đó cũng có nhiều tên chúa phong kiến ở bên kia biên giới — thì bọn chủ mỏ này thường lại biến thành những tên trùm thổ phỉ, không những không chịu đóng thuế cho triều đình mà còn làm loạn chống lại cả triều đình nữa. Toàn quyền Lanessan, trong bản *Điều tra về kinh tế Đông-dương năm 1899* cũng đã viết : « Những người Trung-hoa khai thác mỏ rất nhiều khi lại là những tên tướng cướp có thể lực, chúng không những không chịu đóng thuế mà còn cắt một vùng làm thành hẳn những tiểu quốc độc lập ». Chính vì thế rất nhiều lần chúa Trịnh đã phải hạn định số phu làm mỏ không được quá 300 người.

Công nhân khai mỏ người Trung-hoa phần lớn cũng là những nông dân lưu tán ở hai tỉnh Quang-dông, Quảng-tây giáp với nước ta. Ngoài một số lớn là ở dưới quyền của những tên trùm thổ phỉ kia, cũng có thể còn một số là những người tự do bán sức lao động (mặc dầu chúng tôi chưa thấy có tài liệu nào xác định cụ thể) nhưng tình hình ấy không có gì làm biến chuyển phương thức bóc lột ở các mỏ thuộc quyền các quan lại phong kiến, các phiên thân thổ mục ở nước ta.

Ông Nguyễn-Việt cho rằng ở mỏ Tụ-long đã có phương thức bóc lột theo tư bản chủ nghĩa, vì thế không có lý nào các mỏ khác lại không bắt chước mỏ Tụ-long nghĩa là cũng theo phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa? Nhưng thử hỏi bản thân chủ mỏ Tụ-

long mà ông đề lên rất cao ấy là ai? Hẳn đã là nhà tư bản chưa?

Sách *Văn-dài loại ngữ* của Lê-quí-Đôn do nhà xuất bản Văn hóa mới dịch và xuất bản cho ta biết rằng :

« Theo sách *Việt sử lược biên* và sách *Cương mục* thì năm 40 Cảnh-hưng (1779), một người thổ trước đất Tụ-long là Hoàng-văn-Đông cha truyền con nối làm chủ mỏ đồng nơi ấy và phải nộp thuế bằng đồng. Nhưng người ta vu cáo cho Lê-quí-Đôn ăn của đút của Hoàng-văn-Đông 3.000 lượng bạc cho nên Hoàng-văn-Đông mới tức và làm phản triều đình. Hẳn đánh xuống tận Tuyên-quang và Sơn-tây. Muốn để yên lòng Hoàng-văn-Đông, triều đình đã biếm chức Lê-quí-Đôn để phủ dụ Hoàng-văn-Đông mặc dầu việc ăn của đút kia là không có thực » (*Văn-dài loại ngữ* trang 17).

Nếu như chủ mỏ Tụ-long Hoàng-văn-Kỳ đã là nhà tư bản thì không đời nào 23 năm sau con cháu của hắn là Hoàng-văn-Đông (mà sách *Văn-dài loại ngữ* ghi rằng cha truyền con nối được làm chủ mỏ) lại phải làm phản chống lại triều đình? Rõ ràng là quyền lực và xu hướng cát cứ của những tên chúa phong kiến này còn rất mạnh cho nên triều đình phải cho độc quyền cha truyền con nối làm chủ mỏ, hy vọng chúng nộp cho một ít thuế sản vật bằng đồng. Nhưng không phải lúc nào bọn lang đạo, thổ ty ấy cũng qui phục. Gặp khi triều đình suy yếu là chúng sẵn sàng chống lại việc kiểm soát và thu thuế của triều đình, không những thế có khi còn xui dân và cầm đầu dân thiểu số dưới quyền chúng nổi loạn chống lại hẳn cả với triều đình như trường hợp Hoàng-văn-Đông ở trên.

Cho nên không thể hễ thấy ở đâu có hiện tượng trả tiền công là ở đó khẳng định ngay rằng có phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa. Hoàng-văn-Kỳ không đời nào từ bỏ phương thức bóc lột phong kiến vì đối với một tên thổ ty, lang đạo thì phương thức bóc lột này đem lại cho chúng nhiều lợi ích nhất. Chính ông Việt cũng đã nói rằng tên địa chủ quý tộc Morozov ở Nga mặc dầu trong tay đã có nhiều xưởng thủ công bóc lột theo phương thức tư bản chủ nghĩa mà cũng không từ bỏ phương thức bóc lột phong kiến. Tình hình ở Nga vào thế kỷ thứ 17, khi đã có những đại biểu của giai cấp tư sản mới mọc lên từ dân cây nghề (theo nhận định của các nhà sử học Xô-viết trong báo cáo tại Đại hội sử học quốc tế ở La-mã

năm 1955 khác với ý kiến của ông Việt cho rằng ở Nga lúc đó chưa có cả những hình thức mướn mướn tư bản chủ nghĩa như ở ta nữa) mà còn như vậy huống hồ là ở những miền biên viễn ở nước ta lúc ấy với những tên thổ ty lang đạo như Hoàng-văn-Kỳ và Hoàng-văn-Đông? Chính ông Việt đã nói: « Ở một xã hội nào đó, nếu chỉ có hiện tượng thuê nhân công lẻ tẻ, mà những người thuê nhân công ấy chưa phải là những người đã tập trung được trong tay một số tư liệu sản xuất đến mức độ nhất định nào đó nghĩa là nền kinh tế ở xã hội ấy đã phát triển đến mức độ mà có một số thương nhân hay người sản xuất nhỏ đã vì làm ăn phát tài tập trung được tư liệu sản xuất, thì hiện tượng thuê nhân công này chưa phải là hình thức bóc lột theo tư bản chủ nghĩa ». Nhưng ông Việt đã quên hẳn câu nói ấy khi ông đem áp dụng nó vào các mỏ đồng. Hẳn là những tên thổ ty, lang đạo như Hoàng-văn-Đông, Hoàng-văn-Kỳ không phải là những thương nhân hay người sản xuất nhỏ đã vì làm ăn phát tài mà tập trung được tư liệu sản xuất? thế thì vì sao ông đã khẳng định ở đó đã có phương thức bóc lột theo tư bản chủ nghĩa? Chính Ăng-ghe-n cũng đã nói rằng: « Những người lao động làm thuê đã tồn tại từ thời cổ đại... nhưng chỉ khi điều kiện lịch sử cần thiết đối với nó đã chín muồi thì cái manh nha tiềm tàng đó mới có thể phát triển thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ».

Xét về phương diện thực tế thì vốn của các chủ mỏ ấy ở đâu ra? có phải là dựa vào kinh tế phương kiến không? Nếu không có kinh tế phương kiến làm sao mà các chủ mỏ lại có thể chờ 5, 3 năm khai thác mới bán được đồng và nhà nước mới thu được thuế? Không bao giờ chủ nghĩa tư bản lại trước tiên mọc ra ở công nghiệp mỏ, vì ở ngành công nghiệp này, vốn bỏ ra rất lâu mới thu về. Theo qui luật chu chuyển của tư bản, thì thường thường chủ nghĩa tư bản phải mọc ra trước tiên ở ngành công nghiệp dân dụng nhất là công nghiệp dệt. Cho nên không thể cho những công trường mỏ này đã là những công trường thu công tư bản chủ nghĩa như ông Minh-Tranh mà cũng không thể vội khẳng định rằng các chủ mỏ này đã bóc lột theo phương thức tư bản chủ nghĩa như ông Việt. Giả dụ rằng có những mỏ bóc lột công nhân tự do của thương nhân Trung-quốc thì những mỏ này cũng chỉ là ngoại lệ, không có tác động gì đến nền kinh tế

trong nước một cách tất yếu. Chẳng vậy mà hàng trăm năm sau, đến thời Tự-đức, trong số 150 mỏ khai hồi trước chỉ còn 60 cái thôi, nhiều nơi khai rồi lại bỏ, dĩ chí nhà nước tự khai rồi giao cho tư nhân, tư nhân lắm khi cũng bỏ...

Đành rằng ở Đàng ngoài lúc ấy đã có hình thức thuê mướn nhân công khác với Đàng trong chỉ hoàn toàn dựa vào lao dịch phong kiến. Nhưng các công trường mỏ có phải thu hút được nhiều những người đi làm mướn kiếm ăn ở đồng bằng không? Như chúng ta đã biết, phu làm mỏ hầu hết là người thiểu số hay là người Trung-hoa, còn người đồng bằng ít khi chịu lên vùng rừng núi vì họ sợ sơn lâm chường khí. Hơn nữa những người đi làm mướn kiếm ăn ở đồng bằng cũng không phải đã mất hết tư liệu sản xuất. Vì nạn kiêm tinh đất đai, vì mất mùa đói kém, nông dân bị phá sản hàng loạt có khi phải lang thang đi làm thuê làm mướn kiếm ăn, nhưng ở đây chưa phải là hậu quả của quá trình tích lũy nguyên thủy (quảng đại quần chúng bị tước mất tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt cổ truyền và bị ném ra thị trường lao động một cách bất ngờ). Ở đây chỉ là hiện tượng lưu tán của nông dân do mất mùa đói kém, do bị kiêm tinh đất đai, nhưng nhà nước phong kiến lại sẵn sàng chiêu mộ họ về lang và bắt họ về nữa, và ở đây họ cũng chưa phải đã mất hoàn toàn các tư liệu sản xuất: họ còn ruộng công và vẫn có thể lĩnh canh thêm ruộng đất của địa chủ để cấy cấy. Chính vì lẽ đó cũng không thể nhất loạt cho rằng ở các mỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ngoài ý muốn của các tập đoàn phong kiến thống trị (vì có hiện tượng chủ mỏ bỏ vốn ra sản xuất v.v...) Nếu có việc thuê mướn nhân công tự do và bóc lột theo loi tư bản chủ nghĩa thì cũng chỉ là ngoại lệ ở các mỏ của người Hoa kiều. Cho nên cũng không thể nhất loạt khẳng định rằng đó là quan hệ một phần tư bản chủ nghĩa mà phải xét cụ thể từng loại mỏ một. Chỉ có thể cho rằng một số ít các mỏ của người Trung-hoa (thương nhân Trung-hoa lĩnh trưng và thuê mướn nhân công tự do nếu có) là hoạt động theo phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa còn nói chung các mỏ do quan lại phong kiến và thổ ty địa phương khai thác thì vẫn bóc lột theo phương thức sản xuất phong kiến không hơn không kém.

## VỀ NHỮNG CHỦ BAO MUA VÀ CÁC LÒ BÁT BÁT-TRĂNG, THỔ-HÀ v.v...

Ông Nguyễn Việt, sau khi đã khẳng định những mầm mống tư bản chủ nghĩa ở các công trường mỏ, còn tìm ra những mầm mống tư bản chủ nghĩa ở trong thương nghiệp và thủ công nghiệp nữa (mầm mống ở đây vẫn là theo quan niệm như ông đã xác định ở trên) Ông viết:

« Trong điều kiện tập đoàn phong kiến đang kìm hãm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản như ở Việt-nam vào những thế kỷ thứ 17, 18, 19 (chính sách trọng nông ức thương, thuế má tuần ty nặng nề) trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa trở thành phổ biến và chưa có hoàn cảnh để tích lũy nguyên thủy một cách mạnh mẽ, chúng tôi cho rằng nếu tìm mầm mống tư bản chủ nghĩa ở những ngành nghề có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của giai cấp phong kiến thống trị như ngành mỏ hoặc tìm ở những ngành nghề cần tập trung nhiều vốn nhiều thợ như công xưởng đúc tiền đúc súng, công xưởng đóng thuyền v.v... để làm cho tập đoàn phong kiến thống trị lo âu là sẽ va chạm đến quyền lợi của chúng, tìm như vậy rất khó.

Trái với Âu châu là nơi mà vào cuối thời phong kiến lãnh chúa ở các thành thị tự trị đã có một công xưởng khá lớn thì ở Việt-nam, các thành thị chủ yếu vẫn là trung tâm thương mại và trung tâm hành chính của bọn thống trị đương thời. Vào những thế kỷ 17, 18 không có tài liệu sử cũ nào nói tới những công trường thủ công hay những xưởng lớn của tư nhân ở các thành thị. Tại sao vậy? tại vì trong lúc ở Âu châu lại các thành thị tự trị, việc sản xuất, việc mở xưởng đã được tự do thì các thành thị Việt-nam lại là nơi tập trung các cơ quan chính quyền của tập đoàn phong kiến thống trị đương thời luôn luôn tinh táo hạn chế và trấn áp những ai muốn mở xưởng lớn vì mở xưởng lớn vừa có thể tổn thương đến long mạch của triều đại đương thời vừa có thể thu vét tài nguyên quốc gia làm phương hại đến quyền lợi của triều đình! Do đó chúng ta thấy các thành thị Tây Âu và các thành thị Việt-nam cũng đều kiến lập ở những nơi giao thông thuận tiện — cửa biển, ngã ba sông — những thành thị Tây Âu từ những thế kỷ thứ 10, 11 trở đi không những là những địa điểm tập trung thương mại mà còn là nơi mầm mống tư bản chủ nghĩa có điều kiện tốt để hình thành... Ở các thành thị Việt-nam

thì những đạo quân của các tập đoàn phong kiến thống trị không những chỉ nhằm đàn áp nông dân mà đâu gồm mũi súng của họ còn chĩa vào những ai dám mở xưởng lớn, dám kinh doanh quy mô một cách công khai. Thương nhân phải giấu của cải của mình, nói gì đến việc đưa vốn ra kinh doanh công nghệ; binh lính đi bắt thợ khéo đưa về làm công tượng của triều đình, đồng thời làm nhiệm vụ tịch thu gia sản của những kẻ phú gia địch quốc mà chẳng may lại không phải là quan có thế lực của đương triều hay là có họ hàng thân thích với vua chúa ».

Sau khi đã phân biệt sự khác nhau giữa thành thị Việt-nam và thành thị Tây Âu, ông Nguyễn Việt xét đến những tiền đề để chủ nghĩa tư bản ra đời. Tiền đề thứ nhất là người lao động tự do thì theo ông, ở xã hội Việt-nam không phải là thiếu. Tiền đề thứ hai là « tiền bạc nằm được tư liệu sinh hoạt và tài liệu sinh hoạt » thì những chủ bao mua cũng không khó khăn gì mà không hưởng những công cụ sản xuất của thợ thủ công và cả chủ của nó vào việc sản xuất ra những thứ hàng đặt trước.

Như vậy là hai tiền đề đã có ở xã hội Việt-nam, « vấn đề chỉ còn xét xem ở các thành thị chủ nghĩa tư bản thời bấy giờ đã xuất hiện ra sao, ở nông thôn tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện chưa? » Rồi ông Việt đi tới kết luận rằng:

« Ở thành thị Việt-nam, như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, sự có mặt của đặc quyền phong kiến không cho phép những công xưởng lớn những công trường thủ công sản xuất trên một quy mô rộng lớn của tư nhân có thể ra đời. Chúng tôi cho rằng chỉ có hình thức chủ bao mua ở trình độ thấp được thôi mà những chủ bao mua đó cũng chỉ hoạt động ở những ngành nghề không có liên quan nhiều đến quyền lợi phong kiến... Nhưng nghề thủ công đã thoát ly một phần khỏi nông nghiệp từ những thế kỷ 11, 12 nhưng lại không tập trung riêng ở thành thị mà lại biểu hiện ở việc ra đời của các làng chuyên môn và số lượng các làng chuyên môn đó đã tăng lên khá nhiều vào những thế kỷ 17, 18... Chính là xuất phát từ nhận định trên đây mà chúng tôi đã đi tìm hiểu về quan hệ sản xuất tại các làng chuyên môn nổi tiếng như Bát-trăng, Thổ-hà v.v... Theo lời các cụ phụ lão ở Bát-trăng kể lại thì các lò bát đàn phần nhiều đều là có từ trước

khi Pháp thuộc... Theo chúng tôi như vậy là ở một lò bát đản đã có quan hệ bóc lột của người chủ lò với những phường chông lò, nung lò, hồ củi, gánh lốt v.v..., với anh chị em thợ tiện, thợ vượt đều làm tại lò bát cũng như đối với gia đình làm bát và quan hệ bóc lột ấy đã có từ trước thời Pháp thuộc cũng như là chính những chiếc lò bát đản».

Như vậy là ông Việt đã « khám phá » ra đặc điểm hình thành chủ nghĩa tư bản ở nước ta. Chủ nghĩa tư bản hình thành không phải ở thành thị mà lại là ở nông thôn và theo một con đường mà ông cho là con đường thứ hai, không cách mạng. Con đường đó, ông đã dựa vào một đoạn trích trong báo *La pensée* số 64, tháng 11-12-1955. Đoạn này lại trích ở trong chương 20, quyển III, *Tư bản luận* của Mác, đoạn văn mà theo ông đã soi đường cho các nhà nghiên cứu về sự mạnh nha của tư bản chủ nghĩa.

Về tiền đề thứ nhất tức tiền đề người lao động tự do thì theo ông Việt không thiếu gì trong xã hội Việt-nam.

Về tiền đề này chúng tôi đã trình bày ý kiến của chúng tôi ở trên khi nói về nhân công tự do ở các công trường mỏ, vì thế bất tất còn phải nói lại làm gì.

Về tiền đề thứ hai, ông Việt chỉ dựa vào có mỗi một câu nói của Dampierre trong quyển *Chuyến đi Bắc-kỳ năm 1688* của y. Câu ấy đại khái như sau này:

« Và khi những người lái buôn đó có một số vốn, họ tìm cách tăng số vốn ấy lên bằng cách mua tơ sống vào mùa chết trong năm (nghĩa là mùa không có tàu buôn ngoại quốc đến) do đó công việc sản xuất nhằm phục vụ ngoại thương bị đình đốn. Họ mang số tơ ấy giao cho những người thợ nghèo làm lúc những người này không có việc làm và bằng cách ấy, lụa làm ra vừa tốt lại vừa rẻ hơn là khi có tàu ngoại quốc đến ».

Bằng vào tài liệu trên, ông Việt nói thêm rằng: « ở cuối thế kỷ 17, ngoại thương đã kích thích việc sản xuất trong nước. Lối bao mua này, tuy tiến hành trên một quy mô nhỏ hẹp nhưng không khác gì lối bao mua của người lái buôn dạ Anh, người buôn lụa Pháp, người buôn tất và đăng-ten Anh ở những thế kỷ 17, 18... ».

Không nói tới cái việc ông chỉ dựa vào một tài liệu cá biệt của Dampierre không có gì là cụ thể rõ ràng cho lắm (dưới đây

chúng tôi sẽ xin trích dẫn những tài liệu khác cũng của Dampierre, nhưng ngược hẳn lại với tài liệu của ông) chúng ta hãy chú ý rằng ngay trong lập luận của ông Việt ở phần này, ông Việt cũng sa vào khá nhiều mâu thuẫn. Chúng ta hãy xét tới những mâu thuẫn ấy.

Trước hết chúng ta thấy rằng ông Việt muốn đi tìm quan hệ tư bản chủ nghĩa ở ngoại thương vì ngoại thương theo ông lúc ấy không có độc quyền phong kiến thống trị như trong ngành mỏ. Nhưng mặt khác ông Việt lại cho rằng không thể tìm thấy quan hệ tư bản chủ nghĩa ở thành thị vì thành thị bao giờ cũng bị độc quyền phong kiến khống chế. Nhưng chúng tôi muốn hỏi lại ông Việt làm sao mà ngoại thương có thể tiến hành ở nông thôn, và Kế-chợ, Hội-an, Phố Hiến, nơi hoạt động sầm uất của ngoại thương là gì nếu không phải là thành thị?

Chúng ta biết rằng vào thế kỷ thứ 18 ở nước ta, hai tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn phân cắt nước ta ra làm hai: Đàng ngoài và Đàng trong. Vì vậy suốt trong thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh, việc buôn bán với các lái buôn phương Tây ở cả Đàng ngoài lẫn Đàng trong đều được tiến hành với một động cơ chính trị rõ rệt: bên nào cũng mong nhờ vả các lái buôn ngoại quốc để mua được vũ khí để bẹp đối phương. Việc buôn bán với các tàu buôn, lái buôn ngoại quốc vì vậy nhiều lúc có vẻ rộn rịp khác thường, nhưng chính sách ấy không phải nhằm phát triển nền công thương trong nước, trái lại nền công thương trong nước vẫn bị ức chế theo chính sách cô truyền. Chính sách mở chợ buôn bán với nước ngoài của Nguyễn Huệ sau này khác về căn bản với chính sách ngoại thương của hai tập đoàn Trịnh Nguyễn. Ngoài vũ khí quân nhu, hai tập đoàn Trịnh Nguyễn chỉ tiến hành ngoại thương để nhằm thỏa mãn những nhu cầu xa xỉ cho nên chúng mở rộng ngoại thương được chừng mực nào thì lại ngăn trở, hạn chế thương nghiệp và công nghiệp ở trong nước chừng ấy. Chính vì thế đến khi nền ngoại thương phồn thịnh giả tạo ấy của chúng tàn tạ thì Hội-an, phố Hiến cũng tàn tạ theo.

Thế nhưng ông Việt lại muốn lấy ngoại thương làm cái mốc chính để khẳng định trình độ phát triển cao của nền kinh tế hàng hóa trong nước. Chẳng thế mà ông đã tìm

ra những chủ bao mua tức những mầm mống tư bản chủ nghĩa ở ngoại thương chứ không phải ở bản thân tình hình công thương nghiệp trong nước. « Nhưng bản thân nền kinh tế công thương nghiệp trong nước lại chưa yêu cầu phát triển ngoại thương, chính vì thế việc ngoại thương của nước ta với các nước phương Tây lúc ấy mới là một cuộc « gá nghĩa bất đồng ». Tình hình kinh tế trong nước không ở trạng thái có nhiều sản phẩm cần tiêu thụ. Rất nhiều khi các lái buôn ngoại quốc đến phải ăn đợi nằm chờ rất lâu mới có được một chuyến hàng tạm coi được để có thể nhổ neo ». Chính lái buôn Dampierre (người mà ông Việt dựa vào để khẳng định sự tồn tại và hoạt động mạnh của chủ bao mua Việt-nam) lại cũng viết trong quyển *Một chuyến đi thăm Đàng ngoài năm 1688* (quyển sách trong có câu mà ông Việt trích dẫn) rằng: « Bởi vì chưa có hàng làm sẵn trước ở trong nhà cho đến khi họ (những người thợ thủ công Việt-nam) nhận được tiền đặt hàng của các lái buôn nước ngoài, cho nên những tàu đến buôn bán ở đây bắt buộc phải đậu lại ở bên trong tất cả thời gian mà người ta sản xuất ra những hàng hóa. Như thế, thường thường là phải năm hay sáu tháng ». « Lẽ tất nhiên không phải bao giờ cũng có tình trạng cứ có đặt tiền mới làm hàng nhưng diêm này cũng nói lên rõ rệt là những sản phẩm của Việt-nam không phải do một nền công nghiệp thịnh vượng mà chỉ là những sản phẩm thủ công sản xuất ra nhiều ít quyết định ở chỗ người mua hàng, đặt hàng nhiều ít. Đó là đúng về mặt hàng hóa thủ công. Nhưng như chúng ta đã biết chủ yếu nền kinh tế Việt-nam khi đó là kinh tế tự nhiên, cho nên những thứ mà lái buôn nước ngoài ưa chuộng cũng có nhiều thứ là những sản vật tự nhiên lấy ở trên rừng dưới biển mang về mà bán. Phân tích những mặt hàng mà thương nhân ngoại quốc nhập vào lúc ấy thì ngoài võ khí ra chỉ còn toàn là xa xỉ phẩm dùng cho bọn quý tộc phong kiến: sa, đoạn, gấm vóc, nuong, pha lê, các hạng đôn ghé, đồ đồng, đồ thiếc, đồ sứ. Còn những mặt hàng xuất thì về sản phẩm thủ công chỉ có tơ sống, một ít lụa và rất nhiều đường cát, đường phen, nghĩa là những sản phẩm thủ công chế tạo chưa lấy gì làm cao lắm về kỹ thuật. Nhưng hàng xuất còn lại lại gồm sản vật tự nhiên. Ngoài những thứ quý phần lớn hiếm mà bọn thống trị nắm chặt lấy như trầm hương, ngà voi, yến sào, quế, sừng tê hàng

năm bọn lái buôn ngoại quốc mang những số tiền rất lớn đến mua hàng chuyên mang đi, chúng ta còn phải kể đến rất nhiều thứ làm thổ sản khác nữa. Ví dụ như sa nhân, thảo quả, nấm hương, dầu nhựa thông, củ nâu, cau, long nhãn, sơn, gừng, nghệ. Về hải sản thì có vảy, cá khô, tôm khô, hải sâm, ngọc trai, đồi mồi... » (1)

Như vậy là trong hai loại hàng: sản vật thiên nhiên và hàng thủ công thì sản vật thiên nhiên phải kể là loại hàng được các lái buôn ngoại quốc ưa thích và mua nhiều nhất.

Còn về những mặt hàng thủ công, thì trừ tơ lụa và đường là hai thứ hàng chạy nhất « còn có những thứ hàng đắt tiền như những đồ mỹ nghệ bằng vàng bạc, những đồ gỗ sơn son thiếp vàng » nhưng những loại hàng đắt tiền này được bán ra chẳng có là bao. Cũng có những hàng thuộc loại phổ thông như đồ gốm, đồ sứ. Như năm 1670, tàu Hà-lan mang đi 214.160 chiếc đồ gốm của các lò gốm Đàng ngoài (W. J. Buel — công ty Đông Ấn-độ). Nhưng phần nhiều những đồ gốm ấy đều thuộc loại tinh xảo, vì như năm 1834, lái Hà-lan cùng một chuyến với tơ, cất tới 24.720 đồ gốm loại tốt đẹp. Còn những chén tách loại nhỡ làm bằng thứ đất xám hay màu tro, thô sơ cũng được lái buôn ngoại quốc buôn đi một số lớn để bán cho các dân tộc Mã-lai. Viên tàu trưởng Pun lần đầu tiên ghé vào Bắc-kỳ đã mua 20 vạn chiếc». Tài liệu của ông Việt trích trong quyển *Một chuyến đi Bắc kỳ* (2) cũng nói đúng như thế nhưng ông Việt lại vô tình bỏ những chữ tách, chén đi và thay vào đó là hai chữ bát đản vì ông chỉ ức đoán trên những cuốc lò bát đản còn lại ở làng Bát-tràng thành ra các lái buôn ngoại quốc phải mua những bát đản của ông mà không phải là mua tách chén. Hơn nữa muốn chứng minh « quy mô sản xuất ở các lò bát đản đã khá rộng lớn, ở đó chủ lò đã bóc lột khá nhiều người làm công », và sản xuất ở các lò đó « không phải là chỉ bán trong thị trường nội địa mà còn bán ra cả thị trường ngoại quốc nữa », ông Việt cũng bỏ mất cả đi những chi tiết quan trọng khác nữa. Những chi tiết ấy là: « Viên tàu trưởng Pun đã

(1) *Ngoại thương Việt-nam của Thành-thế-Vỹ* trang 118.

(2) Như trên trang 119.

buôn đi 10 vạn chiếc tách chén loại nhỏ làm bằng thứ đất sét xám hay màu tro ấy chỉ là buôn trong một chuyên thứ nhất và phải bán lại cho thống đốc Bơ-lum ở đảo Su-ma-tơ-ra với một số giá rất hơi. Còn tàu trưởng Vên-đông (Weldon) cũng buôn đi ba bốn mươi vạn chiếc nhưng không biết có bán được không. Vì đồ gốm, đồ sứ của Trung-quốc tốt đẹp hơn cho nên hàng đó khó bán ở nhiều nơi... Dù sao người ta cũng vẫn thích hàng đó và vẫn có thể bán được ở Ra-kam trong vịnh Băng-gan (Dampierre)» (1). Như vậy là ông Việt không thể bằng vào ngoại thương và trong ngoại thương cũng không có thể bằng vào việc bán bắt đàn ra thị trường thế giới để khẳng định việc ra đời của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa của ta biểu hiện trong sự xuất hiện ra các chủ bao mua và các chủ bao mua này lại về nông thôn mở ra các lò bắt đàn, sản xuất ra bắt đàn « nhiều và đồng loạt » cung cấp cho thị trường thế giới. Vì như trên đã nói, « nền ngoại thương giữa nước ta và các lái buôn nước ngoài thời đó không phải là tiến hành giữa những nước có một nền kinh tế ngang nhau, cùng một tính chất với nhau mà là giữa những nước mà tính chất kinh tế khác nhau hẳn. Đó là ngoại thương của một nước có nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với những nước đã phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ».

Tài liệu sử cũ còn lại cho chúng ta biết rằng trong xã hội Việt-nam lúc ấy, việc buôn bán phần lớn là do các bà phụ nữ đảm đang: Nam giới tham gia buôn bán cũng có, nhưng ít đến nỗi những lái Âu Tây mặc dầu có người nhàn sự việc rất tinh, rất sắc, mà cũng còn nhàm như là Pi-e Pơ-va-rơ («Chỉ có thấy phụ nữ làm việc này... Người ta chỉ trông phụ nữ hoạt động và làm việc...») Nhưng những lái buôn cỡ lớn có thể đương đầu được với các lái buôn nước ngoài thì có thể nói là không có. Bởi vì bao nhiêu những cái béo bở đều đã được sàng lọc mấy lần qua tay vua chúa rồi đến bọn quan và vợ quan... lọt ra ngoài không còn là bao... Và trong thực tế, với một nền kinh tế như vậy, nước ta không thể có những lái cỡ lớn cũng như những sự buôn bán to lớn được. Cũng vì thế cho nên bọn lái buôn ngoại quốc đã chệch là lái trong nước nghèo « không có thể lệ nào trong việc tiến hành buôn bán trước hết là do nghèo nàn khổ sở... Vì rằng không có một người lái buôn nào lại có và đã có

can đảm và khéo léo mua hàng một lần trả giá lên tới hai nghìn đồng đô-la và trả tiền ngay được » (*Tả Vương quốc Đàng ngoài của Ba-rông 1659*). Và Bit-sat-xe cũng viết trong cuốn *Tình hình hiện tại của Đàng trong và Đàng ngoài* như sau: « Buôn bán chỉ tiến hành theo từng bộ phận nhỏ và bán lẻ. Không có lấy một người lái buôn nào ở trong nước thuộc quyền vua Đờng ngoài buôn bán với những qui mô to lớn, hoặc chỉ là có thể buôn bán to được. Lái buôn cũng đồng thời là chủ thuyền và có rất ít là chủ được hai cái thuyền hoặc nhỏ... »

«... Buôn bán còn có những trở ngại khác, trong những khuyết điểm của chế độ hiện thời của Đàng ngoài, sự nghèo nàn của lái buôn, hầu như không có lấy một người nào có của cải được hơn 20.000\$ (bằng 20.000 frcs) làm vốn, và lại càng ít người có lấy một khoản khá để kinh doanh đáng kể; sự cần thiết phải khát với khách nước ngoài đã bán cho họ hàng hóa để thanh toán tiền mua với tiền bán lại hàng ».

Về mặt khác, không có những lái buôn giàu có buôn bán càng ngày càng to mãi lên, có thể đến một lúc nào đó tích lũy được một số vốn, trở nên một yếu tố mầm mống của chủ nghĩa tư bản được, lý do cũng vẫn chỉ là do tính chất nông nghiệp nặng nề của nền kinh tế. Có thể nói đa số các lái buôn bán khi buôn bán phần nhiều có một số tiền lãi tích lũy được, không đem số tiền đó ra để lũng đoạn thủ công mà lại quay trở về quê hương, làm nhà cửa, tậu ruộng nương... « s nh cơ lập nghiệp » theo lối địa chủ phong kiến. Cái lối tiến triển đó của người đi buôn còn tồn tại mãi cho đến suốt cả trong thời Pháp thuộc sau đó » (2).

Như vậy rõ ràng là không thể có những chủ bao mua người Việt-nam mà ông Việt đã so sánh với cả những lái buôn dạ Anh, lái buôn lụa Pháp, những lái buôn lát và dăng-ten Anh vào những thế kỷ thứ 17, 18. Những lái buôn lớn ở Việt-nam trước khi có sự tiếp xúc với Tây phương còn là những Hoa-kiều và Nhật-kiều. Họ đều tập trung ở Hội-an, Kẻ-chợ và phố Hiên; họ thường

(Xem tiếp trang 54)

(1) *Ngoại thương Việt-nam của Thành-thế-Vỹ*, trang 119.

(2) *Như trên* trang 93—94.

# Xung quanh vấn đề mằm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam

## LÒ CHUM THANH-HÓA

NGUYỄN-VIỆT

**T**RONG bài này, chúng tôi chỉ nói đến những lò chum nằm bên bờ phía Tây tức tả ngạn sông đảo Thọ-giang (tên địa phương là sông Lò chum), thuộc địa phận thôn

Đức-thọ (Đông-sơn, Thanh-hóa) vì chỉ có những lò chum ấy mới được xây dựng cuối thời phong kiến trước Pháp thuộc, còn những lò tiều bên bờ phía Đông tức hữu ngạn, thì mãi vào đầu thế kỷ XX mới có.

### LÒ CHUM THANH-HÓA CÓ TỪ BAO GIỜ?

Tài liệu sử cũ về nghề làm chum rất ít. Trong tập sách nhỏ *Tỉnh Thanh-hóa* (1), Lo-bơ-tông, dựa vào quyển *Bản về người Bắc-kỳ* (2) của Duy-mu-ti-ê, cho rằng những người làm chum Thanh-hóa nguyên là dân Thổ-hà (Bắc-giang) và đã vào đây sinh cơ lập nghiệp từ năm 1465. Theo sự điều tra của chúng tôi, đây là một sự sai lầm vì sự thực lịch sử khác hẳn thế.

Cho đến nay các ông già bà lão ở Lò chum đều nhớ rõ là quê hương của họ là làng Đanh-xá, huyện Kim-bảng, Hà-nam, còn những người làm tiều ở Thổ-hà thì mãi sau này (vào khoảng 1900 — 1905) mới vào lập nghiệp ở hữu ngạn sông Thọ-giang, đối diện với các cơ sở làm chum. Trước Cách mạng tháng 8, những mối liên hệ giữa dân lò tiều Thanh-hóa và dân Thổ-hà còn rất chặt chẽ: những ngày giỗ lớn trong họ, một số người làm tiều ở Thanh-hóa, còn về Thổ-hà tham dự. Còn về lịch sử lò chum, thì hầu hết các cụ 70, 80 tuổi ở địa phương vẫn còn nhớ rất nhiều chi tiết. Theo các cụ kể lại thì trước năm 1945, đình làng Đức-thọ vẫn còn thờ hai ông Trương-quang-Đản, bố chánh Thanh-hóa và Mai-xuân-Hòa, tri huyện Đông-sơn, là những người đã có công biến vùng Đức-thọ từ một hoang thổ thành một làng làm gốm phồn thịnh. Về tiều sử tri huyện Mai-xuân-Hòa, không có sách nào nói đến. Còn về Trương-quang-Đản, Đại

*Nam thực lục chính biên* có ghi chép về những đoạn ông này làm việc tại Thanh-hóa và đi khỏi Thanh-hóa như sau :

« Tự-đức năm 28 (1875). Tỉnh thần Thanh-hóa Tôn-thất Tỉnh tâu: « Sơn phòng sứ Trương-quang-Đản thu phục huyện lỵ Trình-cổ... Quang Đản mới đến nhậm chức thân đem quân đánh giặc. Vua sai khen thưởng. Quang-Đản thực thụ vẫn làm sơn phòng sứ.

« Tự-đức năm 28 (1875) Sơn phòng sứ Trương-quang-Đản nghĩ tâu việc « khăn hoang đồn đồn ». (*Đại Nam thực lục chính biên* q. 53. 54).

Hai đoạn trên đây cho ta biết cho đến năm 1875, Trương-quang-Đản vẫn giữ chức Sơn phòng sứ, nghĩa là chưa về tỉnh lỵ (thị xã) Thanh-hóa và ông đã chú ý đến việc khăn hoang.

Quyển 55 *Đại nam thực lục* lại ghi :

« Tự-đức năm 29 (1876) tháng 6... Vua khiển trách rằng : « Lương giáo đều là dân ta, triều đình không coi chia rẽ. Dân tỉnh Thanh không do tỉnh kêu xin, lại dám vượt không. Giám mục lại dám vượt tư. Vậy bọn lĩnh thần Tôn-thất Tư, Trương-quang-Đản,

(1) *La province de Thanh-hóa*. Lebreton.

(2) *Essais sur les Tonkinois*. Dumoutier.

*Nguyễn-khoa-Luân*, không biết giữ lễ bác đi, đều phật chín tháng lương...» (Tôi nhấn mạnh N.V.).

Như vậy là vào năm Tự-đức 29 (1876) *Trương-quang-Đản* đã làm *bổ chánh Thanh-hóa*.

Đến năm Tự-đức 36 (1883) chúng ta lại thấy *Trương-quang-Đản* đã làm quan ở Bắc-kỳ «... Thụ tuần phủ *Trương-quang-Đản* hộ lý tổng đốc Ninh Thái, thực thụ tuần phủ...»

Đem ghép những lời các cụ kể lại là *Trương-quang-Đản* đã cho phá hoang vùng Đức-thọ tức vùng Lò chum hiện nay và chiêu tập dân làm chum từ Đanh-xá (Hà-nam) vào, lúc ông này làm *bổ chánh Thanh-hóa*. Với những tài liệu trên đây, chúng tôi cho rằng vùng Lò chum Thanh-hóa đã xuất hiện giữa những năm 1876 đến 1882.

Xác định như vậy còn phù hợp với những mâu chuyện mà các cụ hiện nay vẫn còn nhớ và đã kể lại với chúng tôi. Bất cứ một cụ nào đã 60, 70 tuổi hiện nay còn sống ở Đức-thọ đều nhớ về một người được coi như có công lớn trong việc xây dựng lò

chum: ông hím Nhiều. Theo lời bà Tiếp, con gái ông, kể lại, nếu ông Nhiều còn sống đến nay thì ông đã vào khoảng 117 tuổi (1). Ông Nhiều vào làm ăn ở Đức-thọ lúc ông vào khoảng 36, 37 tuổi (1876—1877) nghĩa là lúc mới bắt đầu có nghề làm chum ở đây; ông là chủ lò nhưng rất thông thạo về công việc *bật lò* (tức là xây dựng lò); ông sống đến 79 tuổi nghĩa là cho đến những năm 1923—1924 cho nên rất nhiều người quen biết ông. Ông đã truyền được nghề *bật lò* cho một số người, trong đó có con rể của ông là ông Trần-lương-Chi tức Canh, cũng đã có công xây dựng nên nhiều lò ở Đức-thọ. Ngoài ra bà Tiếp còn cho biết là ông Nhiều đã học nghề từ năm 20 tuổi (1860) ở Đanh-xá và trước khi đến Đức-thọ (Thanh-hóa), ông đã làm nghề *bật lò* ở Đanh-xá khá lâu. Khi ông Nhiều vào Thanh-hóa làm ăn, vốn liếng của ông dùng để mở lò chum là do bố là cụ Lê-văn-Nguyệt chu cấp. Như vậy là chúng ta có thể ước đoán rằng những lò chum Thanh-hóa đầu tiên đã xuất hiện từ những năm 1876 đến 1882, mà nghề làm chum ấy thì từ Đanh-xá (Hà-nam) vào chứ không phải từ Thổ-hà (Bắc-giang).

## CÔNG CỤ VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT Ở Lò CHUM THANH-HÓA

Công cụ sản xuất chủ yếu trong một cơ sở làm chum là lò nung chum. Lò chum hẹp hơn lò bát, bề ngang trong lò khoảng rộng nhất 3m 70, bề dọc trong lò 6m và bề cao nhất 1m 90. Nguyên liệu chính để làm lò là đất, sỏi, gạch v.v... Muốn *bật* một cái lò, ngoài người thủ mục là người điều khiển công việc kỹ thuật, phải dùng tới 3,4 thợ làm thường xuyên trong một năm. Một lò loại nhỏ xếp được từ 35 đến 40 chum, 75 chiếc vại và một số khá lớn hũ nhỏ, chậu... là những thứ lặt vặt đặt vào trong các chum vại. Người thủ mục là người được chiêu đãi nhất. Vì thường thường người thủ mục cũng là chủ lò cho nên không lấy công bằng tiền mặt, nhưng hàng năm người chủ có lò đã được ông xây dựng và sau đó sửa chữa khi lò hỏng, vẫn phải biếu xén quà cáp ông nhất là vào những dịp giỗ tết.

Đi vào tìm hiểu về quan hệ sản xuất ở Lò chum Thanh-hóa trước thời Pháp thuộc, chúng tôi may mắn được gặp một công nhân, hiện nay là một trong những người cao tuổi nhất ở Đức-thọ, bà cụ Ngoạn 83 tuổi. Bà đi ở cho một chủ lò là Lý Tần, từ hồi còn tấm bé. Đến năm 16 tuổi (1895), từ

một người ở gái trong nhà, bà học được nghề *chuốt chum* là một nghề cần kỹ thuật cao (2), và ra làm thợ *chuốt*. Vì vôi là người ở trong nhà Lý Tần từ hồi nhỏ, bà rất thông hiểu về chế độ lương lậu và cách làm ăn ở lò chum.

Theo lời bà Ngoạn kể lại, bố Lý Tần đã là một chủ lò và khi bà ra làm thợ *chuốt* (1895), bà có gặp những bà thợ *chuốt* 30, 40 tuổi đã làm với bố Lý Tần, từ trước đó 15 đến 20 năm. Điều này lại càng minh nhận định trên đây của chúng tôi cho rằng lò chum Thanh-hóa có từ trước 1895 khoảng gần 20 năm nghĩa là vào khoảng 1876 trở đi. Vẫn theo lời bà Ngoạn, lúc bấy giờ nghĩa là lúc cụ ra làm (1895) và trước đó ít lâu, một cơ sở làm chum thường thường sử dụng những loại thợ với chế độ lương như sau:

(1) Bà Tiếp hiện nay còn sống, 66 tuổi, là con út ông Nhiều, sinh ra lúc ông Nhiều 51 tuổi.

(2) *Chuốt chum* là việc từ đất sét quay và nặn ra cái chum.

### A) Thợ nung lò, chổng lò, giữ lò.

Mỗi chuyến lò kéo dài trong ba ngày hai đêm. Phục dịch vào công việc ấy, có một người thợ nung lò, một người phụ lò kèm thêm một người ở năm trong nhà chủ lò. Người thợ nung và người phụ lò trong những ngày làm việc, được đãi thợ cơm ngày ba bữa. Sau một chuyến lò, người thợ nung được trả lương 2 quan tiền kẽm, người phụ lò được 1/2 quan còn người ở năm trong nhà ra phục dịch chuyến lò ấy thì vẫn theo chế độ lương năm như thường lệ.

Trước mỗi chuyến nung như vậy, người chủ lò thường dùng từ 2 đến 3 người chổng lò, những người này giữ cả việc giữ lò nghĩa là giữ chum vại, hũ chậu, ván ván... sau khi nung xong. Phụ vào những người thợ chổng và giữ lò, chủ lò dùng thêm 1 hoặc 2 người ở năm trong nhà.

Người thợ chổng lò thường làm việc 1/2 ngày thì xong một chuyến chổng lò, được ăn một bữa cơm và lĩnh lương 1/2 quan tiền kẽm. Thời gian và lương bằng đối với công việc giữ lò cũng như vậy.

### B) Thợ làm chum vại.

Tại một xưởng làm chum thường có 3 người chuốt chum, 1 người gia chum, 3 người ván chum và 2 người làm đất. Số thợ này là số thợ của một chủ lò có một lò. Nếu chủ lò có tới hai hoặc ba lò, thì số thợ sẽ tăng lên gấp hai hoặc gấp ba. Trong những người thợ này, người chuốt chum ăn lương cao nhất, ăn cơm một bữa trưa, hàng ngày còn được lĩnh vào khoảng 2 quan tiền kẽm, người

trung bình lĩnh 1 quan rưỡi và người kém lĩnh 1 quan; người thợ gia chum và người thợ ván chum ăn lương bằng nửa người chuốt chum: từ 5 tiền đến một quan, còn những người làm đất thì ở năm cho nhà chủ.

Như vậy là thường thường người chủ có 1 lò thường xuyên trong nhà nuôi 2 hoặc 3 người đầy tớ để hoặc phục dịch trong nhà hoặc để phụ việc với những người chổng lò, nung lò. 2 người thợ đất làm công việc đi mua đất hoặc nhào đất ở xưởng. Số người ở năm này có thể tăng lên nếu chủ có tới 2 hoặc 3 lò. Ngoài ra, tại một cơ sở làm chum, như trên đây chúng tôi vừa trình bày, còn có độ 7 người làm chum vại ăn lương khoán, 2 người nung lò và 3 người thợ chổng lò, giữ lò, đến làm việc trong từng chuyến lò một.

Trừ những chủ lò giàu vốn làm việc quanh năm, những chủ lò nhỏ hàng năm nghỉ sản xuất vào những tháng 1, 2 và 7, 8 âm lịch là những tháng hàng ế không bán được và lúc đó thì thợ làm chum thường làm vào cảnh đói.

Chum vại Thanh-hóa là những sản phẩm nổi tiếng, bán trên một thị trường khá rộng lớn: ở những lò mắm Nghệ - an và Cát - hải (Quảng-yên) đến cả những lò mắm Phan-thiết, người ta vẫn thích dùng những chiếc chum lớn Thanh-hóa, đựng tới 500, 600 lít nước mắm. Theo ý kiến ban giám đốc xí nghiệp mắm Cát-hải, nơi mà chúng tôi đã đến điều tra, thì trong những chiếc chum lớn còn lại ở đó, chum Thanh-hóa, so với chum sản xuất của các nơi khác, vẫn là chum tốt nhất.

## MỘT VÀI KẾT LUẬN SƠ BỘ VỀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở LÒ CHUM THANH-HÓA

Với bài này, chúng tôi nhằm mục đích chính là trình bày một tài liệu về mắm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam dưới thời phong kiến. Tuy mục đích chính là như vậy, nhưng chúng tôi nghĩ rằng cần phải có một số kết luận, dù là sơ bộ, về tài liệu ấy.

Tài liệu trên đây xác minh rằng lò chum Thanh-hóa với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở đó đã có ít ra là ở cuối thời phong kiến, nghĩa là quan hệ tư bản chủ nghĩa xuất hiện ở đó không một chút nào do ảnh hưởng sự xâm nhập của đế quốc chủ nghĩa Pháp vào Việt-nam. Chúng ta có thể khẳng định như vậy vì vào những năm 1875 — 1885 ấy, đế quốc Pháp chưa vững chân ở

Việt-nam sau trận thua ở Cầu Giấy (1873), đã phải rút phần lớn lực lượng về Nam-kỳ, nói gì đến việc kiến thiết và xây dựng kinh tế ở Bắc-kỳ. Như thế có nghĩa là quan hệ tư bản chủ nghĩa, hoặc nói nôm na là lối làm ăn như ở lò chum, không phải là do những người chủ lò « bắt chước, học tập » được ở những xí nghiệp Pháp mà mãi sau này tư bản Pháp mới xây dựng trên đất nước Việt-nam.

Nhưng có phải những người chủ lò chum từ Đàng-xá (Hà-nam) vào Thanh-hóa rồi mới nảy ra « sáng kiến » thiết lập quan hệ bóc lột ở cơ sở sản xuất của mình hay không? Chúng tôi cho rằng không phải như thế.

Có thể có hai trường hợp. Một là ở ngay Thanh-hóa đã có những cơ sở kinh doanh tư bản chủ nghĩa khác. Hai là ở Đanh-xá, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có ở những cơ sở làm chum. Chúng tôi nghiêng về ý kiến cho rằng có những người chủ lò quen thuộc với quan hệ tư bản chủ nghĩa từ Đanh-xá vào lập lò ở Thanh-hóa, vì nếu những chủ lò ở Đanh-xá vào Thanh-hóa chỉ mới là những người thợ thủ công, thì ít nhất họ cũng phải có một thời gian khá lâu để tích lũy của cải dựng trở thành chủ tư bản. Nhưng theo lời bà cụ Ngoạn kể lại, thì những người ban nghề của bà. năm 1895 đã 30—40 tuổi, nghĩa là đã làm việc ở lò chum từ 15, 20 năm về trước — từ khi lò chum mới xây dựng — cũng đã kể lại cho bà biết là « trước 1895, nghề làm chum ở Thanh-hóa còn thịnh vượng hơn nhiều và bố Lý Tần là một chủ lò giàu hơn Lý Tần nhiều ». Nếu bố Lý Tần giàu hơn Lý Tần, lúc đó đã là một người chủ lò bóc lột theo lối tư bản nghĩa, thì không lẽ nào bố Lý Tần chỉ mới là một người thợ thủ công được.

Vì thế chúng tôi ước đoán rằng ở Đanh-xá đã có chủ lò chum bóc lột theo kiểu tư bản chủ nghĩa nhưng có một điểm vì thiếu tài liệu, chưa giải quyết nổi, là chưa xác minh nổi quan hệ tư bản chủ nghĩa đã có ở Đanh-xá từ bao giờ, từ đời nào?

Nhưng nếu chủ lò chum trong thời phong kiến đã bị chèn ép, thì đến thời Pháp thuộc,

họ còn gặp nhiều khó khăn hơn nữa. Riêng chế độ kiểm lâm của thực dân Pháp, đã làm cho nhiều chủ lò điêu đứng: củi lên giá vùn vụt, có khi không có củi để nung lò, thậm chí có chủ lò mua nhằm phải củi chưa đóng thuế kiểm lâm bị phạt đến sạt nghiệp. Ngoài ra, địa điểm lò chum, tuy ngay trên bờ sông thuận tiện cho việc chuyên chở sản phẩm gốm công kênh, nặng nề, nhưng lại hơi xa thị trường Bắc-bộ là thị trường tiêu thụ mạnh nhất. Vì vậy cho nên sản phẩm Thanh-hóa tuy là loại rất tốt, nhưng khó cạnh tranh với sản phẩm gốm nơi khác như của Thổ-hà (Bắc-giang) chẳng hạn, vì chi phí đại tải chum vại từ Thanh-hóa ra Bắc quá cao. Vì thế mà chủ lò chum Thanh-hóa chưa phải là những chủ tư bản lớn; tuy đã bóc lột theo phương thức tư bản chủ nghĩa, nhưng số thợ của họ còn ít và họ còn áp dụng cả những hình thức bóc lột của phú nông như cho vay công non, cho vay nặng lãi... Bà Tiếp, nguyên là một chủ lò, con ông thủ mục hím Nhiêu, cũng là một chủ lò, có kể cho chúng tôi nghe là cứ mỗi chuyến lò của bố mẹ, con cái trong gia đình thường gửi nung kèm bi con, hũ con, nhạc con vùn vùn..., và nếu bố mẹ lãi khoảng 10.1 thì các con cũng được lãi 1, 2 đồng. Câu chuyện này càng chứng tỏ thêm là chủ lò chum Thanh-hóa chưa phải là nhà tư bản lớn, gia đình con cái đã hoàn toàn thoát ly sản xuất, chỉ còn biết ăn chơi xa xỉ...

Tháng 2-1962

## Tạp san **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 40 — Tháng 7 - 1962

**GỒM NHỮNG BÀI:**

**TRẦN-HUY-LIÊU** — Diễn văn đọc tại Hội nghị cộng tác viên thảo luận và trao đổi kinh nghiệm về vấn đề biên soạn lịch sử các địa phương, các xí nghiệp, các ngành, các đơn vị quân đội.

**HỒNG-PHONG** — Báo cáo công tác sử học tại hội nghị trên.

— Các bản tham luận.

**VĂN-TÂN** — Trả lời bài « Về quyền lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tân.

**VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC**

# CÓ PHẢI GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM ĐÃ HÌNH THÀNH GIAI CẤP « TỰ MÌNH »

## từ trước cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất hay không?

(tiếp theo)

NGÔ - VĂN - HÒA

### III. ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT, LAO ĐỘNG VÀ HÌNH THỨC ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NHÂN VIỆT-NAM HỒI ĐẦU THẾ KỶ XX

Vậy trước đại chiến thế giới lần thứ nhất, số công nhân hiện đại, nghĩa là những người làm công ăn lương trong các xí nghiệp hay hầm mỏ có bao nhiêu người? Toàn Việt-nam lúc bấy giờ có trên 224 xí nghiệp và hầm mỏ được khai thác bao gồm 139 hầm mỏ và 85 xí nghiệp. Số công nhân hiện đại được phân phối như sau: 12.000 công nhân mỏ (số liệu năm 1913), 17.000 công nhân các xí nghiệp, 7.000 công nhân hỏa xa và độ mấy nghìn công nhân đồn điền cao-su và các xí nghiệp ở Nam-kỳ và Trung-kỳ; vậy tổng cộng số công nhân thời bấy giờ là vào khoảng từ 50.000 tới 55.000 người (1).

Ông Trần-văn-Giàu, tác giả quyển *Giai cấp công nhân Việt-nam* có đưa ra những số liệu về công nhân sau đây: Năm 1906 Nam-kỳ có 25.000 công nhân, Trung-kỳ có 4.500 công nhân và Bắc-kỳ có 20.000 công nhân. Cả Việt-nam năm 1906 ở các sở công nghệ, đồn điền và thương mại có 49.500 công nhân, trong đó có 1.800 thợ chuyên môn; riêng Bắc-kỳ có 85 xí nghiệp, con số ấy tăng lên khá mau, năm 1909 đã có 55.000 thợ (trang 82, xuất bản lần thứ ba). Cuối cùng ông Trần-văn-Giàu kết luận rằng trước 1914, Việt-nam có độ 6 vạn công nhân có tính chất tập trung, cái lõi của số đông công nhân lẻ tẻ khác (theo danh từ mà ông Giàu dùng). Rất tiếc là ông Giàu không đề rõ xuất xứ những con số trên đây để mọi người tiện việc tham khảo. Nhưng theo chỗ chúng tôi thiên nghĩ thì làm gì mà Nam-kỳ lúc bấy giờ đã có 25.000

công nhân, họa chăng đó là những người phu hay bán vô sản mà thôi, Nam-kỳ không có mỏ và có ít nhà máy hơn Bắc-kỳ, thế mà Bắc-kỳ năm 1912 mới có 17.000 công nhân các xí nghiệp, do đó tôi nghĩ rằng con số 25.000 công nhân ở Nam-kỳ hơi cao quá.

(1) Chúng tôi chưa tìm thấy tài liệu đích xác viết về Nam-kỳ lúc bấy giờ có bao nhiêu nhà máy và có bao nhiêu công nhân. Tài liệu của Pháp thời bấy giờ chỉ thường nói tới các nhà máy và công nhân ở Bắc-kỳ chứng tỏ rằng bấy giờ nền kỹ nghệ ở Nam-kỳ cũng không được phát đạt cho lắm. Số nhà máy ở Nam-kỳ cũng không nhiều hơn lắm so với hồi trước khai thác lần thứ nhất. Số tư bản đầu tư vào Nam-kỳ lại chủ yếu đầu tư vào kinh doanh nông nghiệp. Nền kỹ nghệ của Trung-kỳ lại càng bé bỏng hơn nữa. Theo Lê-thành-Khôi, tác giả quyển *Le Vietnam histoire et civilisation* (Việt-nam lịch sử và văn minh) trang 225 thì trước 1914 Việt-nam có 200 xí nghiệp và 55.000 công nhân và Dumarest, tác giả quyển *La formation des classes sociales en pays annamite* trang 60 cho rằng lúc bấy giờ có 200 công xưởng và 50.000 công nhân, nhưng Dumarest cũng không đề rõ xuất xứ, có lẽ Dumarest tính 200 công xưởng là bằng cách bao gồm 85 xí nghiệp với 130 hầm mỏ vì nếu như vậy thì cũng không mâu thuẫn gì với chúng tôi cho lắm.

Ngoài ra, ông Giàu còn kể những công nhân lễ tế khác, những viên chức các sở công và tư, những người bán công nuôi miệng từ nông thôn lên thành thị làm vài tháng rồi lại trở về làm ruộng và hình như cả phu vào hàng ngũ công nhân, do đó số lượng công nhân hồi bấy giờ đã lên đến 10 vạn người, tôi thấy vấn đề xếp sắp thế này không được ổn. Lý do mà chúng tôi không xếp những người phu vào hàng ngũ công nhân thì ở trên chúng tôi đã nêu, nay chúng tôi không nhắc tới nữa, viên chức có xếp vào hàng ngũ công nhân hay không thì hiện nay còn là một vấn đề được các nhà nghiên cứu trên thế giới đang thảo luận, nhưng ở Việt-nam hồi đầu thế kỷ 20 mà xếp viên chức vào hàng ngũ công nhân thì thật là không ổn mà nên xếp nó vào hàng ngũ tiểu tư sản thì đúng hơn. Những người công nhân lễ tế có bao nhiêu, hiện nay chúng ta cũng không được rõ, còn những người làm vài tháng rồi lại trở về quê làm ruộng mà cũng xếp vào hàng ngũ công nhân thì e rằng con số công nhân đã phình to lên mất, số người này rất là đông, theo ý chúng tôi chúng ta xếp họ vào hàng ngũ bán vô sản thì hợp lý hơn. Do những lý do trên đây, chúng tôi thấy con số 10 vạn công nhân mà ông Giàu nêu ra hồi thời kỳ khai thác lần thứ nhất cũng cần phải bàn lại.

Tình hình sinh hoạt của công nhân lúc bấy giờ ra sao, đó là một vấn đề mà nhiều người trong chúng ta muốn biết, điều kiện sinh hoạt của công nhân khác nông dân như thế nào? nhưng hiện nay tài liệu nói về vấn đề ấy không có, nhiều nên đó là những khó khăn trở ngại cho những người nghiên cứu. Công nhân ở xí nghiệp diêm Hà-nội phải làm việc mỗi ngày 11 giờ đồng hồ (chắc thực tế phải làm việc nhiều hơn thế nữa), sáng từ 6 giờ đến 11 giờ, chiều từ 1 giờ đến 5 giờ, mỗi ngày bọn chủ chỉ trả cho những người khỏe từ 15 đến 18 xu (1). Lương công nhân mỗi năm 1913 được 30 xu (2), trong khi đó thì giá gạo năm 1905 là 8 đồng một tạ. Công nhân xí nghiệp Diêm ở các nhà xung quanh xưởng.

Máy móc hãy còn thô sơ, công nhân kỹ thuật chưa phải là nhiều, anh em công nhân phải dùng sức lao động của mình để làm những công việc nặng nhọc. Số công nhân có kinh nghiệm làm từ khi bọn tư bản bắt đầu xâm chiếm nước ta và xây dựng các nhà máy cũng rất hiếm. Quan hệ làng xã

hãy còn cột chặt người công nhân với đồng ruộng: «Nhiều xưởng chỉ có thể bổ sung số nhân công của mình bằng cách lấy số phu nhất định nào đó, thiếu công nhân chuyên môn. Người công nhân không cắt đứt quan hệ với làng mạc, họ trở về làng làm ruộng hay làm nhiều nghề linh tinh khác để đủ sống. Ở xứ này có rất ít công nhân già. Tôi có thể nói chắc rằng hiện nay người ta không còn tìm thấy ở các công trường và các xí nghiệp lấy một người đã từng tham gia xây dựng năm 1900 xí nghiệp xi-măng hay nhà máy dệt» (3).

Phu là tầng lớp bán vô sản nhưng lại có những quan hệ mật thiết với công nhân, do đó nghiên cứu tình hình sinh hoạt của họ cho phép chúng ta có thể tìm hiểu được đôi phần tình hình sinh hoạt của công nhân thời bấy giờ. Lúc mộ nhân công thì công ty xe lửa Đông-dương hứa sẽ trả cho mỗi người phu mùa rét 50 xu, mùa nực 40 xu và cho họ vay trước 1\$.51, ốm đau đã có y sĩ chăm sóc. Nhưng trong thực tế những người phu đã bị đối xử như thế nào? Khi tới công trường, những người phu được phân phối theo từng khu vực nghĩa là những người ở cùng tổng hay cùng huyện sẽ cùng ở một chỗ để chúng dễ bề kiểm soát số phu bỏ trốn thuộc về địa phương nào và do đó bắt địa phương đó phải bù lại số phu bỏ trốn (4).

Đời sống của anh chị em thật vô cùng cực khổ và làm than, điều này không phải chúng ta nói mà chính bọn thực dân cũng phải công nhận như vậy. Dưới đây chúng tôi xin trích đăng những bức thư mà bọn thực dân gửi cho nhau. Thư của công sứ Thái-bình gửi thống sứ Bắc-kỳ ngày 28-11-1904 có đoạn viết:

(1) *Bulletin économique de l'Indochine* năm 1916 (Tập chí Kinh tế Đông-dương) số 118 trang 193.

(2) Goudal — sách đã dẫn trang 187.

(3) *L'Evail économique de l'Indochine*. (Sự thức tỉnh kinh tế của Đông-dương). 1922 số 244. P. Du Claux — Industrie et main d'œuvre (Kỹ nghệ và nhân công).

(4) Société de construction de chemin de fer Indochinois. *Condition d'engagement et règlement de travail et de police des ateliers* (Công ty xây dựng Hỏa xa Đông-dương — Điều kiện thuê mướn và thể chế lao động và trật tự ở các công xưởng). Hanoi 1906. Điều 4 tài liệu lưu trữ số 29. 781.

« Đến những địa điểm đã báo trước, những cu-li không tìm đâu ra một mái lều tranh để trú mưa. Họ phải tự xây lấy chỗ ở, trong lúc đợi, họ phải ngủ ngoài đồng trên những manh chiếu. Ở chỗ này thì không có chiếu lẫn chăn màn. Ở chỗ khác thì lại không có nồi để thổi cơm... Sau 22 ngày làm việc, một toán 300 người phu chỉ nhận được tất cả có 42\$20 (như vậy là không đầy 7 xu một ngày! N. V. H. chú thích). Như chúng ta đã thấy, những lời hứa chiếu lệ lúc ở làng nay không được thực hiện » (1).

Bức thư của thanh tra Ambrosi (Ấm-bơ-rô-di) ngày 21-1-1907 có đoạn viết: « Cách đây vài bước (cây số 101), chúng tôi tìm thấy trong một cái lều 10 người ốm. Chúng tôi nhận thấy trong số những người ốm (một cảnh tượng hết sức đau lòng), một người đàn bà hoàn toàn trần truồng đang ăn cỏ và rễ cây sống » (2).

Ăn uống thì như vậy, ốm đau chẳng có người chăm sóc, nhưng bọn thực dân vẫn bắt anh chị em phải làm việc từ 4 giờ 30' sáng tới 11 giờ 30', chiều từ 13 giờ 30' tới tối mịt, nhưng vì công việc giao cho làm quá nhiều nên anh em làm không hết nên anh em phải đốt đuốc làm thêm tới 20 giờ đêm (3).

Do tất cả những điều kiện trên đây nên chúng ta cũng chẳng lấy làm lạ khi thấy tỷ lệ tử vong rất cao, có nhiều đoạn đường đã trở nên « nổi danh », mỗi lần nhắc tới đều làm mọi người rùng mình. Con đường xe hỏa Hải-phòng — Vân-nam phải chạy qua thung lũng Nậm-ti, đây là một mỏ chôn người khổng lồ, nó đã được mọi người mệnh danh là « thung lũng chết ». Số phu làm đoạn đường này có tới 80.000 người (cả Việt lẫn Hoa) nhưng đến 30% số phu đã bỏ mình dọc theo những đoạn đường xe lửa này (1). Tỷ lệ tử vong cao như vậy cũng một phần do tinh thần thiếu trách nhiệm, coi thường sinh mạng những người phu của một tên « kỹ sư xa chỗ làm việc, đã thảo kế hoạch trên bản đồ và đây là nguồn gốc của những khó khăn ghê gớm và không lường được gặp phải ở thung lũng Nậm-ti » (4). Ngoài ra bọn thực dân Pháp còn bày vẽ ra những thể lệ lao động khắc nghiệt nhằm bênh vực uy quyền và lợi ích của bọn thực dân và bắt anh chị em công nhân phải mang hết sức mình hơn nữa ra làm việc cho bọn tư bản. Thể lệ lao động cơ bản nhất của cả thời kỳ khai thác lần thứ nhất là thể lệ lao

động ngày 26-8-1899. Bọn thực dân bắt buộc mọi người làm công ăn lương phải mang một quyển sổ lao động (livret), trong đó ghi rõ tên tuổi, quê quán, chỗ ở, thời hạn làm việc, tiền lương... Quyển sổ lao động này gọi cho đúng hơn là một cái thẻ căn cước nhằm đối phó lại tình trạng anh chị em tự động bỏ việc. Theo điều khoản 7, 8, 9 của thể lệ này thì mọi hành động bỏ việc không báo trước hay chưa hết kỳ hạn thì sẽ bị tù từ 1 ngày tới 5 ngày, và bị phạt từ một phạt-lăng tới 15 phạt-lăng (trên thực tế hình phạt còn nặng nề hơn nhiều) (5). Thẻ lệ này mới đầu chỉ áp dụng ở Bắc-kỳ nhưng đến năm 1902 nó đã được mang thi hành cả ở Nam-kỳ, Trung-kỳ và Cao-miên và đến năm 1911 thì cả ở Lào nữa.

Những đạo luật tương đối tiến bộ mà công nhân bên Pháp đấu tranh giành được thắng lợi như đạo luật công đoàn ngày 21-3-1884 và đạo luật ngày 1-7-1901 về việc lập hội thì cấm không thấy bọn thực dân mang ra thi hành ở Việt-nam. Nói tóm lại bọn thực dân Pháp đã dùng luật lệ để cột chặt thân phận người công nhân vào với bọn tư bản và pháp lý hóa thân phận nô lệ của họ: « về mặt pháp lý tình trạng người lao động tự do gần giống như tình trạng người nô lệ » (6).

Những thể lệ lao động trên đây cũng phản ánh một phần nào tình hình kinh tế và tình trạng sinh hoạt của người công nhân lúc bấy giờ. Theo Dumarest (Đuy-ma-rét) thì việc đặt ra pháp chế lao động có thể chia ra làm hai thời kỳ, thời kỳ thứ nhất mở đầu bằng thể lệ lao động ngày 26-8-1899 và kéo dài tới 1927 và thời kỳ sau từ 1927 trở đi.

(1) Sở lưu trữ hồ sơ Hà-nội, Hồ sơ số 29.781.

(2) Sở lưu trữ hồ sơ Hà-nội, Hồ sơ số 29.781.

(3) Hồ sơ số 29.842. Báo cáo của phó sứ Fort ngày 12-5-1905.

(4) Virginia Thompson — *French Indochina* (Đông-dương thuộc Pháp), sách đã dẫn trang 208.

(5) J. Devallée — *La main d'œuvre en Indochine* (Vấn đề nhân công ở Đông-dương). Nancy. Paul Scheffer 1905 trang 33 và trang 147-148.

(6) Girault — *Principes de colonisation et de législation coloniale* (Những nguyên tắc thực dân và thể chế lao động thuộc địa) trang 448.

Thời kỳ thứ nhất có những đặc điểm: « Hoạt động kỹ nghệ tiến chậm chạp và kéo dài tới 1927, việc đặt ra pháp chế cũng có tính chất vụn vặt, nghĩa là nó mới chỉ bao gồm một nửa trong liên bang hay một loại công nhân nhất định mà thôi. Nhìn tổng quát người ta có thể khẳng định rằng việc đặt ra pháp luật ở giai đoạn này có tính chất gián đoạn, tản mạn » (1).

Chúng ta cũng cần phải lưu ý tới một hiện tượng là những thể lệ lao động trong thời kỳ khai thác lần thứ nhất chưa đề cập tới việc đàn áp những cuộc bãi công; trái lại ở thời kỳ sau vì xảy ra nhiều cuộc bãi công nên bọn chúng đã đề ra nhiều thể lệ lao động nhằm đàn áp phong trào bãi công. Điều 65 của nghị định ngày 11-11-1918 có quy định rằng những hành động bỏ việc có tính chất tập thể nghĩa là bãi công thì sẽ bị phạt giam từ 6 ngày tới 2 năm hay phạt tiền từ 16 tới 2.000 phạt-lãng hay có thể bị phạt cả hai hình phạt trên đây và cũng có thể bị phạt tù 2 năm tới 5 năm biệt xứ. Những người nào « xui dục » bãi công cũng bị phạt như vậy » (2).

Đã có vô sản thì tất nhiên phải xuất hiện những hình thức đấu tranh của vô sản chống tư bản vì mâu thuẫn giữa vô sản và tư bản là mâu thuẫn nằm trong bản thân sự vật. Lê-nin viết:

« Vô sản và tư bản là những thể đối lập lẫn nhau và có như vậy thì nó tạo thành một tổng thể. Đó là hai mặt của thế giới của chế độ tư hữu. Trái lại, vô sản bị bắt buộc vì là vô sản phải tự thủ tiêu mình đi và như vậy phải thủ tiêu kẻ đối lập với mình mà mình phụ thuộc, kẻ đối lập đã tạo nên vô sản: chế độ tư hữu... Việc chống đối là do kết quả tất nhiên giữa mâu thuẫn *nhân tính* (nature humaine) với hoàn cảnh của vô sản trong đời sống, như vậy là sự phủ định hoàn toàn, triệt để, thẳng thắn của cái bản tính này » (3).

Công nhân có nhiều hình thức đấu tranh: đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng. Hình thức đấu tranh kinh tế bao gồm từ hình thức cá nhân người công nhân đấu tranh riêng rẽ chống nhà tư bản tới những cuộc lãn công, bãi công, phá máy móc v. v. . . Ở Việt-nam thời kỳ khai thác lần thứ nhất, hình thức đấu tranh chủ yếu của công nhân Việt-nam là hình thức nào? Ông Trần-văn-Giàu có viết: Đến giai đoạn khai thác lần thứ nhất của Pháp,

công nhân tuy có tham gia các phong trào khác, nhưng lại có hình thức đấu tranh riêng biệt của công nhân. Đó là bãi công... Những cuộc bãi công đã kể trên chứng tỏ rằng từ 1900 trở đi, cho đến chiến tranh thế giới thứ nhất chẳng những giai cấp công nhân hình thành mà còn, hơn nữa, đã bắt đầu có một phong trào công nhân, còn trước đó thì, từ Pháp sang, mới có một tầng lớp công nhân ngày càng đông nhưng mà chưa có phong trào công nhân. Hiện tượng bãi công là một hiện tượng đặc sắc của giai đoạn này, chứ không phải chỉ có các hội thương thiện, các trường nghĩa thực, các quả bom, các cuộc đầu độc hay đánh đồn biên giới Việt - Hoa. Cần phải nói thêm rằng, ngoài các cuộc bãi công ra, công nhân đều có tham gia tích cực trong các phong trào ái quốc khác (trang 117 và 207 xuất bản lần thứ hai) (4). Để chứng minh cho luận điểm trên đây, ông Giàu có kể ra 15 vụ bãi công từ đầu thế kỷ XX đến đại chiến thế giới lần thứ nhất, những tài liệu này ông đều lấy ở các hồ sơ của sở lưu trữ hồ sơ Hà-nội số 27.701, 29.810, 29.802, 29.781, 39.896, 29.695, 29.726, 29.737 và báo *Annam Tonkin* số 8-5-1909. Chúng tôi xin mạn phép tác giả được đặt lại những vấn đề tài liệu trên đây. Nhờ được xem những tài liệu tham khảo chính của tác giả, nên chúng tôi chẳng những xem những hồ sơ vừa kể trên mà còn xem các mục khác của sở lưu trữ hồ sơ Hà-nội như: *Organisation du service des mines 102, Sociétés industrielles L 15, Mines de charbon I 41, Caoutchouc N54, Travail (généralités M 10,*

(1) Dumarest, sách đã dẫn trang 97, 98.

(2) Goudal, sách đã dẫn trang 173 và André Dumarest, sách đã dẫn trang 159.

(3) Lénine - Cahiers philosophiques. Editions sociales (Bút ký triết học - Nhà xuất bản Xã hội) Paris, 1955, trang 18.

(4) Đến khi xuất bản lần thứ ba, ông Trần-văn-Giàu tuy có thay đổi đôi chút về nhận định nhưng về cơ bản ông vẫn giữ ý kiến cũ, ông viết: Giai cấp công nhân Việt-nam đã hình thành rồi và có những cuộc đấu tranh bước đầu khá quan trọng... Đến giai đoạn khai thác lần thứ nhất của Pháp, công nhân tuy có tham gia các phong trào khác, nhưng lại có hình thức đấu tranh riêng biệt của công nhân, đó là bãi công (trang 101). Hiện tượng bãi công là hiện tượng đặc sắc của giai đoạn lịch sử này (trang 111).

Accidents du travail M15, Législation du travail M10, Grèves d'ouvriers M17. Envoi des coolies indigènes hors d'Indochine M12), chúng tôi thấy rằng qua những tài liệu của sở lưu trữ hồ sơ thì hình thức bãi công chưa thấy xuất hiện trước đại chiến thế giới lần thứ nhất, và nếu lúc bấy giờ đã có bãi công thì chúng ta phải tìm tài liệu ở những nguồn khác. Trước đây ông Đặng-việt-Thanh đã viết một bài nhan đề « Một vấn đề tài liệu lịch sử » đăng trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 15 năm 1960 về vấn đề tài liệu mà ông Giàu vừa kể trên, tài liệu mà ông Việt-Thanh nêu ra khá phong phú do đó ở đây chúng tôi không muốn nhắc lại, chúng tôi chỉ xin nêu lại những điểm chính.

Hồ sơ số 29.802 cho biết « công nhân » làm đường xe lửa Yên-bái đã bỏ về, tên kỹ sư Caville (Ca-vi-ơ) gọi là những người đảo ngũ (déserteur) và đề nghị bắt các xã phải bù lại số phu bỏ trốn đó, nhưng toàn quyền không đồng ý với biện pháp của Caville.

Hồ sơ số 27.701 cho biết chuyện những người phu Trung-quốc đã bị một tên tay sai chủ mỏ Ôn-lâu lừa dối họ nên nay họ xin về nước. Tên xếp bột Ôn-lâu bắt giam mấy người và cho phép số còn lại hồi hương. Trong khi đi đường thì có một người chết, nên vì thế họ làm đơn gửi tên chỉ huy vùng Móng-cái yêu cầu bọn thực dân phải bồi thường cho người bị chết. Trong bức thư gửi cho thống sứ Bắc-kỳ đề ngày 11-6-1908, chủ mỏ Tĩnh-túc Cao-bằng than phiền rằng không bên được nhân công người Trung-quốc mỏ Long-châu và yêu cầu nhà cầm quyền Đông-dương giúp đỡ hẳn (hồ sơ số 39.896). Hồ sơ 29.733 chỉ ghi ở ngoài bia: Mesures de police contre l'agglomération minière de Deo-Ro (tức Đèo-co Lạng-sơn) năm 1914, nhưng những tài liệu ở trong ruột thì thấy mất do đó chúng tôi cũng không biết tình hình hư thực ra sao. Hồ sơ 29.730 cho biết có 55 người phu quê ở Bắc-kỳ làm ở công trường Mayeur (May-ơ) bên Nông-pênh đã viết một bức thư phản đối bọn chủ Pháp về những điều khoản hồi hương trong bản hợp đồng không được rõ ràng.

Hồ sơ 29.810 cho biết Đơ-ni-fe-rơ xin 6 lính khố xanh để đi áp tải 300 người phu mộ đi Tân-thế-giới.

Công sứ Bắc-cạn Mourroux (Mu-ru) có gửi thư cho thống sứ Bắc-kỳ đề ngày 10-7-1914 cho biết rằng hẳn đã bắt được một toán phu bỏ trốn, nói chung những người này

đều không có thể thuế thân (hồ sơ 29.737). Công sứ Tuyên-quang có gửi thư cho thống sứ Bắc-kỳ ngày 5-5-1913 cho biết rằng tên Deschwenden (Đet-xơ-oen-đơn) đã mộ được 235 người phu Hoa kiều làm ở công trường Na-đồn gần Tuyên-quang. Tên Đét-xơ-oen-đơn đã ăn quýt lương của anh em nên anh em đã viết nhiều bức thư phản đối, sau đó 235 người đã bỏ trốn, chúng bắt được 70 người ở gần chợ Chu (hồ sơ số 29.695).

Đầu thế kỷ XX, theo tài liệu của ông Giàu, có một cuộc bãi công có nhiều ảnh hưởng về chính trị và xã hội thời bấy giờ là cuộc bãi công tháng 6 năm 1909 của 200 công nhân và viên chức hãng L'U.C.I (L'Union commerciale indochinoise). Đầu đuôi câu chuyện như thế nào, ông Việt-Thanh đã kể rõ, chúng tôi chỉ xin nhắc lại. Báo *Annam Tonkin* ngày 7-5-1909 có đăng tin rằng tất cả thông ngôn làm việc ở các phòng của hãng L'U.C.I đã bãi công và không muốn tuân theo quy chế mới của nhà hàng bắt họ phải bị khám trước khi ra vào cửa hàng. Ngay chiều hôm ấy tất cả những người thông ngôn vắng mặt đã được thay thế tức khắc và công việc lại chạy đều như thường lệ. Ngay tờ báo *Annam Tonkin* số ra ngày 12-5-1909 (hiện nằm ở hồ sơ lưu trữ số 13.794) cũng đã viết bài đã kích bài báo bản học của tên thực dân viết mấy ngày hôm trước mà ông Giàu đã trích dẫn, nhắc lại các sự kiện xảy ra và đi đến kết luận rằng: « Nếu ngay cho rằng cuộc bãi công thu hẹp này đã phản ánh mờ nhạt, sự bất chước đáng nguy hiểm của những tay đại xúi dục ở bên chính quốc, một dấu hiệu, một tâm trạng đặc biệt của một vài tầng lớp người bản xứ thì cũng không làm chúng ta sợ hãi và chúng ta cũng không nên trình bày nó như một mối nguy hiểm đáng kể ».

Hồ sơ số 29.726 cho biết là một số phu mỏ Lang-hít ở Thái-nguyên đã bỏ đi nơi khác vì chủ đã hạ lương từ 2 tới 6 xu tiền công nhật của họ. Ngoài ra theo hồ sơ số 29.741, chúng tôi cũng đồng ý với ông Trần-vân-Giàu là có cuộc bãi công của công nhân bến tàu Quảng-yên từ ngày 22-2 đến 1-3-1916. Đặc biệt trong cuộc này là có cả phụ nữ tham gia (theo bức thư của trưởng đồn Port Wallut gửi công sứ Quảng-yên (6-2-1916)). Dựa theo những lời thuật lại của các lão đồng chí công nhân, ông Trần-vân-Giàu có nêu ra hai cuộc bãi công năm 1912 của học sinh trường Bách nghệ Sài-gòn và công nhân

Ba-son và cuộc bãi công đấu tranh của công nhân nhà máy xi-măng Hải-phòng đòi tăng 5% lương. Điều này chúng tôi cũng đồng ý với tác giả gọi những cuộc đấu tranh đó là những cuộc bãi công.

Qua việc thăm tra những tài liệu mà ông Giàu đã nêu ra để chứng minh cho luận điểm của ông, chúng tôi thấy rằng trước năm 1914 ở Việt-nam mới chỉ có hai cuộc bãi công (với khả năng tài liệu hiện nay) chứ không phải hàng-chục cuộc bãi công như ông Giàu đã nêu ra. Qua đó chúng ta có thể đi đến kết luận rằng hiện tượng bãi công chưa phải là một hiện tượng phổ biến, một hiện tượng đặc sắc của thời kỳ này mà nó mới chỉ là một hiện tượng hiếm hoi, mới xuất hiện, nó là tương lai và tất nhiên nó ngày càng phát triển. Hình thức đấu tranh chủ yếu thời bấy giờ là hình thức anh chị em phu và công nhân bỏ việc hay đánh giết bọn cai, thực dân trực tiếp áp bức anh chị em, hiện tượng này không phải là hình thức đấu tranh đặc thù của công nhân, nó đã xuất hiện từ trước thời kỳ khai thác lần thứ nhất và ngay cả trong lòng xã hội phong kiến nữa và ngay ông Giàu cũng không coi những hiện tượng đấu tranh này là biểu hiện của phong trào công nhân (1).

Chúng tôi xin trích đăng một số thư yêu cầu hay phản đối của một số phu hồi bấy giờ để chúng ta thấy qua được trình độ tư tưởng của anh chị em hồi bấy giờ.

Ngày 5-12-1904, một số anh chị em làm đường xe lửa Yên-bái — Lào-kay đã gửi thư cho công sứ Phủ-liễn, dưới đây là nguyên văn bức thư đó:

« Chúng tôi là cu-li những huyện Thủy-nguyên, An-dương, Tiên-lãng, Nghi-dương và An-lão xin trân trọng đến trình bày cùng quan. Trong tháng 8 vừa qua có lệnh bắt phu đi làm đường xe lửa Yên-bái—Lào-kay; theo lệnh đó thì chúng tôi được nuôi cơm và ngoài ra một ngày còn được nhận 0\$10. Nhưng từ hai tháng nay, chúng tôi không nhận được tiền gì cả, số thịt cá và rượu ngày càng giảm, chúng tôi ăn không đủ, những người ốm không được săn sóc. Chúng tôi xin quan ra lệnh họ săn sóc những người ốm để họ khỏi bệnh và lại tiếp tục làm việc (5 người và 3 người phu ký bên dưới) (2).

Tháng 9 năm 1905, 34 người phu đã gửi thư cho tổng biện lý đòi chúng phải trả số

tiền chúng ăn quít của anh chị em, dưới đây chúng tôi xin trích một đoạn trong bức thư của anh chị em:

« Chúng tôi không khỏi không nghĩ đến những người phu đã treo non, lội suối và đem sức mình ra làm việc, mùa nực đã đến, nóng thiêu người, nhiều người đã lăn ra ốm khi về đến nhà và nhiều người khác đã bỏ mạng, nhiều người khác đã chết ở dọc đường và không nhận được một đồng xu nào. Chúng tôi xin ông tổng biện lý can thiệp để họ trả lương cho chúng tôi. Chúng tôi xin cảm ơn ông nghìn lần » (3).

Nói tóm lại đến trước Đại chiến thế giới lần thứ nhất, chúng ta chưa thấy nở ra nhiều cuộc biểu tình, đình công của công nhân các trung tâm công nghiệp Hà-nội, Hải-phòng, khu mỏ Hồng-quảng mà chỉ thấy rất nhiều vụ anh em phu làm đường xe lửa Yên-bái — Lào-kay hay Hải-phòng — Vân-nam bỏ việc kéo nhau về xuôi. Những cuộc đấu tranh này biểu hiện tính chất tự phát, thiếu ý thức kỷ luật và tổ chức của anh em. Chúng ta chưa thấy những cuộc đấu tranh rộng lớn của công nhân khả dĩ làm nổi bật vai trò của mình trong xã hội. Những cuộc bãi công tuy đã có xuất hiện nhưng hãy còn ít và chưa phải là một hiện tượng phổ biến, đặc sắc của giai đoạn lịch sử này. Như ở trên phần lý luận, chúng tôi đã trình bày thì tiêu chuẩn để giai cấp công nhân thành hình giai cấp, dù là giai cấp « tự mình » là phải xuất hiện những hình thức đấu tranh đặc thù của công nhân như phá hủy máy móc hay bãi công trên một qui mô và phạm vi nhất định nào đó, nay đòi chiếu lý luận với thực tế lịch sử, chúng tôi đi đến kết luận rằng trước 1914, giai cấp công nhân Việt-nam chưa thành hình

(1) Chúng tôi có thể kể thêm một số vụ phu hay công nhân bỏ việc nữa: dân làng Viên-chấn ở Tuyên-quang không chịu đi làm đường theo luật đã quy định (hồ sơ số 29.740), công nhân Hoa-kiều ở mỏ Lang-nham đã bỏ việc (hồ sơ số 13.745).

(2) Không có nguyên bản chúng tôi dịch từ tiếng Pháp ra. Hồ sơ số 29.842.

(3) Không có nguyên bản chúng tôi dịch từ tiếng Pháp ra. Hồ sơ số 29.842.

giai cấp, dù là giai cấp «tự mình» ở Việt-nam mới chỉ xuất hiện những tầng lớp công nhân đầu tiên, hay nói cho đúng, giai cấp công nhân Việt-nam hãy còn đang ở trong quá trình hình thành (1).

Vậy đến khi nào giai cấp công nhân Việt-nam mới hình thành. Đó là một vấn đề khác và ra ngoài phạm vi ý kiến của

chúng tôi. Vấn đề có phải giai cấp công nhân Việt-nam thành hình từ trước đại chiến thế giới lần thứ nhất hay không đã là một đề tài nghiên cứu và thảo luận của nhiều người nghiên cứu lịch sử, ở đây chúng tôi xin mạn phép phát biểu một vài ý kiến nhỏ, rất mong các bạn sẽ nghiên cứu và phát biểu đề cho vấn đề này càng chóng sáng tỏ.

Hà-nội tháng 12-1961

(1) Ở đây chúng tôi xin nói chuyện ngoài lề đôi chút - Ông Jean Bruhat tác giả quyển *Histoire du mouvement ouvrier français* có viết rằng: « Phong trào công nhân chỉ có thể xuất hiện với giai cấp vô sản hiện đại, vậy trước khi chế độ phong kiến bị tiêu diệt, không có phong trào công nhân. Lịch sử của phong trào công nhân Pháp chỉ bắt đầu từ cuộc cách mạng 1789. », nhưng ngay đến đầu thế kỷ XIX, theo ông J. Bruhat giai cấp công nhân Pháp vẫn chưa thành hình giai cấp: mặc dầu về số lượng có tăng lên từ 1815 tới 1830 nhưng vẫn chưa có một giai cấp

công nhân thuần nhất (classe ouvrière homogène) mà chỉ có những vô sản nhà máy mà sự tiến bộ của kỹ nghệ vừa lôi kéo họ từ nông thôn ra, những người thợ thủ công, những người công nhân, nông dân. Việc tập trung kỹ nghệ và thương mại chưa được đầy mạnh, tầng lớp tiểu tư sản (chủ cửa hàng, thương nhân và thợ thủ công trung bình) hãy còn rất nhiều (trang 181). Mặc dù bên Pháp đầu thế kỷ XIX đã nổ ra nhiều cuộc bãi công của công nhân, nhiều cuộc đấu tranh bao gồm cả một công xướng hay rộng lớn hơn nữa.

## Vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa...

(Tiếp theo trang 43)

giao dịch và làm thông ngôn, phiên dịch cho các lái Tây phương khi những lái này cập bến hay hoạt động trực tiếp trong các thương điểm đã được mở ra. Tình hình các ngoại kiều này nắm những ngành thương mại lớn của ta cũng còn tiếp tục cho đến cả thời Pháp thuộc: lái buôn nước ta phần lớn chỉ là những tiểu thương phục vụ rất

đặc lực cho các công ty xuất nhập khẩu Pháp.

Nhưng ông Việt đã có một nhận định vội vàng, chỉ dựa vào một câu nói của Dampierre, bản thân câu nói đó cũng không có gì là rõ ràng cụ thể cho lắm. Ông cũng lại không chịu nghiên cứu hết các tài liệu về ngoại thương của ta. (Còn nữa)

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

# VỀ QUYỀN “LỊCH SỬ” CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT-NAM”

### TẬP I

(Trả lời ông Văn-Tân)

TRẦN-QUỐC-VƯƠNG và HÀ-VĂN-TẤN

**K**HI trả lời bài phê bình của ông Văn-Tân đối với quyền *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* chúng tôi đã nói về thái độ phê bình của ông Văn-Tân, chúng tôi rất khó tiếp thu ý kiến của ông. Rất tiếc rằng những điều ấy lại tái diễn trong bài mới đây của ông Văn-Tân phê bình quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I của chúng tôi, đăng trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 36 tháng 3-1962. Lời Tựa cuốn sách của chúng tôi có nói « Cũng như những quyển sách khác về lịch sử Việt-nam do khoa Sử trường Đại học Tổng hợp biên soạn, quyển sách này chưa phải là giáo trình lịch sử mà mới chỉ là tập khởi thảo ... Do điều kiện thời gian và khả năng có hạn, tập sách này không tránh khỏi những thiếu sót và sai lầm » (trang 15). Ông Văn-Tân có lẽ đã bỏ qua điều đó, cố tình gán cho nó cái hình thức thông sử Việt-nam và hạ những lời phê bình vùi dập.

Viết bài báo nhỏ này, chúng tôi xin trả lời ông Văn-Tân vài điểm.

Trước hết là vấn đề dịch, Hán văn. Cuốn sách của chúng tôi bao gồm 503 trang khổ lớn, sử dụng hàng trăm tác phẩm cũ viết bằng Hán văn, tất nhiên khó tránh khỏi những sự lầm lẫn. Ông Văn-Tân nhặt ra được 3 câu dịch từ Hán văn mà ông cho rằng chúng tôi đã dịch sai, từ đó ông cho rằng chúng tôi « chưa thật nắm vững văn ngôn (chữ Hán cổ) để dịch các sách sử viết bằng chữ Hán, do đó đã dịch nhiều câu sai

nguyên ý của những câu văn chữ Hán. Việc dịch sai này dẫn người đọc đến chỗ hiểu lầm các sự kiện lịch sử » (1).

Câu thứ nhất là « ở quận Nhật-nam ra ngoài đồng nội thì thấy đàn bà con gái... », ông Văn-Tân cho rằng chữ 野女 (dã nữ) phải dịch là con đười ươi. Trước hết xin nói rằng, câu dịch *Bác vật chí* nói trên không phải là câu dịch của chúng tôi, đó là câu dịch của ông Đào-duy-Anh, đã công bố trong tác phẩm *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến* (2); chúng tôi đã sử dụng nó, vì 2 lẽ:

— Nếu dịch là đười ươi thì vì sao lại nói đến chông, đến quần áo của đười ươi?

— Cũng ý đó, trong tờ *sơ* của Tiết Tông gửi cho Ngô Tôn-Quyền có đoạn nói: « Ở quận Nhật-nam trai gái đều trần truồng không lấy thế làm thẹn » (日南郡男女裸體不以爲羞) (Nhật-nam quận nam nữ lỏa thể bất dĩ vi tu). Cần chú ý là Tiết Tông sống ở thời Ngô, lại có ở Việt-nam nhiều năm; Trương-Hoa — tác giả *Bác vật chí* — sống ở thời Tấn, có thể đã sao

(1) Văn-Tân — « Phê bình quyền « Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam » tập I của ông Trần-quốc-Vương và ông Hà-văn-Tấn », tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 36 3/1962 trang 54.

(2) Đào-duy-Anh — *Lịch sử cổ đại Việt-nam, Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến*, Hà-nội 1957, trang 23.

chép lại số Tiết Tông. Vậy chữ dã nữ ở đây có lẽ Trương-Hoa dùng để chỉ đàn bà con gái ở Nhật-nam một cách miệt thị.

Câu thứ 2 trong *Thiên uyển tập anh* nói về sự Vạn-Hạnh đoán quân xâm lược Tống trong 3, 7 ngày sẽ rút lui. Ông Văn-Tân nói rằng chúng tôi dịch chữ «三七日中» (tam thất nhật trung) ra «trong 3, 7 ngày» là sai, mà phải dịch là «Trong ba bảy hai mươi một ngày». Ông cho rằng cứ lấy lý mà suy thì Lê-Hoàn đi từ Hoa-lư lên Lạng-sơn phá giặc, đường dài như vậy không thể «3, 7 ngày» là thắng được giặc và «sự thật lịch sử cũng chứng minh rằng Lê-đại-Hành đã phá quân Tống trong khoảng thời gian gần một tháng gì đó» (trang 41).

Điều này chứng tỏ ông Văn-Tân chưa hiểu kỹ lịch sử. Câu trên là câu sự Vạn-Hạnh đoán, lời đoán đó biểu thị lòng tin tưởng rằng quân địch sẽ tan rã nhanh chóng. Đã là câu đoán thì không thể so sánh với «sự thật lịch sử» được. Mà «sự thật lịch sử» thì quân Tống phát binh xâm lược từ tháng 8 năm Canh-thìn (980) đến cuối năm đó (Thái-bình-hung quốc thứ 5) quân giặc đã tiến đến sông Bạch-đăng. Trận kịch chiến ở sông Bạch-đăng xảy ra vào tháng 3 năm Tân-tị (981). Đến mùa hè đại tướng giặc là Hầu Nhân-Bảo mới bị giết; cũng vì mùa hè, quân Tống bị cầm mao lam chướng chết khá nhiều. Như vậy cuộc kháng chiến chống Tống do Lê-Hoàn lãnh đạo đã diễn ra hàng nửa năm, chứ không phải chỉ «trong khoảng thời gian gần một tháng gì đó» như ông Văn-Tân tưởng tượng. «Tam thất nhật trung» là một lối nói khá mơ hồ và có thể hiểu theo nhiều cách (hai mươi một ngày, ba bảy ngày, ngày ba, ngày bảy...) Trước chúng tôi, ông Hoàng-xuân-Hãn trong cuốn *Lý-thường-Kiệt* đã dịch câu trên là «nội trong ba bảy ngày giặc sẽ tan» (1). Chúng tôi đã căn cứ vào câu dịch của ông Hoàng-xuân-Hãn và dịch lại trong cuốn sách của chúng tôi.

Câu thứ 3 trích trong *Kiến văn tiểu lục* của Lê quý-Đôn nói về nghệ thuật múa hát ở thời Trần. Đúng như ông Văn-Tân chỉ rõ, câu dịch này trong quyển sách của chúng tôi đã sai lầm mấy chỗ. Đáng tiếc rằng khi biên soạn cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, chúng tôi, vì không có sẵn trong tay nguyên bản *Kiến văn tiểu lục* nên đã phải chép lại nguyên văn câu dịch trên trong cuốn *Việt-nam cổ văn học sử* của Nguyễn-đồng-Chi (2). Cũng vì tin vào bản

dịch của nhà cổ học Nguyễn-đồng-Chi, lại không có thì giờ tìm đọc đối chiếu lại với nguyên bản, nên chúng tôi đã sử dụng một đoạn văn dịch có thiếu sót.

Thực ra, như mọi người đều biết, văn ngôn là một lối văn rất khó về phương diện kết cấu ngữ pháp, không có dấu chấm câu, lại có tình trạng tam sao thất bản, cho nên có khi cùng một câu mà mỗi người hiểu một cách. Phải phiên dịch một khối lượng khá lớn sách Hán văn, hoặc có khi phải sử dụng bản dịch sẵn có của người khác, những cán bộ trẻ tuổi như chúng tôi tất nhiên không tránh khỏi có sai lầm. Không cứ chúng tôi, nhiều nhà nho lão thành cũng có khi mắc sai lầm. Xin nêu một thí dụ nhỏ. Trong *Đường thư* có câu: 故都護田早作木土兵 柵歲率僕錢既不時完而所責益急 (Cổ đô hộ Điền Tảo tác mộc sách tuế xuất mãn tiền, ký bất thời hoàn, nhi sở trách ích cấp) (3). Câu đó được tổ biên dịch Viện Sử học dịch như sau: «Người làm đô hộ trước, gặp lúc đang đại hạn, ruộng bị khô, lại đi làm lũy gỗ (để ngăn ngừa giặc cướp) bắt dân hàng năm nộp tiền đã không làm hoàn thành cho kịp thời, lại hạch sách và bắt dân đóng góp rất gắt gao!» (4). Chúng tôi cũng tin vào bản dịch của Viện Sử học và đã sử dụng vào trong sách của chúng tôi. Sau này đọc kỹ lại *Đường thư* chúng tôi mới thấy rằng đó là câu dịch sai. Chữ trong sách chép là 田早 (Điền Tảo) là tên người, không phải 田旱 (điền hạn) là «lúc đang đại hạn, ruộng bị khô». Điền Tảo nguyên là thứ sử Lệ châu, sang làm đô hộ An-nam vào khoảng năm 835, *Đường thư* đã nhiều lần chép tên ấy (5). Vì vậy câu trên lẽ ra phải dịch như sau mới đúng: «Viên đô hộ cũ là Điền Tảo làm lũy gỗ, liền suất người dân đóng hàng năm đã không kịp thời nộp xong, mà việc trách đòi ngày càng gấp».

(1) Hoàng-xuân-Hãn — *Lý-thường-Kiệt*, tập II. Hà-nội 1950, trang 203.

(2) Nguyễn-đồng-Chi — *Việt-nam cổ văn học sử*, trang 367. Vì sơ xuất, ở chỗ này chúng tôi không chú thích xuất xứ của câu dịch trên là tác phẩm *Việt-nam cổ văn học sử* như ở những chỗ khác.

(3) *Tân Đường thư*, quyển CLXVII, 8b.

(4) *Việt sử thông giám cương mục Tiền biên*, tập II trang 148.

(5) *Cựu Đường thư*, quyển XVII, 14a, — *Tân Đường thư* q. CLXVII.

Chỉ vì một chữ Hán chép thêm một nét ngang, lại vì không kê cứu đầy đủ nên tôi biên dịch Sử học và chúng tôi đều mắc sai lầm. Kiểm tra cho kỹ toàn bộ các cuốn sách, cũng còn có thể thấy một số câu dịch chưa hoàn toàn chính xác khác. Không ai dám tự phụ rằng mình nắm vững văn ngôn, có lẽ ông Văn-Tân cũng vậy. Bạn đọc của tập san hẳn cũng còn nhớ khi nghiên cứu vật tổ của người Việt; ông Văn-Tân đã hiểu sai chữ dục kỳ (鷓鴣) thành cù dục (鶡鷄), từ đó ông cho rằng chim lạc là chim sáo và đã có những suy đoán sai lầm dựa vào chỗ hiểu sai đó. Lúc ấy một trong chúng tôi đã chỉ rõ chỗ sai lầm của ông Văn-Tân. Một thí dụ nhỏ khác, trong cuốn *Cách mạng Tây-sơn*, ông Văn-Tân đã dịch chữ (士兵) (thổ binh) là « binh lính người Thổ (chữ Thổ viết hoa — chúng tôi chú) » (1). Thực ra thì thổ binh chỉ có nghĩa là binh lính người địa phương, đâu có phải binh lính người dân tộc Thổ (Tây)?

Và còn nhiều nữa... Nêu ra vài thí dụ như vậy, chúng tôi chỉ có ý nói rằng ta là thế hệ sau, theo dõi người trước, học lấy văn ngôn để làm công tác nghiên cứu, tuy có cố gắng nhiều, song chưa đầy đủ, còn phải tiếp tục nắm cho chắc văn ngôn làm phương tiện nghiên cứu cho mình. Nếu là người phê bình có tinh thần khách quan thì sẽ thân ái vạch ra những sai lầm trong việc phiên dịch của nhau để cùng rút kinh nghiệm chung.

Chuyện dịch Hán văn xin nói qua như vậy, bây giờ sang chuyện sử dụng tài liệu. Ông Văn-Tân « khen » quyển sách của chúng tôi có rất nhiều tài liệu, « công phu của ông Vương và ông Tấn về mặt này thật đáng chú ý » (bài đã dẫn trang 54). Nhưng ông « khen » (giả) đề mà chê (thực). Ông chê rằng tài liệu của chúng tôi không được chọn lọc, lại toàn sử dụng các tài liệu của các nhà học giả phong kiến Trung-quốc. Ông thuyết lý với bạn đọc và với chúng tôi rằng học giả phong kiến Trung-quốc thường giữ thái độ « đại quốc chủ nghĩa », khinh miệt các dân tộc xung quanh v.v..., từ đó các học giả phong kiến Trung-quốc đi đến những nhận định sai lầm về dân tộc Việt-nam. Ông cho rằng chúng tôi đã quá tin vào tài liệu Trung-quốc và do đó chúng tôi cũng sai lầm.

Ở đây có một vấn đề khác nhau lớn giữa chúng tôi và ông Văn-Tân về nguyên tắc.

Như mọi người đều biết, trong hơn 11 thế kỷ bị phong kiến Trung-quốc thống trị (ta

quen gọi là thời kỳ Bắc thuộc), nước ta không có một sử gia Việt-nam nào, không có một quyển lịch sử nào do người Việt ta viết về đất Việt.

Muốn nghiên cứu lịch sử Việt-nam thời Bắc thuộc, trong tình hình hiện tại, ngoài những tài liệu khảo cổ (còn phát hiện được ít), chỉ có thể dựa vào những đoạn, những câu ghi chép tản mạn, sơ sài trong *Hàn thư*, *Tam quốc chí*, *Tấn thư*, *Đường thư* v.v... Đó là những tài liệu do sử gia phong kiến Trung-quốc ghi chép, tất nhiên không đầy đủ, nhiều khi xuyên tạc, không những có lập trường nước lớn, lại còn có lập trường phong kiến nữa... Do đó sử dụng chúng tất nhiên ta phải phê phán. Và chúng tôi đã cố gắng phê phán những tài liệu ấy trong khi sử dụng. Nhưng mặt khác ta cũng cần thấy rằng đó là những tài liệu gốc, đầu tiên. Các thư tịch Việt-nam từ đời Nguyễn trở về trước chép lịch sử thời Bắc thuộc đều sao chép lại các thư tịch Trung-quốc. Vậy khi nghiên cứu và viết sách, ta dựa vào tài liệu nào? Việt-nam phong kiến hay Trung-quốc phong kiến? Chúng tôi cho rằng phải dựa vào tài liệu Trung-quốc một cách có phê phán; tài liệu Việt-nam chỉ có tính chất tham khảo. Đó là vì tài liệu Trung-quốc là tài liệu đầu tiên, tài liệu Việt-nam là tài liệu sao chép, đôi khi chỉ là sự sao chép vụng về. Về phần ông Văn-Tân, từ những bài viết cho hội nghị tọa đàm về chế độ chiếm hữu nô lệ (1960) đến nay, mọi chuyện cổ kim ông thường dựa vào *Cương mục* của sử quán nhà Nguyễn (thế kỷ XIX). Đây chỉ là vì hoặc ông Văn-Tân chưa đọc thư tịch Trung-quốc nên chỉ biết dẫn *Cương mục*, hoặc ông tin *Cương mục* một cách quá đáng. Lấy một thí dụ nhỏ. Trong bài phê bình chúng tôi ông viết: « Thật ra thì ngay sách của Trung-quốc như quyển *Trung Việt lưỡng quốc nhân dân hữu hảo quan hệ hòa văn hóa giao lưu* của Trần Tu-Hòa cũng cho biết rằng đến thế kỷ thứ III người Việt đã biết dệt. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tập I cũng ghi rằng khi làm thái thú Giao-chỉ, Sĩ Nhiếp đã đem công hàng năm cho Ngô Tôn-Quyền hàng nghìn tấm vải nhỏ » (bài đã dẫn trang 39). Muốn chứng minh Việt-nam có vải từ thế kỷ thứ III mà dẫn 2 tác phẩm « bàn nhĩ bàn

(1) Văn-Tân — *Cách mạng Tây-sơn*, Hà-nội 1958, trang 105, dịch từ *Đại nam chính biên liệt truyện* quyển XXX, tờ 31a, dòng cước chú tiêu dẫn.

ba» như vậy theo chúng tôi không có sức thuyết phục. Tác phẩm của Trần Tu-Hòa viết năm 1957 (thế kỷ XX), *Cương mục* là của sử quán nhà Nguyễn (thế kỷ XIX), không thể nêu làm dẫn chứng cho một việc ở thế kỷ thứ III được. Mà thực ra về chuyện vải, cả *Cương mục*, cả Trần Tu Hòa đều dẫn từ *Ngô chi Sĩ Nhiếp truyện* là sách Trung-quốc! Giá ông Văn-Tân đọc *Sử ký* của Tư-mã Thiên (*Hòa thực liệt truyện*) và *Tiền Hàn thư* (q. 28) thì ông sẽ thấy rằng từ một vài thế kỷ trước công nguyên (đời Tây Hán), nước Việt đã có loại vải bông nổi tiếng, và con buôn Trung-quốc đã đồ xô xuống đất Việt buôn về trung nguyên loại vải đó (bấy giờ miền nội địa Trung-quốc chưa biết trồng bông). Đây là một chứng cứ tỏ rằng nếu biết khai thác cho đúng thì không phải tài liệu nào của sử gia Trung-quốc cũng đều «xuyên tạc», «nhận định sai lầm» về Việt-nam. Chuyện đó chúng tôi sẽ tiếp tục chứng minh ở dưới.

Tài liệu Trung-quốc viết về Việt-nam thời Bắc thuộc tất nhiên chúng ta phải kiểm tra, chọn lọc, nhưng không phải chọn lọc bằng chủ quan của mình, lẽ thấy họ chép «xấu» về mình thì «sô toẹt» cả, thế là xong, mà phải đối chiếu với toàn bộ tình hình xã hội nói chung, đối chiếu với quy luật phát triển của xã hội, đối chiếu với tài liệu khảo cổ học v.v... Chẳng hạn nếu đối chiếu với tài liệu khảo cổ, ta biết rằng trong các di chỉ đồ đá mới của Việt-nam đã có suốt sợi, vậy nghề dệt đã có từ rất sớm, đến đời thuộc Hán, nếu vài bông Việt-nam nổi tiếng cũng là sự dĩ nhiên v.v...

Mặt khác cũng cần phải chú ý đến sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương thuộc miền đất nước ta. Buổi đầu công nguyên, khi ở Giao-chỉ (đồng bằng Bắc-bộ) nông nghiệp đã phát triển thì ở Cửu-chân (Thanh Nghệ Tĩnh), nông nghiệp còn theo lối «hỏa canh», dân còn phải nhờ vào lúa của Giao-chỉ. Khoảng thế kỷ thứ III, khi người Việt đã sản xuất được loại giấy mặt hương nổi tiếng bỏ xuống nước không nát thì tại nhiều miền của Cửu-chân vẫn viết trên lá cây. Cũng vậy, trong khi ta đã sản xuất được loại vải cát bá nổi tiếng, lại đã biết trồng dâu, nuôi 8 lứa tằm một năm, thì rất có thể có miền (miền núi), cư dân còn phải lấy vỏ cây làm quần áo, thậm chí còn phải ở trần. Vì vậy không thể giản đơn kết luận việc Tiết Tông nói rằng đến thế kỷ III ở quận Nhật-nam (bao gồm miền núi

Trường-sơn) còn có cư dân ở trần trường là hoàn toàn xuyên tạc. Cho đến gần đây một vài nhóm cư dân ở miền Trường-sơn — chẳng hạn người Rục — vẫn sống ở hang, trong tình trạng gần như trần trường, «quần áo» thường chỉ làm bằng vỏ cây.

Đến khi nước ta giành được độc lập, từ đời Lý Trần ta đã có những quyển sử do các sử gia Việt-nam viết. Từ đó chúng tôi chủ yếu sử dụng tài liệu Việt-nam, tài liệu Trung-quốc lại chỉ coi là tài liệu tham khảo mà thôi. Mà tài liệu Việt-nam nói đây trước hết là các cuốn sử thời Lý Trần (như *Việt sử lược*) hay đầu thời Lê (*Đại Việt sử ký toàn thư*) chứ cũng chưa phải sách *Cương mục* của triều Nguyễn. Vả lại, ngay những tài liệu Việt-nam đó cũng cần phải được phê phán chọn lọc, vì chúng đều được viết ra trên lập trường phong kiến.

Ông Văn-Tân trách chúng tôi đã sử dụng một tài liệu trong cuốn *Bác vật chi* của Trương Hoa đời Tấn (thế kỷ III). Ông cho rằng *Bác vật chi* «chép những việc quái đản, kỳ dị, phần nào giống *Liễu trai chi dị*, nhưng lại không có giá trị nghệ thuật như *Liễu trai chi dị* (bài đã dẫn trang 39), bằng những chuyện *Bác vật chi* chép «chỉ có thể đọc sau buổi trà dư tửu hậu để mua vui, giải trí, chứ không thể coi là tài liệu lịch sử được» (trang 40). Để thuyết phục độc giả, ông đã dịch một đoạn dài *Bác vật chi* nói về những người kỳ dị. Chúng tôi không hiểu ông Văn-Tân đã đọc hết *Bác vật chi* chưa, hoặc chỉ mới đọc mục lục của nó và dịch một đoạn «điền hình» nhất? Dù thế nào đi nữa, việc đó cũng chứng tỏ ông Văn-Tân chưa nghiên cứu kỹ tài liệu lịch sử. *Bác vật chi* chép nhiều chuyện quái đản, điều đó rất đúng. Có điều nên nhận định thêm rằng: Đó là đặc điểm chung của đa số các thư tịch thời cổ đại và trung cổ. Nếu chỉ nhìn thấy mặt xấu ấy mà bỏ cả tập sách thì thực ra ta sẽ không có tài liệu mà dựng lại lịch sử quá khứ của loài người. Lấy một ví dụ: thời cổ đại, Hê-rô-đốt (Hérodote, thế kỷ V trước công nguyên) đã viết một tác phẩm lớn *Lịch sử* gồm 9 quyển. Có nhiều tài liệu trong đó ông dựa vào sự kể lại của các nhà du lịch, các thương nhân để viết ra mà vì một lẽ gì đó, họ không nói đúng sự thật. Vì vậy Hê-rô-đốt đã miêu tả hoang đường một số nước, ở đó con người trông như con sói, mình người đầu chó v.v... Tuy nhiên, giới sử học Xô-viết đều cho rằng

nếu vứt bỏ những chuyện hoang đường ấy đi thì ở Hê-rô-đốt vẫn có nhiều tài liệu giá trị. Hẳn ông Văn-Tàn cũng biết rằng giới sử học nói chung (cả phe ta) đều coi Hê-rô-đốt là « người cha của sử học »! Ngay những tác phẩm của sử gia phong kiến Việt-nam cũng đầy đầy những chuyện quái đản: rồng hiện, rùa 6 mắt 6 chân, mưa ra gạo, mưa ra máu, thẳng bé lên ba ở Thanh-hóa mà vua làm gì ở Thăng-long nó cũng biết, chuyện đầu thai v.v... (xem *Việt sử lược* và *Toán thư*).

Cố nhiên không phải vì những chuyện ghi chép vớ vẩn đó mà ta phủ nhận toàn bộ giá trị của các cuốn sách kể trên.

Đặt Trương-Hòa bên cạnh Hê-rô-đốt chỉ là chuyện so sánh quá khập khiễng (mà bất cứ sự so sánh nào cũng đều khập khiễng cả!). Thật ra chúng tôi đánh giá *Bác vật chi* chà cao gì (suốt quyển sách chúng tôi chỉ nói đến nó một lần). Nhưng vì ông Văn-Tàn đã nêu nó lên để trách cứ chúng tôi, chúng tôi đành phải dịch thêm một đoạn sau đây của *Bác vật chi* để ông Văn-Tàn thấy rằng: Vẫn có thể ngồi đọc *Bác vật chi* ở thư viện Khoa học trung ương một cách nghiêm trang được chứ không đến nỗi như ông Văn-Tàn nói— chỉ nên dùng nó để đọc sau buổi rượu chè. Đoạn sách ấy như sau:

« Giao châu Di gọi là người Lý. Cung của người Lý dài tới vài thước, tên dài hơn một thước. (Họ) dùng đồng tốt làm đầu mũi tên, đầu mũi tên có bôi thuốc độc, nếu tên trúng phải người nào, người ấy tất chết » (1).

*Bác vật chi* còn vài đoạn nữa chép về Việt-nam, chẳng có gì là quái đản cả, nhưng xin miễn dịch thêm ở đây, e quá dài và làm phiền bạn đọc. Chỉ cần dịch một câu trên, ta đủ thấy đối với các thư tịch cũ, ngay cả thư tịch của phong kiến Trung-quốc nữa, ta vẫn nên dùng thái độ « gan dục khơi trong », « đã cắt lấy vàng », đặng sưu tầm lấy một số tài liệu lịch sử tốt.

Mặt khác cũng phải nhìn nhận vấn đề cho khách quan: bên cạnh đa số sử gia phong kiến Trung-quốc ghi chép, thiếu sót, sai lầm hoặc xuyên tạc về Việt-nam, vẫn có một số người, trong từng mặt của vấn đề, họ ghi chép một cách tương đối khách quan, đúng sự thực. Không nên có thái độ vơ đũa cả nắm, khiến cho vàng thau lẫn lộn. Để dẫn chứng, chúng tôi cũng chỉ xin nêu một ví dụ nhỏ. Khi nghe nói: muợn nhất là đến thế kỷ thứ III, người Việt đã nắm vững kỹ thuật chế các đồ thủy tinh pha lê, chúng ta

ai là chẳng tự hào về tài năng sáng tạo của nhân dân ta trong quá khứ? Thế mà hiện nay tài liệu hầu như duy nhất chép về việc đó là cuốn *Bảo-phác tử nội thiên* của Cát Hồng đời Tấn, một tác giả Trung-quốc, người đã có lần xin sang Việt-nam làm quan huyện để kiếm đan-sa luyện thuốc trường sinh bất lão! Sách ấy chép như sau:

« Ngoại quốc làm được bát bằng thủy tinh là do hợp 5 loại tro cát mà chế thành. Hiện thời Giao châu (Bắc bộ Việt-nam — chúng tôi chú) và Quảng-châu đều học được phép đó mà nấu làm bát thủy tinh. Nay lấy điều đó nói với người ta thì người ta lại không tin mà cho rằng thủy tinh vốn là vật tự nhiên, thuộc loại ngọc thạch » (2).

Xin nói thêm rằng Cát Hồng đã ghi sự việc kể trên trong mục « *Luận tiên* » (Bản về tiên)! Xem thế đủ biết việc xử lý tài liệu lịch sử tuyệt nhiên không đơn giản như ông Văn-Tàn tưởng.

Chuyện tài liệu cũng chỉ xin bàn sơ qua như vậy, bây giờ xin sang chuyện lập trường quan điểm trong việc nghiên cứu quá trình phát triển của lịch sử. Ông Văn-Tàn khen chúng tôi « đã có công phu đọc sách kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. » (*bài đã dẫn* trang 54) để ông chê chúng tôi rằng « vô tình đề cao nhân tố ngoại xâm, coi nhân tố ngoại xâm là một động lực của lịch sử phát triển của dân tộc » (trang 54). Điều ông Văn-Tàn khen, chúng tôi chưa dám nhận vì sách kinh điển của Mác Ăng-ghe-n, chúng tôi đọc được còn ít lắm, hiểu được lại còn ít hơn nữa... nhưng chuyện ông Văn-Tàn chê chúng tôi cũng xin phép được bàn lại vì đó lại là vấn đề nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử!

Nếu nói hẳn rằng chúng tôi đề cao yếu tố ngoại xâm thì ông Văn-Tàn thấy cũng không được, vì toàn bộ phần lịch sử thời Bắc thuộc trong cuốn sách của chúng tôi là phần phê phán chủ nghĩa thực dân phong kiến. Ông Văn-Tàn hình như đã phân vua với độc giả « không phải chúng tôi không biết rằng ông Vương và ông Tấn trong khi giải thích sự kiện này hay sự kiện khác trong lịch sử Việt-nam dưới thời Bắc thuộc, vẫn luôn luôn

(1) *Bác vật chi*, Tứ bộ bị yếu, q. IX, tờ 2b, 3a.

(2) Cát Hồng *Bảo-phác tử nội thiên*. Bản Tự trần trong *Tứ bộ bị yếu*, q. II, 7b (*Bảo-phác tử* là tên hiệu của Cát Hồng).

nguyên rửa bọn xâm lược» (bài đã dẫn, trang 48). Thế mà kỳ lạ thay, phải chăng chính chúng tôi — như ông Văn-Tàn viết — « đã trình bày công đức của viên thái thú Nhâm Diên : « Lại dân Lạc-Việt không có lễ phép giá thú, đều theo dâm hiếu, không thích cặp đôi... Diên bèn đưa thư xuống các huyện thuộc quyền mình bắt các huyện khiến con trai từ 20 đến 50 tuổi, con gái từ 15 đến 40 tuổi, đều theo tuổi tác mà lấy nhau. Năm đó mưa thuận gió hòa, mùa màng phong đăng, người sinh con mới biết giống nòi, biết tộc họ, đều nói rằng : « khiến cho ta có được con là nhờ ngài Nhâm vậy », phần nhiều đặt tên con là Nhâm » (Đã dẫn trang 48)» (bài đã dẫn, trang 48).

Ông Văn-Tàn dẫn rõ số trang của sách chúng tôi hẳn hơi để chứng minh rằng đó là lời lẽ của chúng tôi. Nhưng nó chỉ có tác dụng gây sự hiểu lầm đối với những ai không có trên tay quyển sách của chúng tôi thôi. Mời ông Văn-Tàn giờ lại trang 48 cuốn sách của chúng tôi, trước câu trích, chúng tôi ghi rõ : « *Hậu Hán thư* viết : « ... », sau câu đó, ở trang 49, chúng tôi lại viết « Sử gia phong kiến Trung-hoa ca tụng công ơn « khai hóa » của Tích Quang Nhâm Diên, nói rằng : « miền Lĩnh-nam theo phong hóa Trung-quốc là bắt đầu từ hai thái thú ấy ». Sử gia-phong kiến nước ta chỉ chép lại đoạn sách này và phụ họa theo quan điểm của sử gia phong kiến Trung-quốc. »

Sau mấy câu ấy, chúng tôi đã viết trên chữ ngã như sau : « *Thực chất chính sách của Tích Quang và Nhâm Diên là, trên cơ sở kinh tế và chính trị phong kiến sẵn có từ đời Tây Hán, vớt sự giúp đỡ của bọn quan liêu, địa chủ Trung-quốc mới di cư sang Giao-chỉ, Cửu-chân và vì lợi ích của bọn này, mở rộng hơn nữa phạm vi thống trị, áp bức và bóc lột của bọn thực dân bằng phương thức khai thác kinh tế nông nghiệp theo kiểu phong kiến bằng đồng hóa cưỡng bức nhân dân thuộc địa theo văn hóa phong kiến Trung-quốc, nhằm củng cố và mở rộng bộ máy thống trị thực dân ».* Chúng tôi lại nhận xét thêm : « Về phương diện kinh tế, cần chú ý rằng không phải đợi đến khi hai viên thái thú này « dạy cho cày cấy », nhân dân Lạc-Việt mới biết cày cấy làm ăn. Đây là điểm xuyên tạc của *Hậu Hán thư* » (trang 49), « cũng cần chỉ rõ rằng không phải trước thời Nhâm Diên người Lạc Việt còn « chỉ theo dâm hiếu, không thích cặp đôi » như *Hậu Hán thư* đã xuyên tạc » (trang 51), « Rõ ràng không phải là

nhân dân đã sùng bái Nhâm Diên mà chính bọn quan lại Trung-hoa ở Cửu-chân đã tôn thờ Nhâm Diên, kể bảo vệ đặc lực cho lợi ích bóc lột của chúng » (trang 52). Như vậy thì chúng tôi « ca tụng lòng tốt của phong kiến Trung-hoa » ở chỗ nào ? Ông Văn-Tàn đã cố tình trích dẫn câu của *Hậu Hán thư* gán cho là lời lẽ của chúng tôi. Làm như vậy thực chẳng khác gì như trích những câu của thực dân Pháp của tác giả Trần-huy-Liệu rồi gán cho là lời lẽ của ông Trần-huy-Liệu !

Ông Văn-Tàn cho rằng chúng tôi trước sau vẫn chủ trương rằng « bọn phong kiến xâm lược Trung-quốc đã làm nhiệm vụ phong kiến hóa nước Việt-nam trong thời Bắc thuộc. Việc phong kiến hóa nước Việt-nam tiến hành bằng hai phương diện. Phương diện thứ nhất là chính sách quận huyện của Mã Viện, phương diện thứ hai là phương thức sinh hoạt phong kiến do bọn di dân Trung-quốc đem vào Việt-nam khi bọn này chung sống với người Việt-nam » (bài đã dẫn trang 43-44). Ông cho rằng dù chúng tôi « nguyên rửa bọn xâm lược », chúng tôi vẫn « ca tụng công ơn của bọn đô hộ » vì chúng tôi đã cho rằng chúng « đã có công xây dựng chế độ phong kiến ở Việt-nam » (bài đã dẫn trang 48). Trong bài phê bình trước, ông Văn-Tàn còn nói rằng chúng tôi đã « dọn chỗ cho Mã Viện nhảy ra sân khấu để đưa xã hội Lạc Việt từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ phong kiến » (1).

Sự thật thì thế nào ? Nhận định về cuộc đàn áp của Mã Viện, chúng tôi viết : « Mã Viện đàn áp xong cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng đã phát triển chế độ quận huyện, điều đó nhằm mục đích tiêu diệt sự phản kháng của nhân dân Lạc Việt (xây thành quách, sửa đổi pháp luật... ). Trên cơ sở thắng thế trong cuộc đàn áp nhân dân, Mã Viện củng cố hơn nữa công cuộc khai thác kinh tế thuộc quốc » (trang 68), « Chế độ thống trị thực dân được Mã Viện củng cố thêm một bước, còn nhân dân Lạc Việt thì thêm gánh nặng áp bức bóc lột. Nhân dân ta kính trọng và phụng thờ Hai bà Trưng. Còn Mã Viện, kể đã đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai bà, lại được H. Maspéro tuyên dương là người « khai hóa » cho nhân dân ta... không cần

(1) Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 35, 2-1962, trang 43.

phải nói, việc đề cao công lao « khai hóa » của Mã Viện đối với nhân dân ta chỉ là một cách đề cao giấu mặt, trá hình công ơn « khai hóa » của bọn thực dân tư bản Pháp! (Sách của chúng tôi trang 73-74). Phải chăng những câu đó của chúng tôi là đề « ca tụng công ơn » của Mã Viện ? Gán cho chúng tôi những chuyện không có thật rồi phê phán chúng tôi trên cơ sở những bằng chứng giả tạo, đây là một sự xuyên tạc có dụng ý.

Về vấn đề nhân dân Trung-quốc di cư sang Việt-nam làm ăn và tác dụng của sự kiện đó đối với lịch sử, chúng tôi đã giải quyết như sau :

« Tuy nhiên cũng phải nhận thấy một khía cạnh khác của vấn đề, tức là ngoài bọn quan lại, quân sĩ, địa chủ, thương nhân Hán tộc — tức tầng lớp thống trị — sang áp bức và bóc lột nhân dân Âu-Lạc, còn có một bộ phận khá lớn những người dân thường Trung-hoa — những người bị chính quyền phong kiến trung ương bắt tù đầy, những nông dân nghèo phá sản bị địa chủ Hán tộc bóc lột, xâm chiếm đất đai, cũng « ửng mộ » mà sang Giao-chi, hoặc biên dân Trung-quốc sang hòa bình « khẩn thực » ở Giao-chi... Những người dân thường Trung-hoa này một khi đến miền đất mới, cùng ở lẫn lộn với người Âu-Lạc, cùng lao động chung với nhân dân Âu-Lạc, đã đem theo công cụ sản xuất và kỹ thuật canh tác tiên tiến của nhân dân Trung-quốc truyền bá tới miền Âu-Lạc. Tất nhiên điều đó cũng có tác dụng tích cực nhất định trong việc đề cao sức sản xuất ở miền này » (Sách của chúng tôi, trang 43).

Lập trường, quan điểm của chúng tôi, như vậy rất rõ ràng. Đối với « tác dụng » của chế độ phong kiến thực dân, ý kiến chúng tôi là hoàn toàn phủ định « chế độ đô hộ phong kiến Hán tộc đã kim hãm rất lâu cuộc tiến hóa của xã hội Lạc-Việt » (trang 45). Trong cuốn sách, chúng tôi đã dành rất nhiều trang để chứng minh rằng ngay khi mới bước vào ngưỡng cửa của xã hội văn minh, dân tộc ta đã phải trải qua hơn một ngàn năm đô hộ của bọn phong kiến xâm lược Trung-quốc. Bằng chính sách bóc lột siêu kinh tế và áp bức tàn khốc, nền thống trị của bọn phong kiến phương Bắc đã kim hãm sự phát triển của xã hội Việt-nam một cách thậm tệ. Bọn thống trị đã thi hành những chính sách có tính chất thực dân nhằm mục đích kim hãm xã hội ta trong vòng lạc hậu như chính sách độc quyền muối, sắt, hạn chế việc truyền bá công cụ

sắt, trâu bò, chính sách tô thuế nặng nề, chính sách hải quan hà khắc. Những chính sách đó cùng với những cuộc đàn áp dã man phong trào khởi nghĩa của nhân dân, những cuộc chiến tranh xâm lược xảy ra liên miên khiến cho toàn bộ nền kinh tế Việt-nam thời Bắc thuộc bị đình đốn. Ngoài ra là những chính sách bắt dân làm những việc thu lượm sản phẩm quý trên rừng dưới biển đây đây hiềm nghèo, bắt thợ khéo sang Trung-quốc, hay vớt kiệt tài hoa của họ trong những quan xưởng v.v... Đó là tất cả « sự nghiệp » của hơn một nghìn năm đô hộ của phong kiến phương Bắc trên đất nước ta.

Tuy nhiên, theo chúng tôi khi nghiên cứu thời Bắc thuộc, nếu chỉ đơn thuần nhìn thấy mặt *kim hãm* của bọn thực dân xâm lược thì sẽ không hiểu được vì sao trong lòng nó lại nảy sinh ra những điều kiện tiền đề cho sự hình thành nhà nước phong kiến độc lập ở thế kỷ thứ X. Đành rằng trong suốt thời kỳ dài đằng đẵng đó, nhân dân ta phải sống dưới ách thống trị của bọn thực dân, nhưng xã hội bao giờ cũng là xã hội của nhân dân, nhân dân vẫn không ngừng đấu tranh để *phát triển* sản xuất. Dưới ách thống trị của phong kiến Trung-quốc, xã hội Việt-nam phát triển vô cùng chậm chạp, song nếu đất nước của Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bôn, Mai Hắc-đế... đã từng không bao giờ chịu khuất phục thì việc phát triển kinh tế cũng cứ « tự mở lấy đường đi » (Ăng-ghe-n) trên giải đất thân yêu giàu đẹp này. Trong cuốn sách, chúng tôi đã xử lý vấn đề quan hệ giữa *kim hãm* và *phát triển* là như thế. Ông Văn-Tàn trách chúng tôi là đến giai đoạn đồ đồng Hồng-sơn mà vẫn cứ bắt xã hội Việt-nam nằm ngủ mãi dưới chế độ công xã nguyên thủy. Thế thì vì sao ông Văn-Tàn lại bắt xã hội Việt-nam ngủ một giấc quá dài dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, từ thời kỳ Hùng-vương (mà theo ông Văn-Tàn là thế kỷ VII trước công nguyên) cho mãi đến thế kỷ X sau công nguyên?

Mặt khác cũng cần phải xử lý đúng mức vấn đề quan hệ giữa *học hỏi* — hay như người ta thường nói, vay mượn, ảnh hưởng — và *sáng tạo*. Chúng ta kiên quyết vạch trần luận điệu xuyên tạc của sử gia phong kiến Trung-quốc nói rằng nhờ có Tích Quang, Nhâm Diên... dân ta mới biết dùng cây bừa bằng sắt, mới có hôn nhân..., nhưng trong quan hệ lâu đời đối với nước láng giềng to lớn phương Bắc xưa kia, chúng ta cần phải

biệt rõ đầu là bọn thống trị phong kiến xâm lăng, đầu là nhân dân lao động, những người đã sáng tạo nên các thành tựu lớn lao về kỹ thuật, khoa học và văn hóa tinh thần của nước Trung-hoa vĩ đại. Trong cuốn sách của chúng tôi, chúng tôi cho rằng trên cơ sở kỹ thuật luyện kim sẵn có và đã đạt tới một trình độ tương đối cao (văn hóa đồ đồng Đông-sơn), nhân dân ta đã tiếp thu kỹ thuật đồ sắt cũng như một số thành quả văn hóa vật chất tiên tiến khác từ phía những người dân lao động bình thường của Trung-quốc, vì đói nghèo, vì bị tù tội... phải lưu vong sang đất Việt và cùng sinh sống với người Việt. Không thể nhập cục và đánh giá đồng loạt họ với bọn xâm lược thực dân và gọi chung là « bọn di dân Trung-quốc » như ông Văn-Tàn đã gọi trong bài phê bình chúng tôi, vì như vậy rõ ràng là chưa nắm vững lập trường giai cấp. Trong cuốn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, cũng như cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, chúng tôi cũng đã chứng minh rằng một số thành quả văn hóa của nhân dân ta đã từng được truyền vào Trung-quốc, nhất là ở miền Giang-nam, một miền mà theo chúng tôi, đương thời trình độ kinh tế còn có nhiều mặt chưa phát triển bằng ở miền đất nước ta (trang 81).

Theo chúng tôi, đó là nội dung tích cực của quan hệ Trung — Việt do nhân dân lao động hai nước anh em xây đắp lên trong hơn một ngàn năm lịch sử, còn bọn phong kiến Bắc phương thì đã gây nên cái phần tiêu cực trong quan hệ Trung — Việt cũng trong khoảng thời gian đó.

Trong mọi bài báo của mình, ông Văn-Tàn cứ nêu đi nêu lại trường hợp người Di ở Đại-lương-sơn cho đến thời Trưng Giời-thạch vẫn sống dưới chế độ chiếm hữu nô lệ để chứng minh rằng xã hội Việt-nam dưới thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc vẫn chỉ là xã hội chiếm hữu nô lệ. So sánh Đại-lương-sơn với Việt-nam theo chúng tôi là một sự so sánh khập khiễng. Đại-lương-sơn là một miền kém phát triển của Trung-quốc, sống cô lập với thế giới bên ngoài. Còn Việt-nam cổ đại với trung tâm là đồng bằng lưu vực sông Hồng là miền đất đai phì nhiêu, có truyền thống văn hóa phong phú, lại có quan hệ giao lưu văn hóa chặt chẽ không những với Trung-quốc mà còn với các nước Nam-hải, Ấn-độ, Ba-tư, La-mã v.v... Do đó nhịp điệu phát triển kinh tế, tốc độ biến chuyển xã hội của Việt-

nam so với Đại-lương-sơn tất phải mau chóng hơn nhiều.

Không chịu tìm hiểu kỹ (hoặc cố tình không hiểu?) phương pháp xử lý mối quan hệ biện chứng giữa các mặt kim hãm và phát triển, học hỏi và sáng tạo... của chúng tôi khi nghiên cứu lịch sử Việt-nam thời Bắc thuộc, ông Văn-Tàn đã cho rằng chúng tôi hay đưa ra những nhận định mâu thuẫn nhau, rằng chúng tôi cho chế độ áp bức của phong kiến Trung-hoa đặt trên đất Việt-nam đã có tác dụng tích cực!!

Ông Văn-Tàn gán cho chúng tôi cái chủ trương rằng « bọn phong kiến xâm lược đã làm nhiệm vụ phong kiến hóa nước Việt-nam trong thời Bắc thuộc » (*bài đã dẫn*, trang 43 — 44). Như đã nói, ông Văn-Tàn có một chủ trương rất độc đáo là chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam tồn tại từ thời kỳ Hùng-vương (thế kỷ VII trước C. ng.) cho mãi đến thời Ngô-Quyền (938), còn chúng tôi thì cho rằng xã hội Việt-nam đã bắt đầu phong kiến hóa từ thời kỳ Bắc thuộc. Không phải hể cứ chủ trương chế độ phong kiến Việt-nam hình thành từ thời Bắc thuộc là « phạm sai lầm » ca ngợi « bọn đồ hộ Trung-quốc đã có công xây dựng chế độ phong kiến ở Việt-nam ».

Trước chúng tôi, đã có nhiều người chủ trương chế độ phong kiến Việt-nam hình thành từ thời Bắc thuộc: Ông Minh-Tranh (chế độ phong kiến hình thành sau cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng — xem *Sơ thảo lược sử Việt-nam* q,I), ông Đào-duy-Anh (chế độ phong kiến Việt-nam hình thành sau cuộc kinh lý của Mã-Viện — xem *Lịch sử Việt-nam*, quyển thượng), ông Nguyễn-lương-Bích (chế độ phong kiến hình thành sau cuộc khởi nghĩa Lý - Bôn xem *Tập san Văn Sử Địa* số 35).

Trong cuốn sách của chúng tôi cũng như trong bản tham luận của chúng tôi tại Hội nghị tọa đàm về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, chúng tôi cho rằng chế độ phong kiến Việt-nam hình thành do những nguyên nhân và điều kiện sau đây:

1) — Sự phổ biến của kỹ thuật đồ sắt. Ngay từ buổi đầu thời Bắc thuộc, đồ sắt đã xuất hiện trong xã hội Việt-nam; do đó từ thời đại đồng thau, xã hội Việt-nam đã bước qua tảo kỳ của thời đại đồ sắt. Từ đầu Công nguyên, đồ đồng bị đẩy lùi xuống hàng thứ yếu, đồ sắt ngày càng phổ biến rộng rãi khiến cho năng suất lao động tăng cao. Đó là cơ sở vật chất cho sự ra đời của chủ nghĩa phong kiến.

2) — Sự tan rã của xã hội nguyên thủy. Trong cuốn sách, chúng tôi đã dẫn những ý kiến của Mác, Ăng-ghe-n cho rằng từ sự tan rã của những quan hệ cộng đồng nguyên thủy, có thể nảy sinh cả quan hệ nô lệ và quan hệ nông nô. Đặc biệt là dưới ảnh hưởng của sự chinh phục thì chế độ nông nô dễ phát sinh hơn (trang 37 — 41).

3) — Trên cơ sở hai điều kiện nội tại đó, quá trình phong kiến hóa xã hội Việt-nam đã diễn ra; đồng thời nó diễn ra dưới ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung-quốc. Phủ nhận cái nguyên nhân và điều kiện bên ngoài đó là không thực tế, nhưng chúng tôi cũng nhấn mạnh rằng nguyên nhân bên ngoài phải thông qua nguyên nhân bên trong mà phát sinh tác dụng, rằng « từ trong cái không có thì không thể đẻ ra cái gì được » (trang 40). Về vấn đề ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung-quốc, trong cuốn sách (trang 227), chúng tôi đã dẫn ra ý kiến của đồng chí Nguyễn-khánh-Toàn mà chúng tôi nhận rằng rất xác đáng: « Lúc bắt đầu Bắc thuộc thời Việt-nam còn ở vào một chế độ trước phong kiến. Trong một nghìn năm dưới quyền thống trị của Trung-quốc, Việt-nam đã phải sống ở trong khuôn khổ của một nước phong kiến. Cho nên lúc giành lại được độc lập hồi thế kỷ thứ X thời cổ nhiên là xã hội Việt-nam cũng tổ chức theo hình ảnh của nước Tàu » (1). Phải chăng nói như vậy cũng là đề cao bọn đồ hộ phong kiến Trung-hoa ?

Khi nghiên cứu ách thống trị của Anh ở Ấn-độ, Mác đã phân tích sâu sắc vai trò phá hoại của nền thống trị Anh ở Ấn-độ. Bọn thống trị Anh đã khiến cho Ấn-độ « mất cái thế giới cũ của mình mà không được một thế giới mới nào khiến cho cảnh nghèo khổ hiện tại của người Ấn-độ có một tính chất ưu sầu đặc biệt » (2). Nhưng Mác cũng không than khóc sự suy đồi của chế độ công xã pông thôn và sự tan rã của cơ sở xã hội cũ của Ấn-độ. Mặc dù Mác miêu tả nền kinh tế Anh ở Ấn-độ là « có tính chất thú vật », nhưng đồng thời Mác cũng nhận rằng cuộc xâm lược của Anh, đây tội ác cũng là công cụ vô ý thức của lịch sử » (3). Như thế có phải là Mác ca tụng công ơn của chủ nghĩa thực dân Anh đối với Ấn-độ không? Không những không mà hoàn toàn ngược lại. Vì vậy xử lý vấn đề tác động của ngoại xâm và nghiên cứu những hậu quả xã hội của nó (những tác động và hậu quả khách quan xảy ra ngoài ý muốn của

bọn thống trị thực dân) là một chuyện phức tạp, không phải chỉ chờ rủa nó cho nhiều là đã đủ.

Vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng như vấn đề hình thành chế độ phong kiến ở Việt-nam là những vấn đề hết sức phức tạp, cần phải có công sức của tập thể, cố gắng nghiên cứu trong nhiều năm nữa mới mong làm sáng tỏ được. Những vấn đề như vậy không thể giải quyết theo lối « chém một nhát chết tươi » kiểu ông Văn-Tàn.

Về cách phân chia thời kỳ lịch sử, ông Văn-Tàn cho rằng lối phân chia thời kỳ lịch sử của chúng tôi « là lối phân chia thời kỳ lịch sử của Trần-trọng-Kim, tác giả *Việt-nam sử lược*. Đó là lối phân chia thời kỳ theo chủ nghĩa hình thức bỏ quên mất nội dung của các hiện tượng » (bài *dã dẫn*, trang 49).

Đọc đến đây, chúng tôi phân vân tự hỏi không biết ông Văn-Tàn đã đọc *Việt-nam sử lược* chưa, hay là ông chỉ cốt nói chúng tôi cho sượng miệng? Trần-trọng-Kim chia lịch sử Việt-nam thành các thời kỳ như: Thượng cổ thời đại, Bắc thuộc thời đại, Tự chủ thời đại, Cận kim thời đại... Còn chúng tôi — như bài *Tựa* nêu rõ — « lấy biểu hiện của giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn phân chia thời kỳ lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam », « lấy những sự kiện quan trọng của đấu tranh giai cấp (bao gồm cả đấu tranh chống xâm lược) làm giới mốc để phân chia các thời kỳ của chế độ phong kiến Việt-nam » (trang 5) Ông Văn-Tàn cho rằng chúng tôi — cũng như Trần-trọng-Kim — đã xếp giai đoạn họ Khúc xây dựng đất nước vào thời kỳ Bắc thuộc. Đó là một điều sai lầm. Chúng tôi đã chép truyện họ Khúc ở chương thứ tám dưới tiêu đề « *Bước quá độ từ thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc sang thời kỳ độc lập (905 — 938)* ». Chúng tôi cho rằng đó là thời kỳ quá độ, bọn thực dân phong kiến không trực tiếp cai trị nhân dân ta nữa, nhưng bấy giờ ta chưa xây dựng một nước độc lập. Cha con họ Khúc đã có công lớn trong việc giành lại quyền độc lập cho đất nước và trong việc xây dựng đất

(1) Nguyễn-khánh-Toàn — *Vài nhận xét về thời kỳ từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia-long*, Hà-nội, 1954, trang 17.

(2) Mác — *Diễn đàn Nữ ớc hàng ngày*, 25 tháng sáu 1853.

(3) Mác — *Tài liệu trên*, ngày 25 tháng tám 1853.

nước thành một quốc gia độc lập nhưng cha con ông chưa xây dựng một Nhà nước riêng mà mới chỉ xưng tiết độ sứ, là một chức quan của triều đình Trung-quốc. Khúc-thừa-Mỹ vẫn nạp cống cho triều đình Hậu-Lương và xin lĩnh tiết việt của nhà Lương. Đồng chí Minh-Tranh đã nhận xét đúng đắn rằng: «Việc họ Khúc chỉ xưng làm tiết độ sứ có nghĩa là giai cấp phong kiến dân tộc lúc bấy giờ còn dè dặt và muốn chuẩn bị lực lượng để tiến lên sau này giành lấy độc lập hoàn toàn. Thời kỳ này chỉ là thời kỳ tự trị» (1). Chúng tôi cũng nhận định chính quyền của họ Khúc là một chính quyền tự trị (trang 199). Ông Văn-Tân thì cho rằng kỷ nguyên độc lập của Việt-nam đã mở đầu từ ngày Khúc-thừa-Mỹ đánh đuổi được bọn ngoại xâm. Lấy cơ cha con họ Khúc đã nối tiếp nhau làm tiết độ sứ, ông Văn-Tân cho rằng «chức tiết độ sứ của Việt-nam như vậy thực tế không phải là một chức quan của phong kiến Trung-quốc mà là một chức vị cha truyền con nối». (bài đã dẫn trang 49). Điều đó chứng tỏ ông Văn-Tân chưa hiểu biết rõ về lịch sử Trung-quốc thời Đường nói chung và về chế độ tiết độ sứ nói riêng. Giờ bắt cứ quyền sử nhà Đường nào, ví dụ quyền Đường Hội yếu, hay thậm chí một quyền Sơ yếu lịch sử Trung-quốc dùng cho các học sinh Trung học của Trung-quốc, người ta đều biết rằng ở thời Mạt Đường, khi tiết độ sứ chết thì con nắm lấy quyền hành,

hoặc bộ hạ tự chọn tướng sủng, giữ quyền «lưu hậu». Thí dụ tiết độ sứ Quảng-châu là Lưu Ân chết (911) thì em là Lưu-Nghiêm thay. Sau Lưu-Nghiêm tự xưng làm vua Nam-Hán (917). Ngay chính sử Trung-quốc cũng chép việc Khúc-Hạo thay Khúc-thừa-Dụ, Khúc-thừa-Mỹ thay Khúc-Hạo... là thực hiện quyền «lưu hậu». Vậy chức tiết độ sứ được cha truyền con nối không phải là cái gì đặc biệt Việt-nam như ông Văn-Tân tưởng! Sau Khúc-thừa-Mỹ, nước ta còn bị nhà Nam-Hán xâm lược và thống trị một thời gian ngắn. Dương-đình-Nghệ khôi phục được quyền tự trị ít lâu thì bị Kiều-công-Tiện giết chết. Kiều-công-Tiện lại đầu hàng nhà Nam-Hán, mong duy trì được địa vị bất chính. Chỉ sau chiến thắng Bạch-đăng vĩ đại (năm 938), sau khi quân xâm lược Nam-Hán bị quân dân ta, dưới sự chỉ huy của Ngô-Quyền, tiêu diệt tan tành, Ngô-Quyền mới xưng vương, đóng đô ở Cổ-loa và lập ra một triều đình phong kiến riêng. Chỉ đến lúc đó mới có thể coi là thực sự mở đầu thời kỳ phát triển độc lập của Lịch sử phong kiến Việt-nam. Việc họ Khúc giành được quyền tự trị và bắt đầu xây dựng đất nước, mặc dầu có ý nghĩa lịch sử hết sức quan trọng cũng không thể coi là đã mở đầu cho thời kỳ phát triển độc lập. Đó chỉ là thời kỳ tự trị, thời kỳ quá độ sang thời kỳ phát triển độc lập.

\* \*

Viết bài báo nhỏ này, chúng tôi chỉ đề cập đến những điểm chính trong bài phê bình của ông Văn-Tân. Thật ra bài đó còn chứa nhiều sai lầm, nhiều đoạn trích dẫn cắt xén, nhiều kết luận thiếu chính xác. Chúng tôi nghĩ rằng chỉ nêu lên mấy điểm kể trên trông cũng đã đủ để bạn đọc hiểu rõ cách phê bình và thái độ phê bình của ông Văn-Tân là như thế nào rồi. Ông Văn-Tân thích tự xưng là người mác-xít, là «đứng về lập trường quan điểm chủ nghĩa Mác-Lê-nin», và thích chê người khác là không mác-xít đặc biệt là những người có một quan điểm khác ông về vấn đề này hay vấn đề khác của lịch sử Việt-nam. Sự thực khi phê bình sử học, thái độ của ông Văn-Tân còn thiếu mác-xít rất nhiều, đặc biệt là thiếu tinh thần khách quan, thiếu thực sự cầu thị.

Chúng tôi là những cán bộ nghiên cứu trẻ, đang cố gắng học tập chủ nghĩa Mác —

Lê-nin sáng tạo, đang tập vận dụng những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác-Lê-nin trong việc giải quyết một số vấn đề của lịch sử Việt-nam.

Sức học còn kém, hiểu biết còn non, tất nhiên việc vận dụng không thể không mắc sai lầm. Sai lầm được các nhà sử học đàn anh chỉ giáo, chúng tôi xin nghiên cứu sửa chữa. Nhưng cái mà ông Văn-Tân bảo là sai lầm của chúng tôi—như đã «ca tụng lòng tốt của phong kiến Trung-hoa», đã «ca tụng công ơn của bọn đô hộ», đã «đề cao nhân tố ngoại xâm»... thì lại chỉ là điều tương trọng thuần túy của bản thân ông Văn-Tân mà thôi!

Ngày 15 tháng 3 năm 1962

(1) Minh-Tranh — Sơ thảo lược sử Việt-nam quyền 1, Hà-nội, 1954, trang 60.

## СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЮИ-ЛЪЕУ — К вопросу о смерти Хоанг Зьеу и падении Ханоя в 1882 г.	1
НГУЕН-КХАК-ДАМ — Роль государства в освоении Целинных земель в истории Вьетнама.	5
И.ПОТЕХИН — Основные вопросы истории Африканских народов.	15
ВАН-ТАН — О статуе Куанг Чунге обнаруженной в пагоде Бок.	26
ДАНГ-ВЪЕТ-ТХАНЬ — Вопрос о зародышах капитализма в периодах феодализма во Вьетнаме.	33
НГУЕН-ВЪЕТ — К вопросу о зародышах капитализма во Вьетнаме — печь по производству глиняных кувшинов в Тхань-хоа.	44
НГО-ВАН-ХОА — Возможно ли было превращение рабочего класса Вьетнама до первой мировой войны в «класс для себя»?	48
ЧАН-КУОК-ВЫОНГ, ХА-ВАН-ТАН — О книге «История феодального режима во Вьетнаме» том I (ответ тов. Ван-Тану)	55

## 目 錄

關於黃耀之死以及一八八二年河內城失守的問題	陳輝燦 1
越南史上國家政權在墾荒問題上的作用	阮克淡 5
非洲各民族的歷史的基本問題	伊·布基克印 15
關於發現在崇福寺(俗名厨曝)的光中像	文新 26
越南封建時期資本主義萌芽的問題	鄧越聲 33
關於越南資本主義萌芽的問題——滿化省的鑿窟	阮越 44
越南工人階級是否在第一次世界大戰之前就形成爲 “自在”階級?	吳文和 48
關於“越南封建制度歷史”(第一卷)一書(給文新 先生的答覆)	陳國旺與何文進 55

## SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Autour de la mort de Hoàng Diệu et de la chute de Hà-nội en 1882 . . . . .	1
NGUYỄN-KHẮC-DAM — Le rôle de l'État dans l'organisation du défrichement . . . . .	5
POTÉKHINE — Les problèmes fondamentaux de l'histoire des peuples africains . . . . .	15
VĂN-TÀN — A propos de la statue de Quang-trung trouvée à la pagode Bộc . . . . .	26
ĐẶNG-VIỆT-THANH — Des germes du capitalisme au Việt-nam sous la féodalité . . . . .	33
NGUYỄN-VIỆT — Sur la problème des germes du capitalisme au Việt-nam — La fabrique de jarres à Thanh-hóa . . . . .	44
NGÔ-VĂN-HÒA — La classe ouvrière vietnamienne est-elle devenue « classe en soi » avant la première guerre mondiale? . . . . .	48
TRẦN-QUỐC-VƯỢNG et HÀ-VĂN-TẤN — A propos de « l'histoire du régime féodal au Việt-nam » tome I (réponse à M. Văn-Tàn) . . . . .	55

45 h/30  
0 30

ĐÃ XUẤT BẢN

## Lịch triều hiến chương loại chí

của PHAN-HUY-CHỨ  
Viện Sử học dịch

## Chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về lịch sử

Trích ý kiến của  
LÊ-NIN, STA-LIN, PƠ-LÊ-KHA-NỐP, MAO-TRẠCH-ĐÔNG  
KHƠ-RÚT-SỐP về lịch sử và sử học  
Gồm 3 tập : I, II và III

## Hát giặm Nghệ — Tĩnh

TẬP HAI  
của NGUYỄN-ĐỒNG-CHI và NINH-VIỆT-GIAO



SẮP XUẤT BẢN

## Lịch sử quan hệ quốc tế

(Từ sau chiến tranh thế giới -thứ hai đến 1954)  
của PHẠM - GIẢNG

## Tám năm đấu tranh anh dũng và gian khổ của đồng bào miền Nam

BÙI-ĐÌNH-THANH, CAO-VĂN-LƯỢNG  
NGUYỄN-CÔNG-BÌNH, BÙI-HỮU-KHÁNH  
HOÀNG-LƯỢNG

## Tục ngữ và dân ca Việt-nam

(in lần thứ năm)  
của VŨ - NGỌC - PHAN

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 80